

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC
SỞ XÂY DỰNG

CÔNG BỐ

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ IV NĂM 2022

NĂM 2023

UBND TỈNH VĨNH PHÚC
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /SXD-KTVLXD *Vĩnh Phúc, ngày tháng 01 năm 2023*

CÔNG BỐ
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ IV NĂM 2022
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VĨNH PHÚC

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH14 và Luật số 62/2020/QH14;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 78/QĐ-SXD ngày 13/4/2020 của Giám đốc Sở Xây dựng về việc thành lập Tổ Khảo sát liên ngành xác định giá vật liệu xây dựng, đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh được sửa đổi, bổ sung tại các Quyết định số 181/QĐ-SXD ngày 01/9/2020; số 72/QĐ-SXD ngày 24/5/2021;

Căn cứ Quyết định số 78/QĐ-TKS ngày 13/4/2020 của Tổ trưởng Tổ Khảo sát về việc Ban hành quy chế làm việc của Tổ Khảo sát liên ngành để xác định giá vật liệu xây dựng, đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc;

Trên cơ sở thông nhất của Tổ Khảo sát liên ngành xác định giá vật liệu xây dựng, đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh tại Biên bản họp ngày 03/01/2022;

Sở Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng Quý IV năm 2022 trên địa bàn tỉnh như sau:

1. Giá vật liệu xây dựng trong bảng công bố chưa bao gồm thuế VAT, được xác định trên cơ sở: điều tra thị trường; báo giá của các doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn tỉnh về lĩnh vực sản xuất vật liệu, doanh nghiệp kinh doanh phân phối hoặc đại lý bán hàng cho các nhà sản xuất vật liệu xây dựng ngoài địa bàn tỉnh. Các loại

vật liệu xây dựng được công bố giá tại nơi sản xuất, nơi cung ứng thì Chủ đầu tư tổ chức xác định giá vật liệu đến hiện trường công trình như hướng dẫn tại mục 1.2.1 Phụ lục số 4, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

2. Bảng giá vật liệu xây dựng kèm theo công bố này là các loại vật liệu phổ biến, được Sở Xây dựng các tỉnh, thành phố thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy theo quy định (đối với các sản phẩm phải thực hiện thủ tục tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy) làm cơ sở tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình theo quy định.

3. Chủ đầu tư, tổ chức tư vấn và các đơn vị liên quan khi sử dụng thông tin về giá vật liệu xây dựng để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng cần căn cứ vào địa điểm công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất công trình, yêu cầu thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật, quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu theo yêu cầu kỹ thuật và xác định giá vật liệu phù hợp giá thị trường đảm bảo hiệu quả, đáp ứng mục tiêu đầu tư tránh thất thoát, lãng phí.

4. Trường hợp các loại vật liệu có giá biến động (tăng hoặc giảm) so với giá công bố hoặc không có trong giá công bố giá, chủ đầu tư có trách nhiệm khảo sát và quyết định giá vật liệu khi xây dựng phục vụ quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình đảm bảo phù hợp với yêu cầu và điều kiện kỹ thuật của từng công trình (phương pháp khảo sát xác định giá vật liệu xây dựng theo hướng dẫn tại Phụ lục số 4, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng).

5. Chủ đầu tư hoàn toàn chịu trách nhiệm về chủng loại và chất lượng khi sử dụng giá vật liệu trong công bố này; tổ chức kiểm tra vật liệu, cấu kiện, sản phẩm xây dựng, thiết bị lắp đặt vào công trình; thực hiện thí nghiệm kiểm tra chất lượng khi cần thiết. Nhà thầu thi công xây dựng có trách nhiệm thực hiện các công tác kiểm tra, thí nghiệm vật liệu, cấu kiện, vật tư, thiết bị công trình, thiết bị công nghệ trước khi xây dựng và lắp đặt vào công trình xây dựng theo quy định của tiêu chuẩn, yêu cầu của thiết kế và yêu cầu của hợp đồng xây dựng.

6. Các đơn vị sản xuất vật liệu xây dựng chịu trách nhiệm về chất lượng, giá của các loại vật liệu gửi đăng công bố.

7. Đối với bê tông thương phẩm, chủ đầu tư căn cứ vào điều kiện thực tế của dự án để quyết định việc sử dụng giá trong công bố này, giá khảo sát thị trường hoặc tính chi phí theo hệ thống định mức đơn giá hiện hành cho phù hợp.

8. Đối với vật liệu đất san nền, Sở Xây dựng công bố thông tin các mỏ đất được cấp phép khai thác trên địa bàn tỉnh và giá đất san nền tại 03 mỏ theo báo giá của đơn vị (Công ty TNHH Thương mại Tỉnh Tuấn; Công ty TNHH Vận tải và Xây dựng Vĩnh Phúc và Công ty TNHH xây dựng Trường An Vĩnh Phúc) các cơ quan đơn vị liên quan căn cứ điều kiện thực tế của dự án, công trình xây dựng để quyết định việc sử dụng giá trong công bố này hoặc khảo sát giá tại các mỏ khai thác đất hợp pháp khác làm cơ sở quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các đơn vị phản ánh kịp thời về Sở Xây dựng để xem xét giải quyết./.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (b/c);
- Bộ Tài Chính (b/c);
- UBND tỉnh (b/c);
- Sở TC, Sở Công thương;
- Sở NN&PTNT, Sở GTVT;
- UBND các huyện, TP;
- Lưu: VT, KTVLXD.

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Văn Ngọc

**I- CÔNG BỐ GIÁ VLXD ĐẾN CÔNG TRÌNH
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VINH PHÚC QUÝ IV NĂM 2022**

(Kèm theo Công bố số: 29 /SXD-KTVLXD, ngày 05 /01/2023 của Sở Xây dựng)

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	Căn cứ, cơ sở công bố	ĐVT	Giá vật liệu
A	NHÓM VẬT LIỆU CHO CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1	CÁT CÁC LOẠI			
1.1	Cát đổ bê tông			
<i>a</i>	<i>Vĩnh Yên</i>	1. Báo giá của Công ty xây dựng Vĩnh Lạc (Bến Cao Đại - Vĩnh Tường) ngày 20/12/2022.	đ/m3	430.000
<i>b</i>	<i>Phúc Yên</i>		đ/m3	420.000
<i>c</i>	<i>Sông Lô</i>		đ/m3	380.000
<i>d</i>	<i>Lập Thạch</i>		đ/m3	405.000
<i>e</i>	<i>Tam Dương</i>		đ/m3	430.000
<i>f</i>	<i>Tam Đảo</i>		đ/m3	420.000
<i>g</i>	<i>Yên Lạc</i>		đ/m3	430.000
<i>h</i>	<i>Vĩnh Tường</i>		đ/m3	430.000
<i>i</i>	<i>Bình Xuyên</i>		đ/m3	430.000
1.2	Cát xây			
<i>a</i>	<i>Vĩnh Yên</i>	2. Điều tra khảo sát thực tế tại bến Vĩnh Thịnh, Vĩnh Tường 3. Báo giá của Công ty TNHH MTV cơ sở kinh doanh Minh Đăng (bến Then, Sông Lô) ngày 21/12/2022	đ/m3	220.000
<i>b</i>	<i>Phúc Yên</i>		đ/m3	230.000
<i>c</i>	<i>Sông Lô</i>		đ/m3	200.000
<i>d</i>	<i>Lập Thạch</i>		đ/m3	210.000
<i>e</i>	<i>Tam Dương</i>		đ/m3	230.000
<i>f</i>	<i>Tam Đảo</i>		đ/m3	215.000
<i>g</i>	<i>Yên Lạc</i>		đ/m3	220.000
<i>h</i>	<i>Vĩnh Tường</i>		đ/m3	220.000
<i>i</i>	<i>Bình Xuyên</i>		đ/m3	225.000
1.3	Cát trát			
<i>a</i>	<i>Vĩnh Yên</i>		đ/m3	185.000
<i>b</i>	<i>Phúc Yên</i>		đ/m3	191.000
<i>c</i>	<i>Sông Lô</i>		đ/m3	161.000
<i>d</i>	<i>Lập Thạch</i>		đ/m3	179.000
<i>e</i>	<i>Tam Dương</i>		đ/m3	191.000
<i>f</i>	<i>Tam Đảo</i>		đ/m3	164.000
<i>g</i>	<i>Yên Lạc</i>		đ/m3	185.000
<i>h</i>	<i>Vĩnh Tường</i>		đ/m3	185.000

<i>i</i>	Bình Xuyên		đ/m3	191.000
1.4	Cát đắp nền			
<i>a</i>	Vĩnh Yên		đ/m3	120.000
<i>b</i>	Phúc Yên		đ/m3	110.000
<i>c</i>	Sông Lô		đ/m3	100.000
<i>d</i>	Lập Thạch		đ/m3	105.000
<i>e</i>	Yên Lạc		đ/m3	100.000
<i>g</i>	Vĩnh Tường		đ/m3	97.000
2	SỎI			
2.1	Sỏi chọn sạch 1x2			
<i>a</i>	Vĩnh Yên		đ/m3	260.000
<i>b</i>	Phúc Yên		đ/m3	280.000
<i>c</i>	Lập Thạch		đ/m3	270.000
<i>c</i>	Sông Lô		đ/m3	270.000
<i>d</i>	Tam Dương		đ/m3	280.000
<i>e</i>	Tam Đảo		đ/m3	280.000
<i>f</i>	Yên Lạc		đ/m3	265.000
<i>g</i>	Vĩnh Tường		đ/m3	265.000
<i>h</i>	Bình Xuyên		đ/m3	280.000
3	ĐÁ GRANITE			
3.1	Đá bóng ốp lát - dày 18mm (+2mm) – Công ty TNHH thương mại và Sản xuất đá Minh Quỳnh. Địa chỉ: xã Tam Hồng, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc			
	Tím hoa cà		đ/m2	528.000
	Đen Phú Yên		đ/m2	900.000
	Đen Kim xa		đ/m2	1.440.000
	Đỏ Bình Định		đ/m2	1.140.000
	Đỏ Hoa Phượng		đ/m2	850.000
	Trắng Suối lau		đ/m2	600.000
	Trắng ánh đồng		đ/m2	600.000
	Hồng Gia Lai		đ/m2	700.000
	Vàng Bình Định		đ/m2	1000.000
	Xanh Thanh Hóa		đ/m2	950.000
	Đỏ ruby		đ/m2	1.620.000
4	XI MĂNG			
4.1	Xi măng bao của Công ty Kinh doanh thương mại và Xây dựng Thăng Thuận. Địa chỉ: Thôn Cầu tre, xã Hồ Sơn, huyện Tam Đảo	<i>Công bố giá ngày 03/01/2023</i>		
	XM bao PCB 30 Chinfon Hải Phòng		đ/kg	1.550
	XM bao PCB 40 Chinfon Hải Phòng		đ/kg	1.650
	XM bao Minh Thạch PCB 30		đ/kg	1.350

	XM bao Vĩnh Phú PCB 30		đ/kg	1.350
	XM bao Vĩnh Phú PCB 40		đ/kg	1.400
	XM bao Hoàng Long PCB 30		đ/kg	1.350
	XM bao Hoàng Long PCB 40		đ/kg	1.400
4.2	Xi măng bao của Công ty Cổ phần phát triển thương mại Nam Hưng(TT Hương Canh, huyện Bình Xuyên);	<i>Công bố giá ngày 21/12/2022</i>		
	XM bao PCB 30 Chinfon Hải Phòng		đ/kg	1482
	XM bao PCB 40 Chinfon Hải Phòng		đ/kg	1536
	XM bao Vĩnh Sơn PCB 30		đ/kg	1255
	XM bao Vĩnh Sơn PCB 40		đ/kg	1345
	XM bao Bim Sơn PCB 30		đ/kg	1455
	XM bao Bim Sơn PCB 40		đ/kg	1500
	XM bao Visekan PCB 30		đ/kg	1255
	XM bao Visekan PCB 40		đ/kg	1345
4.3	Xi măng trắng		đ/kg	3.826
5	GẠCH XÂY			
5.1	Gạch bê tông không nung. Công ty TNHH 3-5 Vĩnh Phúc (ĐC nhà máy: xã Tam Phúc, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc).	<i>Công văn số 22/2022/CT 3-5 ngày 07/12/2022</i>		
	Gạch đặc kích thước 210x100x60		đ/viên	1.150
	Gạch 2 lỗ kích thước 210x100x60		đ/viên	1.130
	Gạch đặc kích thước 220x105x60		đ/viên	1.130
	Gạch 2 lỗ kích thước 220x105x60		đ/viên	1.100
	Gạch 3 vách kích thước 390x190x200		đ/viên	13.349
	Gạch 2 vách kích thước 390x190x100		đ/viên	6.839
	Gạch Terrazzo kích thước 300x300x30		đ/m2	90.047
	Gạch Terrazzo kích thước 400x400x30		đ/m2	90.047
5.2	Gạch bê tông không nung. Công ty TNHH sản xuất vật liệu xây dựng Tiến Đại Phát (ĐC nhà máy: xã Yên Thạch, huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phúc).	<i>Công văn số 12/CV-TĐP ngày 21/10/2022</i>		
	Gạch đặc kích thước 220x105x65		đ/viên	1.350
	Gạch 2 lỗ kích thước 220x105x65		đ/viên	1.300
	Gạch 3 lỗ ngang kích thước 190x200x390		đ/viên	9.800
	Gạch 4 lỗ ngang kích thước 150x200x390		đ/viên	7.800
5.3	Gạch bê tông không nung. Công ty TNHH một thành viên sản xuất kinh doanh Minh Đăng (ĐC nhà máy: xã Nhạo Sơn, h.Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phúc).	<i>Công văn số 21/CV-MĐ ngày 21/12/2022</i>		

	Gạch đặc kích thước 220x105x60		đ/viên	1.350
	Gạch 2 lỗ kích thước 220x105x60		đ/viên	1.300
	Gạch bê tông rỗng 03 lỗ kích thước 190x190x390		đ/viên	9.500
6	THÉP			
6.1	Thép Thái Nguyên			
<i>a</i>	Thép dây và thép cây	<i>Công ty CP phát triển thương mại Nam Hưng (TT Hương Canh, huyện Bình Xuyên)</i>		
	Thép tròn trơn cuộn D6:-8		đ/kg	15.820
	Thép gai cuộn D8		đ/kg	15.860
	Thép gai D 10 L=11,7m		đ/kg	15.910
	Thép gai D 12 L=11,7m		đ/kg	15.820
	Thép gai D 14:-40 L=11,7m		đ/kg	15.820
<i>b</i>	Thép hình CT3			
*	Thép hình chữ L			
	Loại L63 ÷ L75 (dài L=6m,9m,12m)		đ/kg	16.960
	Loại L80 ÷ 100 (dài L=6m,9m,12m)		đ/kg	17.080
	Loại L120 ÷ 125 (dài L=6m,9m,12m)		đ/kg	17.200
	Loại L130 (dài L=6m,9m,12m)		đ/kg	17.200
*	Thép hình chữ C			
	Loại C8 ÷ C10 (dài L=6m,9m,12m)		đ/kg	17.200
	Loại C12 (dài L=6m,9m,12m)		đ/kg	17.320
	Loại C14 ÷ C18 (dài L=6m,9m,12m)		đ/kg	17.440
*	Thép hình chữ I			
	Loại I10 ÷ I12 (dài L=6m,9m,12m)		đ/kg	17.200
	Loại I14 (dài L=6m,9m,12m)		đ/kg	17.320
	Loại I15 ÷ I16 (dài L=6m,9m,12m)		đ/kg	17.440
<i>c</i>	Thép hình SS540			
	Loại L63 ÷ L75 (dài L=6m,9m,12m)		đ/kg	17.140
	Loại L80 ÷ 100 (dài L=6m,9m,12m)		đ/kg	17.260
	Loại L120-125 (dài L=6m,9m,12m)		đ/kg	17.440
	Loại L130 (dài L=6m,9m,12m)		đ/kg	17.440
	Loại L150 (dài L=6m,9m,12m)		đ/kg	17.680
6.2	Thép Việt Đức - Công ty cổ phần sản xuất thép Việt Đức (Tính chung cho 9 huyện thị).	<i>Thông báo giá ngày 30/11/2022; của Công ty cổ phần sản xuất thép Việt Đức</i>		
*	Thép CB240-T/CI			
	Thép tròn trơn cuộn F 6-8		đ/kg	15.400
*	Thép SD295/CB300/CII/Gr40			
	Thép thanh vằn D 10-D12		đ/kg	15.500
	Thép thanh vằn D 14-D32		đ/kg	15.400
*	Thép SD390/CIII/CB400-V/Gr60			

	Thép thanh vằn D 10-D12		đ/kg	15.650
	Thép thanh vằn D 14-D32		đ/kg	15.500
	Thép thanh vằn D 36-D40		đ/kg	15.800
	Thép các cơ sở khác SX (Tính chung cho 9 huyện thị)			
	<i>Thời điểm áp dụng từ ngày 05/9/2022</i>			
a	Dây thép			
	Dây thép D5mm		đ/kg	17.605
	Dây thép D3mm		đ/kg	18.260
	Dây thép D1mm		đ/kg	20.160
b	Thép vuông đặc			
	Kích thước 20x20, 18x18, 16x16, 14x14, 12x12, 10x10		đ/kg	17.900
c	Inox (giá thành phẩm)			
	Inox SUS201		đ/kg	110.000
	Inox SUS304		đ/kg	130.000
6.3	Ống thép đen, ống thép mạ kẽm nhúng nóng của Công ty TNHH thép SEAH Việt Nam (Tính chung cho 9 huyện thị)			
	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0mm đến 1.5mm. Đường kính từ DN10 đến DN 100		đ/kg	27.700
	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.6mm đến 1.9mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100		đ/kg	26.900
	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 2,0mm đến 5,4mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100		đ/kg	26.600
	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 5,5mm đến 6,35mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100		đ/kg	26.600
	Ống thép đen (ống tròn) độ dày trên 6,35mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100		đ/kg	26.800
	Ống thép đen độ dày 3,4mm đến 8,2mm. Đường kính từ DN125 đến DN200		đ/kg	27.000
	Ống thép đen độ dày trên 8,2mm. Đường kính từ DN125 đến DN200		đ/kg	27.600
	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1,6mm đến 1,9mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100		đ/kg	33.800
	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2,0mm đến 5,4mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100		đ/kg	33.300
	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 5,4mm. Đường kính từ DN 10 đến DN100		đ/kg	33.000
	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 3,4mm đến 8,2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200		đ/kg	33.200
	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 8,2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200		đ/kg	33.800

	Ống tôn kẽm (tròn, vuông, hộp) độ dày 1,0mm đến 2,3mm. Đường kính từ DN 10 đến DN200		đ/kg	27.900
7	TẤM LỢP			
7.1	Tấm lợp kim loại AUSTNAM - Công ty Cổ phần AUSTNAM (tính chung cho 9 huyện, thành phố)	<i>Báo giá Quý IV/2022 của Công ty Cổ phần AUSTNAM</i>		
	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ kẽm (A/Z150), sơn POLYESTER, G550			
	AC11 (11 sóng) dày 0,45 mm		đ/m2	198.182
	AC11 (11 sóng) dày 0,47 mm		đ/m2	201.818
	ATEK1000 (6 sóng) dày 0,45 mm		đ/m2	199.091
	ATEK1000 (6 sóng) dày 0,47 mm		đ/m2	202.727
	ATEK1088 (5 sóng) dày 0,45 mm		đ/m2	194.545
	ATEK1088 (5 sóng) dày 0,47 mm		đ/m2	199.091
	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ kẽm (A/Z100), sơn POLYESTER, G550			
	AD11 (11 sóng) dày 0,42 mm		đ/m2	186.364
	AD11 (11 sóng) dày 0,45 mm		đ/m2	193.636
	AD06 (6 sóng) dày 0,42 mm		đ/m2	187.273
	AD06 (6 sóng) dày 0,45mm		đ/m2	194.545
	AD05 (5 sóng) dày 0,42mm		đ/m2	183.636
	AD05 (5 sóng) dày 0,45 mm		đ/m2	190.909
	Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn POLYESTER			
	ALOK 420 dày 0,45 mm		đ/m2	255.455
	ALOK 420 dày 0,47 mm		đ/m2	260.909
	ASEAM 480 dày 0,45 mm		đ/m2	234.545
	ASEAM 480 dày 0,47 mm		đ/m2	239.091
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/z100			
	Tôn ADPU1 (11 sóng) dày 0,40 mm, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m3		đ/m2	367.273
	Tôn ADPU1 (11 sóng) dày 0,42 mm, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m3		đ/m2	382.727
	Tôn ADPU1 (6 sóng) dày 0,40 mm, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m3		đ/m2	380.000
	Tôn ADPU1 (6 sóng) dày 0,42 mm, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m3		đ/m2	392.727
	Phụ kiện (tấm ốp, máng nước...)			
	Khô 300mm dày 0,42 mm		đ/m	54.091

	Khô 400mm dày 0,42 mm		đ/m	71.364
	Khô 600mm dày 0,42 mm		đ/m	102.727
	Khô 300mm dày 0,45 mm		đ/m	58.636
	Khô 400mm dày 0,45 mm		đ/m	76.818
	Khô 600mm dày 0,45 mm		đ/m	111.818
	Vật tư phụ			
	Đai bắt tôn		đ/chiếc	11.000
	Vít sắt dài 65mm		đ/chiếc	2.300
	Vít sắt dài 45mm		đ/chiếc	1.700
	Vít sắt dài 20mm		đ/chiếc	1.200
	Keo silicone		đ/ống	48.000
7.2	Tấm lợp kim loại SUNTEK - Công ty Cổ phần AUSTNAM (tính chung cho 9 huyện, thành phố)	<i>Báo giá định kỳ quý I/2022</i>		
	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ kẽm (A/Z50), sơn POLYESTER, G550/G340			
	EC11 (11 sóng) dày 0,40 mm		đ/m ²	130.909
	EC11 (11 sóng) dày 0,45 mm		đ/m ²	142.727
	EK106 (6 sóng) dày 0,40 mm		đ/m ²	131.818
	EK106 (6 sóng) dày 0,45 mm		đ/m ²	143.636
	EK108 (5 sóng) dày 0,40 mm		đ/m ²	129.091
	EK108 (5 sóng) dày 0,45 mm		đ/m ²	140.909
	Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn POLYESTER, G300			
	ELOK 420 dày 0,45 mm		đ/m ²	204.545
	ESEAM 480 dày 0,45 mm		đ/m ²	192.727
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn APU1			
	11 sóng dày 0,40 mm, lớp PU tỷ trọng 35-40kg/m ³		đ/m ²	223.636
	11 sóng dày 0,45 mm, lớp PU tỷ trọng 35-40kg/m ³		đ/m ²	235.455
	6 sóng dày 0,40 mm, lớp PU tỷ trọng 35-40kg/m ³		đ/m ²	222.727
	6 sóng dày 0,45 mm, lớp PU tỷ trọng 35-40kg/m ³		đ/m ²	234.545
	Phụ kiện (tấm ốp, máng nước...)			
	Khô 300mm dày 0,45 mm		đ/m	41.818
	Khô 400mm dày 0,45 mm		đ/m	54.545
	Khô 600mm dày 0,45 mm		đ/m	76.818
	Khô 300mm dày 0,40 mm		đ/m	45.455
	Khô 400mm dày 0,40 mm		đ/m	59.091
	Khô 600mm dày 0,40 mm		đ/m	85.000
8	CỬA NHỰA LỖI THÉP, CỬA NHÔM HỆ, VÁCH NHÔM HỆ (đã bao gồm công lắp dựng cửa)			

8.1	Cửa nhựa lõi thép, cửa nhôm hệ - Công ty TNHH Vinafacco (ĐC nhà máy: Phường Đồng Đa, thành phố Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc)	<i>Công văn số 04/CV-TMTĐVP ngày 28/12/2022</i>		
	<i>Kính của Công ty TNHH đầu tư thương mại Khánh Phú sử dụng dấu chất lượng VN VLXD TCVN 7364-2:2018; Thanh nhôm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Fravi Việt Nam sử dụng dấu chất lượng Quatest1 038417</i>			
	Cửa nhựa			
	Vách kính, kính trắng 5mm		đ/m2	1.405.000
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ		đ/m2	1.717.000
	Cửa sổ 4 cánh mở trượt; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ		đ/m2	1.998.000
	Cửa sổ 1 cánh mở quay; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ		đ/m2	3.150.000
	Cửa sổ 2 cánh mở quay; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ		đ/m2	3.008.000
	Cửa sổ 1 cánh mở hất; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ		đ/m2	2.758.000
	Cửa đi 1 cánh mở quay; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ		đ/m2	3.471.000
	Cửa đi 2 cánh mở quay; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ		đ/m2	2.948.000
	Cửa đi 4 cánh mở quay; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ		đ/m2	3.981.000
	Cửa đi 2 cánh mở trượt; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ		đ/m2	2.917.000
	Cửa đi 4 cánh mở trượt; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ		đ/m2	3.459.000
	Các cửa đi, cửa sổ, vách kính cố định khi sử dụng kính 6,38mm, 8,38mm, 10,38mm kính hộp 5x9x5 đơn giá được bổ sung			
	Chia đồ các loại cửa và vách kính		đ/m2	258.000
	Hao phí cuốn vòm		đ/m2	280.000
	Giá chèn kính 6,38		đ/m2	149.000
	Giá chèn kính 8,38		đ/m2	260.000
	Giá chèn kính 10,38		đ/m2	378.000
	Giá chèn kính hộp 5x9x5		đ/m2	459.000
	Cửa nhôm hệ			
	Hệ mặt đứng 1100 kính trắng 10,38mm		đ/m2	2.350.000
	Vách kính, kính trắng 5mm		đ/m2	1.850.000
	Vách kính, kính trắng 6,38mm		đ/m2	2.125.000

	Cửa sổ 2, 3,4 cánh mở trượt hệ 2600; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ		đ/m2	2.420.000
	Cửa sổ 1 cánh mở quay hệ 4400; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ		đ/m2	2.510.000
	Cửa sổ 2,3,4 cánh mở quay hệ 4400; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ		đ/m2	2.715.000
	Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ 4400; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ		đ/m2	3.062.000
	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 450; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ		đ/m2	3.010.000
	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 450; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ		đ/m2	3.210.000
	Cửa đi 2 cánh mở trượt hệ 2600; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ		đ/m2	3.250.000
8.2	Cửa Nhôm hệ - Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Khanh Hoa (ĐC Công ty: xã Tiên Lữ, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc);	<i>Công văn số 04/CV-KH ngày 23/12/2022</i>		
	<i>Kính của Công ty Cổ phần kính an toàn Việt Nhật nhãn hiệu VSG sử dụng dầu chất lượng VIBM QCVN 16:2019; Thanh nhôm của Công ty Cổ phần Nhôm Sông Hồng sử dụng dầu chất lượng VIBM QCVN 16:2017;</i>			
	Hệ mặt đứng GDP55 kính 10,38mm		đ/m2	2.403.952
	Cửa sổ 4 cánh mở trượt hệ GDP55; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ		đ/m2	3.092.540
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt hệ GDP55; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ		đ/m2	3.470.620
	Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ GDP55; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ		đ/m2	3.557.876
	Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ GDP55; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ		đ/m2	3.514.060
	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ GDP55; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ		đ/m2	3.648.600
	Cửa sổ 1 cánh mở quay hệ GDP55; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ		đ/m2	3.491.720
	Cửa đi 1 cánh mở quay 1 đó ngang trên kính dưới Lam-ri hệ GDP55; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ		đ/m2	3.565.360
	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ GDP55; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ		đ/m2	3.757.876
	Cửa đi 2 cánh mở trượt hệ GDP55; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ		đ/m2	3.438.068
	Cửa đi 4 cánh mở quay hệ GDP55; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ		đ/m2	3.382.312
	Các cửa đi, cửa sổ, vách kính cố định khi sử dụng kính 6,38mm, 8,38mm, 10,38mm kính hộp 5x9x5 đơn giá được bổ sung			
	Chia đồ các loại cửa và vách kính		đ/m2	274.750

	Hao phí cuốn vòm		đ/m2	300.150
	Giá chênh kính 6,38		đ/m2	159.450
	Giá chênh kính 8,38		đ/m2	277.850
	Giá chênh kính 10,38		đ/m2	404.350
	Giá chênh kính hộp 5x9x5		đ/m2	488.100
8.3	Cửa nhôm hệ - Công ty Cổ phần đầu tư và Xây dựng A Cộn (ĐC Công ty: Phường Liên Bảo, Thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc);	<i>Công văn số 04/CV-KH ngày 21/12/2022</i>		
	<i>Kính của Công ty Cổ phần kính an toàn Việt Nhật nhãn hiệu VSG sử dụng dầu chất lượng VIBM QCVN 16:2017; Thanh nhôm của Công ty TNHH xuất nhập khẩu và Thương mại New Aluminium sử dụng dầu chất lượng Ninacontrol CE</i>			
	Cửa nhôm hệ Việt Pháp			
	Vách kính, kính trắng 5mm		đ/m2	1.760.000
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt hệ 2600; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ		đ/m2	2.070.000
	Cửa sổ 4 cánh mở trượt hệ 2600; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ		đ/m2	2.128.000
	Cửa sổ 1 cánh mở quay hệ 4400; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ		đ/m2	2.287.000
	Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ 4400; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ		đ/m2	2.350.000
	Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ 4400; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ		đ/m2	2.287.000
	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 450; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ		đ/m2	2.614.000
	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 450; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ		đ/m2	2.614.000
	Cửa đi 2 cánh mở trượt hệ 2600; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ		đ/m2	2.514.000
	Cửa đi 4 cánh mở trượt hệ 2600; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ		đ/m2	2.578.000
	Các cửa đi, cửa sổ, vách kính cố định khi sử dụng kính 6,38mm, 8,38mm, 10,38mm đơn giá được bổ sung			
	Giá chênh kính 6,38		đ/m2	162.000
	Giá chênh kính 8,38		đ/m2	198.000
	Giá chênh kính 10,38		đ/m2	298.000
	Cửa nhôm XingFa			

	Vách kính, kính trắng 5mm		đ/m2	2.640.000
	Cửa sổ mở trượt 2 cánh, kính trắng 5mm (Chưa có phụ kiện)		đ/m2	2.840.000
	Cửa sổ mở trượt 4 cánh kính trắng 5mm (Chưa có phụ kiện)		đ/m2	2.914.000
	Cửa sổ mở quay 1 cánh hệ 55 kính trắng 5mm (Chưa có phụ kiện)		đ/m2	3.082.000
	Cửa sổ mở quay 2 cánh hệ 55, kính trắng 5mm (Chưa có phụ kiện)		đ/m2	3.123.000
	Cửa sổ mở hất 1 cánh hệ 55 kính trắng 5mm (Chưa có phụ kiện)		đ/m2	3.082.000
	Cửa đi mở quay 1 cánh hệ 55, kính trắng 5mm (Chưa có phụ kiện)		đ/m2	3.165.000
	Cửa đi mở quay 2 cánh hệ 55, kính trắng 5mm (Chưa có phụ kiện)		đ/m2	3.365.000
	Cửa đi mở trượt 2 cánh, kính trắng 5mm (Chưa có phụ kiện)		đ/m2	2.780.000
	Cửa đi mở trượt 4 cánh, kính trắng 5mm (Chưa có phụ kiện)		đ/m2	2.807.000
	Phụ kiện Kinlong cửa XingFa			
	Phụ kiện cửa sổ mở trượt 2 cánh		đ/bộ	320.000
	Phụ kiện cửa sổ mở trượt 4 cánh		đ/bộ	530.000
	Phụ kiện cửa sổ mở hất/ quay		đ/bộ	780.000
	Phụ kiện cửa sổ mở quay 2 cánh		đ/bộ	995.000
	Phụ kiện cửa đi mở quay 1 cánh		đ/bộ	1.540.000
	Phụ kiện cửa đi mở quay 2 cánh		đ/bộ	2.385.000
	Phụ kiện cửa đi mở quay 4 cánh		đ/bộ	5.030.000
	Phụ kiện cửa đi mở trượt 2 cánh		đ/bộ	720.000
	Phụ kiện cửa đi mở trượt 4 cánh		đ/bộ	885.000
	Các cửa đi, cửa sổ, vách kính cố định khi sử dụng kính 6,38mm, 8,38mm, 10,38mm đơn giá được bổ sung			
	Giá chênh kính 6,38		đ/m2	162.000
	Giá chênh kính 8,38		đ/m2	198.000
	Giá chênh kính 10,38		m2	298.000
8.4	Cửa nhôm hệ - Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh (ĐC xã Vĩnh Thịnh, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc)	<i>Công văn số 07/CV-TMTĐVT ngày 15/12/2022</i>		
	<i>Kính của Công ty TNHH Minh Hiếu VP sử dụng dấu chất lượng Isocert QCVN 16:2019/BXD 9199293405115; Thanh nhôm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Austdoor sử dụng dấu chất lượng Quacert 1800-17</i>			
	Vách kính, kính trắng 10,38mm		đ/m2	2.717.000

	Cửa sổ 2 cánh mở trượt hệ 5500; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ		đ/m2	2.893.000
	Cửa sổ 4 cánh mở trượt hệ 5500; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ		đ/m2	2.893.000
	Cửa sổ 1 cánh mở quay hệ 5500; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ		đ/m2	3.080.000
	Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ 5500; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ		đ/m2	3.080.000
	Cửa sổ 1 cánh mở mở lật, mở hất hệ 5500; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ		đ/m2	3.069.000
	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 550; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ		đ/m2	3.278.000
	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 550; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ		đ/m2	3.168.000
	Cửa đi 2 cánh mở trượt hệ 550; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ		đ/m2	3.069.000
	Cửa đi 4 cánh mở quay hệ 550; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ		đ/m2	3.520.000
	Cửa đi 4 cánh mở trượt hệ 550; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ		đ/m2	4.070.000
	Giá chèn kính 6,38		đ/m2	275.000
	Giá chèn kính 8,38		đ/m2	385.000
	Giá chèn kính 10,38		đ/m2	495.000
8.5	Cửa nhôm hệ - Công ty TNHH Thương mại xây dựng Loạn Thắng (ĐC phường Dữu Lâu, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ)	<i>Công văn ngày 26/12/2022</i>		
	<i>Kính của Công ty TNHH xây dựng và Thương mại Tiến Thọ sử dụng dấu chất lượng Conincot TCVN 7364:2018; Thanh nhôm hiệu Việt Pháp Shal của Công ty Cổ phần nhôm Việt Pháp Shal sử dụng dấu chất lượng Vinacontrol CE</i>			
	Cửa nhôm hệ Việt Pháp, kính dày 5mm, phụ kiện đồng bộ			
	Cửa đi 4 cánh mở quay hệ 450		đ/m2	3.303.000
	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 450		đ/m2	3.136.000
	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 450		đ/m2	2.970.000
	Cửa đi 4 cánh mở trượt hệ 2600		đ/m2	3.018.000
	Cửa đi 2 cánh mở trượt hệ 2600		đ/m2	2.960.000
	Cửa sổ 4 cánh mở quay hệ 4400		đ/m2	2.946.000
	Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ 4400		đ/m2	2.860.000
	Cửa sổ 1 cánh mở quay hệ 4400		đ/m2	2.860.000
	Cửa sổ 4 cánh mở trượt hệ 2600		đ/m2	2.885.000
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt hệ 2600		đ/m2	2.870.000
	Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ 4400		đ/m2	2.860.000
	Vách kính		đ/m2	2.196.000
	Cửa nhôm hệ Xingfa, kính dày 5mm, phụ kiện đồng bộ			

	Cửa đi 4 cánh mở quay hệ 55		đ/m2	3.609.000
	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 55		đ/m2	3.493.000
	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 55		đ/m2	3.385.000
	Cửa đi 4 cánh mở trượt		đ/m2	3.398.000
	Cửa đi 2 cánh mở trượt		đ/m2	3.236.000
	Cửa sổ 4 cánh mở quay hệ 55		đ/m2	3.405.000
	Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ 55		đ/m2	3.395.000
	Cửa sổ 1 cánh mở quay hệ 55		đ/m2	3.391.000
	Cửa sổ 4 cánh mở trượt		đ/m2	3.270.000
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt		đ/m2	3.184.000
	Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ 55		đ/m2	3.332.000
	Cửa sổ 2 cánh mở hất hệ 55		đ/m2	3.443.000
	Vách kính		đ/m2	2.960.000
	Cửa nhựa Profile, kính dày 5mm, phụ kiện GQ			
	Cửa sổ 2 cánh mở quay		đ/m2	2.295.000
	Cửa sổ 1 cánh mở quay		đ/m2	2.497.000
	Cửa sổ 4 cánh mở quay		đ/m2	2.443.000
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt		đ/m2	2.079.000
	Cửa sổ 1 cánh mở hất		đ/m2	2.554.000
	Cửa đi 1 cánh mở quay khóa đơn điểm		đ/m2	2.696.000
	Cửa đi 2 cánh mở quay, khóa đa điểm		đ/m2	2.919.000
	Cửa đi 2 cánh mở trượt, khóa đa điểm		đ/m2	2.395.000
	Cửa đi 4 cánh mở quay, khóa đa điểm		đ/m2	3.446.000
	Vách kính cố định		đ/m2	1.693.000
	Cửa nhựa Profile, kính dày 5mm, phụ kiện GU			
	Cửa sổ 2 cánh mở quay		đ/m2	2.961.000
	Cửa sổ 1 cánh mở quay		đ/m2	2.934.000
	Cửa sổ 4 cánh mở quay		đ/m2	3.317.000
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt		đ/m2	2.419.000
	Cửa sổ 1 cánh mở hất		đ/m2	3.307.000
	Cửa đi 1 cánh mở quay, khóa đơn điểm		đ/m2	3.041.000
	Cửa đi 2 cánh mở quay khóa đa điểm		đ/m2	3.402.000
	Cửa đi 2 cánh mở trượt, khóa đa điểm		đ/m2	2.661.000
	Cửa đi 4 cánh mở quay, khóa đa điểm		đ/m2	3.967.000
	Các bộ cửa đi, cửa sổ, vách kính sử dụng kính dán an toàn 6,38mm, 8,38mm hoặc các loại kính khác thì đơn giá tính phần chênh kính theo từng thời điểm báo giá.			
	Giá chênh kính hộp 5x9x5 so với kính trắng 5mm		đ/m2	660.000
	Giá chênh kính từ kính trắng 5mm lên kính dán an toàn 6,38mm		đ/m2	165.000
	Giá chênh kính từ kính trắng 5mm lên kính dán an toàn 8,38mm		đ/m2	265.000

	Giá chênh kính từ kính trắng 5mm lên kính dán an toàn 10,38mm		đ/m2	385.000
9	SON -BỘT BẢ			
9.1	Sơn - Công ty Cổ phần Tập đoàn sơn công nghệ cao Nano Delux. Địa chỉ: Thôn Dược Hạ, xã Tiên Dược, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội (Sở Xây dựng Hà Nội tiếp nhận Hồ sơ công bố Hợp quy sản phẩm tại Thông báo số 82/TB-SXD(KTXD) ngày 25/01/2021)	<i>Công văn số 08/TBG-CT ngày 12/12/2022</i>		
	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp, 18 lít, N3		đ/lít	116.000
	Sơn mịn nội thất cao cấp, 18 lít, N4		đ/lít	39.000
	Sơn nội thất siêu trắng cao cấp, 18 lít, N5		đ/lít	93.500
	Sơn lót kháng kiềm nội thất Nano, 18 lít, N6		đ/lít	126.000
	Sơn bóng ngọc trai nội thất lau chùi hiệu quả, 18 lít, N5IN1		đ/lít	116.500
	Sơn siêu bóng nội thất Nano , 18 lít, N8		đ/lít	215.000
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Nano, 18 lít, N9		đ/lít	176.000
	Sơn chống thấm màu nội ngoại thất cao cấp, 18 lít, N10		đ/lít	181.000
	Sơn chống thấm nội ngoại thất cao cấp, 18 lít, N11A		đ/lít	144.000
	Sơn ngoại thất nhũ vàng Nano, 18 lít, N12		đ/lít	486.000
	Sơn mịn ngoại thất cao cấp, 18 lít, N14		đ/lít	105.000
	Sơn bóng ngoại thất cao cấp nano, 18 lít, N15		đ/lít	220.000
	Sơn siêu bóng ngoại thất Nano, 18 lít, N16		đ/lít	342.000
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp, 18 lít, N17		đ/lít	145.500
	Sơn men sứ nội thất cao cấp, 18 lít, N18		đ/lít	215.000
	Sơn men sứ ngoại thất cao cấp, 18 lít, N19		đ/lít	85.000
	Sơn ngoại thất chống nóng tường, 15kg, N22		đ/lít	291.120
	Sơn ngoại thất chống nóng mái tôn, 15 kg, N23		đ/lít	297.360
9.2	Sơn, bột bả JYKA. Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Bảo Sơn. Địa chỉ: KCN Bá Thiện, xã Bá Hiến, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc (Sở Xây dựng Vĩnh Phúc tiếp nhận Hợp quy sản phẩm tại Thông báo số 367/TB-SXD-KTVLXD ngày 19/5/2020)	<i>Công văn số 04/HC-BS/2022 ngày 06/12/2022</i>		
a	Bột bả			
	Bột trét cao cấp chống thấm 3 trong 1		đ/kg	7.325
	Bột bả chống thấm ngoại thất cao cấp		đ/kg	4.875
	Bột bả nội thất cao cấp		đ/kg	4.050
b	Sơn lót			
	Sơn lót na nô kiềm co giãn ngoại thất		đ/lít	103.889
	Sơn lót chống kiềm nội thất		đ/lít	66.889
c	Sơn ngoại thất			

	Sơn phủ ngoại thất 9in1 high gloss		đ/lít	223.000
	Sơn phủ ngoại thất nano clean		đ/lít	174.000
	Sơn phủ ngoại thất super satin		đ/lít	163.000
	Sơn phủ ngoại thất 5in1		đ/lít	83.000
c	Sơn nội thất			
	Sơn phủ nội thất 8in1 high gloss		đ/lít	199.000
	Sơn phủ nội thất 7in1		đ/lít	155.400
	Sơn phủ nội thất 6in1		đ/lít	136.000
	Sơn phủ nội thất lau chùi		đ/lít	79.610
	Sơn phủ nội thất siêu trắng		đ/lít	49.720
9.3	Sơn, bột bả Nippon. Công ty TNHH Nippon Paint. Địa chỉ: số 14, đường 3A, KCN Biên Hòa Bá Thiện, xã Bá Hiến, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc (Sở Xây dựng Đồng Nai tiếp nhận Hợp quy sản phẩm tại Thông báo số 137/TB-SXD ngày 20/10/2021)	<i>Công văn ngày 08/12/2022</i>		
a	Bột bả			
	SKIMCOAT nội thất		đ/kg	11.175
	INTERIOR PLASTER nội thất		đ/kg	11.,250
	INTERIOR SKIMCOAT nội thất		đ/kg	9.575
	WEATHERGARD SKIMCOAT ngoại thất		đ/kg	13.875
	WEATHERGARD PLASTER ngoại thất		đ/kg	13.875
	WEATHERBOND SKIMCOAT ngoại thất		đ/kg	11.850
b	Sơn chống thấm			
	WP 100 WHITE CHỐNG THẤM		đ/kg	220.167
	WP 100 WHITE CHỐNG THẤM		đ/kg	227.800
	WP 100 WHITE CHỐNG THẤM		đ/kg	244.000
	NIPPON WP 200		đ/kg	201.650
	NIPPON WP 200		đ/kg	216.500
c	Sơn nội thất			
	MATEX SEALER - sơn lót		đ/lít	91.706
	ODOUR-LESS SEALER - sơn lót		đ/lít	177.222
	WEATHERBOND SEALER - sơn lót		đ/lít	170.778
	WEATHERBOND FLEX SEALER - sơn lót		đ/lít	205.556
	INTERIOR SEALER - sơn lót		đ/lít	121.389
	VATEX		đ/lít	54.000
	MATEX		đ/lít	111.722
	MATEX sắc màu dịu mát		đ/lít	75.882
	MATEX siêu trắng		đ/lít	111.722
	ODOUR-LESS chùi rửa vượt trội và kháng khuẩn		đ/lít	197.733
	ODOUR-LESS chùi rửa vượt trội		đ/lít	183.778
	ODOUR-LESS ALL IN 1		đ/lít	346.167

	ODOUR-LESS ALL IN 1 siêu bóng		đ/lít	472.000
	ODOUR-LESS SPOT-LESS		đ/lít	263.167
	MATEX LIGHT		đ/lít	280.400
	SUPER EASY WASH		đ/lít	105.389
c	Sơn ngoại thất			
	SUPER MATEX SEALER - sơn lót		đ/lít	143.412
	WEATHERGARD SEALER - sơn lót		đ/lít	241.611
	SUPER MATEX		đ/lít	154.278
	SUPERGARD		đ/lít	254.722
	WEATHERGARD		đ/lít	538.200
	WEATHERGARD PLUS+		đ/lít	460.722
	SUPERBOND		đ/lít	108.890
	WEATHERBOND		đ/lít	132.230
	WEATHERBOND FLEX		đ/lít	140.000
	DAN UNI		đ/lít	120.944
9.4	Sơn, bột bả AE5*Paint. Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng và Thương mại Hoàng Quân. Địa chỉ: Thôn Hoàng Xá Đông, xã Vĩnh Thịnh, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc (Sở Xây dựng Vĩnh Phúc tiếp nhận Hợp quy sản phẩm tại Thông báo số 2032/TB-SXD ngày 01/6/2022)	<i>Công văn số 01 /CV-HQ ngày 23/12/2022</i>		
a	Bột bả			
	Bột bả Siêu trắng, siêu dẻo, siêu mịn, tăng cường chống thấm, chống nứt chân chim		đ/kg	11.818
	Bột bả Siêu dẻo, chống nứt chân chim và chống thấm tốt		đ/kg	8.864
b	Sơn lót			
	Sơn lót na nô kiềm co giãn ngoại thất		đ/lít	74.545
	Sơn lót chống kiềm nội thất		đ/lít	70.909
c	Sơn ngoại thất			
	Sơn phủ ngoại thất siêu bóng cao cấp		đ/lít	353.636
	Sơn phủ ngoại thất bóng cao cấp nano		đ/lít	309.090
	Sơn phủ ngoại thất mịn cao cấp		đ/lít	139.636
d	Sơn nội thất			
	Sơn phủ nội thất siêu bóng cao cấp		đ/lít	352.727
	Sơn phủ nội thất bóng cao cấp nano		đ/lít	254.545
	Sơn phủ nội thất mịn lau chùi hiệu quả		đ/lít	125.454
	Sơn phủ nội thất siêu trắng cao cấp		đ/lít	101.818
9.4	Vật liệu chống thấm. Công ty Cổ phần Bestmix. Địa chỉ trụ sở chính: KĐT Nam Tân Uyên, Khánh Bình, Tân Uyên, Bình Dương	<i>Công văn số 1412/BM-SXD ngày 14/12/2022</i>		
	Băng cản nước chống thấm gốc nhựa PVC (Chống thấm khe co giãn, khe lún, mạch ngừng của kết cấu xây dựng)		đ/m	105.555

	Chống thấm và kết nối bê tông cũ, mới gốc Co-polymer (Chống thấm, kết nối bê tông cũ, mới)		đ/lít	49.259
	Chống thấm Bitument-Acrylic siêu đàn hồi gốc nước, một thành phần (Chống thấm đáy, vách ngoài tầng hầm)		đ/kg	52.037
	Màng chống thấm đàn hồi, gốc xi măng-polymer, hai thành phần (Chống thấm sàn vệ sinh, lô gia, khu vực ẩm ướt, bể nước sinh hoạt, bể bơi, bể PCCC, ...)		đ/kg	49.259
	Chống thấm siêu đàn hồi, một thành phần, gốc Acrylic Co-polymer biến tính nano (Chống thấm mái, sê nô, tường đứng, sân thượng)		đ/kg	66.481
	Màng chống thấm nhựa polyurethane acrylic hybrid, siêu đàn hồi, một thành phần (Chống thấm mái, sê nô, sân thượng)		đ/kg	106.018
	Keo dán gạch, gốc xi măng-polymer cải tiến, một thành phần		đ/kg	441.800
	Vữa không co ngót, cường độ cao, gốc xi măng		đ/kg	10.833
	Phụ gia siêu hóa dẻo, duy trì độ sụt lâu dài cho bê tông		đ/lít	15.500
	Phụ gia siêu hóa dẻo, kéo dài duy trì độ sụt bê tông		đ/lít	23.000
10	VÁN KHUÔN, CÂY CHỐNG (Tính chung cho 9 huyện thị)	<i>Khảo sát thực tế</i>		
	Ván khuôn gỗ tạp dày 20		đ/m3	1.417.827
	Ván khuôn gỗ tạp dày 25		đ/m3	1.772.372
	Cây chống đường kính trung bình D60-D80		đ/m	4.000
11	GẠCH ỐP LÁT (Tính chung cho 9 huyện thị)			
11.1	Gạch ốp lát của Công ty Cổ phần Tập đoàn TASA Group (Khu CN Thụy Vân, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ)	<i>Công văn số 139/TBTS ngày 20/12/2022</i>		
a	Gạch lát nền			
	Gạch lát nền chống trơn, KT 30x30cm		đ/m2	225.000
	Gạch lát nền chống trơn KT 40x40cm		đ/m2	302.920
	Gạch lát nền KT 60x60cm loại KTS mài cạnh		đ/m2	152.000
	Gạch lát nền KT 60x60cm loại Porcelain		đ/m2	279.510
	Gạch lát nền KT 80x80cm loại Porcelain bóng kính toàn phần		đ/m2	338.360
	Gạch lát nền KT 80x80cm gạch lát vi tinh		đ/m2	504.000
	Gạch lát nền KT 100x100cm		đ/m2	634.750
b	Gạch ốp			
	Gạch ốp KT 30x60cm		đ/m2	277.140
	Gạch ốp KT 40x80cm		đ/m2	302.920
11.2	Gạch ốp lát của Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm. Địa chỉ công ty: Số 13-14-15 khu thương mại 24h, đường Tố Hữu, phường Vạn Phúc, quận Hà Đông, TP Hà Nội	<i>Công văn số 02256/NYG/DT -VP ngày 19/12/2022</i>		
	Gạch ốp lát KT 600x1200mm, men mài bóng		đ/m2	552.000
	Gạch ốp lát KT 1000x1000mm, men mài bóng		đ/m2	569.134

	Gạch ốp lát KT 800x800mm, men mờ		đ/m ²	312.090
	Gạch ốp lát KT 600x600mm, men mài bóng		đ/m ²	228.703
	Gạch ốp lát KT 600x600mm, men mờ nhám		đ/m ²	238.081
	Gạch ốp lát KT 300x600mm, men mờ nhám		đ/m ²	213.888
11.3	Đá tự nhiên ốp lát - Công ty cổ phần bê tông Bảo Quân Vĩnh Phúc (địa chỉ nhà máy: xã Quất Lưu, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc)	<i>Công văn số 2412/2022- Q4/BTBQ-TBG ngày 24/12/2022</i>		
a	Đá lát hè, sân vườn: màu xanh xám, nâu xám			
	Đá lát hè (300x300x25)mm		đ/m ²	318.500
	Đá lát hè (400x400x25)mm		đ/m ²	318.500
	Đá lát hè (300x600x25)mm		đ/m ²	318.500
	Đá lát hè (300x300x30)mm		đ/m ²	362.300
	Đá lát hè (400x400x30)mm		đ/m ²	362.300
	Đá lát hè (300x600x30)mm		đ/m ²	362.300
	Đá lát hè (300x300x40)mm		đ/m ²	460.300
	Đá lát hè (400x400x40)mm		đ/m ²	460.300
	Đá lát hè (300x600x40)mm		đ/m ²	460.300
	Đá lát hè dày 25 mm cắt quy cách kích thước từ (20-:-60)cm		đ/m ³	12.054.800
	Đá lát hè dày 30 mm cắt quy cách kích thước từ (20-:-60)cm		đ/m ³	11.428.300
	Đá lát hè dày 40 mm cắt quy cách kích thước từ (20-:-60)cm		đ/m ³	10.784.300
	Chi phí mài hone đá		đ/m ²	40.000
	Bấm mặt tạo nhám vát cạnh đá lát hè		đ/m ²	40.000
b	Đá ốp lát các loại (Đá Marble, đá Gabro, đá hoa cương...) độ cứng cấp 6-:-7			
	Đá ốp lát màu trắng xám, vân gỗ, xanh xám, nâu xám đã mài và đánh bóng dày 20mm (quy cách đá slab tấm lớn)		đ/m ²	789.100
	Đá ốp lát màu xanh xám, màu nâu xám, trắng xám đã mài và đánh bóng dày 20±2mm, cắt quy cách theo nhu cầu của khách, kích thước đá ≥(60x60)cm		đ/m ²	1.017.100
	Đá ốp lát màu xanh xám, màu nâu xám, trắng xám đã mài và đánh bóng dày 20±2mm, cắt quy cách theo nhu cầu của khách, kích thước đá ≥(80x80)cm		đ/m ²	1.094.100
c	Bó vỉa các loại (Đá Marble, đá Gabro, đá hoa cương...) độ cứng cấp 6-:-7, màu xanh xám, nâu xám			
	Bó vỉa đã vát cạnh KT(1000x180x230)mm		đ/m	371.700
	Bó vỉa đã vát cạnh KT(1000x260x230)mm		đ/m	536.800

	Bó vỉa đã vát cạnh KT(1000x300x200)mm		đ/m	538.600
	Vỉa hồ trồng cây(1000x200x180)mm		đ/m	323.300
	Vỉa hồ trồng cây(1200x200x120)mm		đ/viên	292.700
	Tấm đan rãnh(500x250x50)mm		đ/viên	69.300
	Tấm đan rãnh(250x250x50)mm		đ/viên	35.600
	Đá bó vỉa, bó hồ trồng cây các loại dài ≥ 1000 mm, rộng ≥ 200 mm cao từ (200-:- 350)mm		đ/m3	8.971.600
11.3	Đá tự nhiên lát hè – HTX sản xuất Vật liệu xây dựng Đông Vinh – TP Thanh Hóa (địa chỉ đại lý phân phối: xã Tam Hồng, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc)	<i>Công văn số 02/CV-HTXVLĐV ngày 07/11/2022</i>		
	Đá lát hè (300x300x25)mm		đ/m2	371.000
	Đá lát hè (400x400x25)mm		đ/m2	383.000
	Đá lát hè (300x600x25)mm		đ/m2	401.000
	Đá lát hè (300x300x30)mm		đ/m2	430.000
	Đá lát hè (400x400x30)mm		đ/m2	447.000
	Đá lát hè (300x600x30)mm		đ/m2	465.000
	Đá lát hè (300x300x40)mm		đ/m2	506.000
	Đá lát hè (400x400x40)mm		đ/m2	523.000
	Đá lát hè (300x600x40)mm		đ/m2	541.000
	Đá lát hè (300x300x50)mm		đ/m2	603.000
	Đá lát hè (400x400x50)mm		đ/m2	620.000
	Đá lát hè (300x600x50)mm		đ/m2	638.000
	Bó vỉa đã vát cạnh (1000x180x220)mm		đ/m	485.000
	Bó vỉa đã vát cạnh (200x180x220)mm		đ/viên	224.000
	Vỉa hồ trồng cây (100x150x600)mm		đ/viên	334.000
	Vỉa hồ trồng cây (120x180x600)mm		đ/viên	369.000
	Vỉa hồ trồng cây (150x200x600)mm		đ/viên	392.000
	Tấm đan rãnh (500x250x50)mm		đ/viên	90.000
	Tấm đan rãnh (250x250x50)mm		đ/viên	60.000
12	DÂY ĐIỆN VÀ THIẾT BỊ ĐIỆN			
12.1	Sản phẩm của Công ty Cổ phần Đông Giang - Địa chỉ Công ty: KCN Phố Nối A, xã Trưng Trắc Lâm, huyện Văn Lâm – tỉnh Hưng Yên	<i>Công văn số 812/2022/CV-DG ngày 08/12/2022</i>		
a	Dây điện 1 lõi ruột mềm GOLDCUP 450/750V - Cu/PVC (TCVN6610-3/IEC60227-3)			
	CV 1.5R5-0.45-X		đ/m	6.159

	CV 2.5R5-0.45-X		đ/m	10.069
	CV 4R5-0.45-X		đ/m	15.809
	CV 6R5-0.45-X		đ/m	23.461
	CV 10R5-0.45-X		đ/m	40.122
	CV 16R5-0.45-X		đ/m	61.432
	CV 25R5-0.45-X		đ/m	95.466
	CV 35R5-0.45-X		đ/m	131.437
	CV 50R5-0.45-X		đ/m	188.889
	CV 70RC-0.45-X		đ/m	264.013
	CV 95RC-0.45-X		đ/m	351.069
	CV 120RC-0.45-X		đ/m	442.595
	CV 150RC-0.45-X		đ/m	556.010
b	Dây điện dẹt 2 lõi GOLDCUP 300/500V - Cu/PVC/PVC (TCVN6610-5/IEC60227-5)			
	CVV 2x0.75R5-0.3-O-X		đ/m	7.972
	CVV 2x1R5-0.3-O-X		đ/m	10.041
	CVV 2x1.5R5-0.3-O-X		đ/m	13.915
	CVV 2x2.5R5-0.3-O-X		đ/m	22.113
	CVV 2x4R5-0.3-O-X		đ/m	34.576
	CVV 2x6R5-0.3-O-X		đ/m	51.591
c	CÁP ĐIỆN 1 LỖI - GOLDCUP - 0,6/1KV - Cu/XLPE/PVC (TCVN5935/IEC60502-1)			
	CEV 70RC-0.6-X		đ/m	254.018
	CEV 95RC-0.6-X		đ/m	353.784
	CEV 120RC-0.6-X		đ/m	441.223
	CEV 150RC-0.6-X		đ/m	544.848
	CEV 185RC-0.6-X		đ/m	682.368
	CEV 240RC-0.6-X		đ/m	896.875
	CEV 300RC-0.6-X		đ/m	1.113.592
d	CÁP ĐIỆN 2 LỖI - GOLDCUP - 0.6/1KV - Cu/XLPE/PVC (TCVN5935/IEC60502-1)			
	CEV 2x2.5R2-0.6-X		đ/m	25.691
	CEV 2x4R2-0.6-X (PP)		đ/m	37.927
	CEV 2x6R2-0.6-X		đ/m	53.930
	CEV 2x10R2-0.6-X		đ/m	84.644
	CEV 2x16RC-0.6-X		đ/m	129.423
	CEV 2x25RC-0.6-X		đ/m	201.083
e	CÁP ĐIỆN (3+1), 4 LỖI - GOLDCUP - 0.6/1KV - Cu/XLPE/PVC (TCVN5935/IEC60502-1)			
	CEV 3x4+2.5R2-0.6-X		đ/m	65.742
	CEV 3x6+4R2-0.6-X		đ/m	95.099
	CEV 3x10+6R2-0.6-X		đ/m	147.935

	CEV 3 x 16 + 10 RC-0.6-X		đ/m	230.142
	CEV 3 x 25 + 16 RC-0.6-X		đ/m	354.828
	CEV 3 x 35 + 16 RC-0.6-X		đ/m	465.368
	CEV 4x2.5R2-0.6-X		đ/m	49.053
	CEV 4x4R2-0.6-X		đ/m	71.598
	CEV 4x6R2-0.6-X		đ/m	102.917
	CEV 4x16RC-0.6-X		đ/m	250.694
	CEV 4x25RC-0.6-X		đ/m	390.868
	CEV 4x70RC-0.6-X		đ/m	1.054.074
	CEV 4x120RC-0.6-X		đ/m	1.809.985
	CEV 4x150RC-0.6-X		đ/m	2.242.001
f	CÁP NGẮM 2-3,4 LỖI - GOLDCUP -0.6/1KV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (TCVN5935/IEC60502-1)			
	CEVV-ST 2x4R2-0.6-X		đ/m	40.141
	CEVV-ST 2x6R2-0.6-X		đ/m	67.276
	CEVV-ST 3x6+4R2-0.6-X		đ/m	108.999
	CEVV-ST 3x10+6R2-0.6-X		đ/m	162.866
	CEVV-ST 4x6R2-0.6-X		đ/m	117.135
	CEVV-ST 4x10R2-0.6-X		đ/m	178.779
g	CÁP ĐIỀU KHIỂN - GOLDCUP - 300/500V - Cu/PVC/PVC (TCVN6610-7/IEC60227-7)			
	CVV 5x1R5-0.3-X		đ/m	26.710
	CVV 6x1R5-0.3-X		đ/m	31.100
	CVV 7x1.5R5-0.3-X		đ/m	50.375
	CVV 9x1.5R5-0.3-X		đ/m	67.091
	CVV 5x2.5R5-0.3-X		đ/m	71.932
	CVV 6x2.5R5-0.3-X		đ/m	84.094
	CVV 7x2.5R5-0.3-X		đ/m	95.383
	CVV 9x2.5R5-0.3-X		đ/m	123.467
h	Dây cáp điện chống cháy GOLDCUP 3+1 lõi điện áp 0,6/1kv Cu/mica/xlpe/fr - pvc			
	CEV-FR 3x16+10R2-0.6		đ/m	249.144
	CEV-FR 3x25+16R2-0.6		đ/m	380.789
	CEV-FR 3x35+16R2-0.6		đ/m	495.614
	CEV-FR 3x50+25R2-0.6		đ/m	676.407
	CEV-FR 3x70+35R2-0.6		đ/m	963.382
i	CÁP MUYLE - GOLDCUP -0.6/1KV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (TCVN5935/IEC60502-1)			
	CEVV-SA 2x7R2-0.6-X		đ/m	72.267
	CEVV-SA 2x11R2-0.6-X		đ/m	106.526
	CEVV-SA 2x16RC-0.6-X		đ/m	141.900

12.2	Sản phẩm của Công ty Cổ phần Cơ điện Trần Phú Trafuco - Địa chỉ Công ty: phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội	<i>Công văn số 61/2022/NYG-VT ngày 20/12/2022</i>		
a	<i>Dây đơn- Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC)</i>			
	VCM - Đơn 1x0,75 mm ²		đ/m	3.055
	VCM - Đơn 1x1,0 mm ²		đ/m	3.909
	VCM - Đơn 1x1,5 mm ²		đ/m	5.782
	VCM - Đơn 1x2,5 mm ²		đ/m	9.391
	VCM - Đơn 1x4,0 mm ²		đ/m	14.409
	VCM - Đơn 1x6,0 mm ²		đ/m	21.409
	VCM - Đơn 1x10 mm ²		đ/m	35.636
b	<i>Dây dẹt - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)</i>			
	VCM-T - Tròn 2x0,75 mm ²		đ/m	7.000
	VCM-T - Tròn 2x1,0 mm ²		đ/m	8.964
	VCM-T - Tròn 2x1,5 mm ²		đ/m	12.318
	VCM-T - Tròn 2x2,5 mm ²		đ/m	20.273
	VCM-T - Tròn 2x4,0 mm ²		đ/m	30.455
	VCM-T - Tròn 2x6,0 mm ²		đ/m	45.091
c	<i>Cáp đơn hạ thế (Cu/PVC)</i>			
	Cáp CV-10 mm ²		đ/m	36.818
	Cáp CV-16 mm ²		đ/m	60.000
	Cáp CV-25 mm ²		đ/m	95.455
	Cáp CV-35 mm ²		đ/m	130.909
	Cáp CV-50 mm ²		đ/m	181.818
	Cáp CV-70 mm ²		đ/m	256.364
	Cáp CV-95 mm ²		đ/m	351.818
	Cáp CV-120 mm ²		đ/m	441.818
	Cáp CV-150 mm ²		đ/m	550.909
	Cáp CV-185 mm ²		đ/m	690.909
	Cáp CV-240 mm ²		đ/m	899.727
	Cáp CV-300 mm ²		đ/m	1.101.364
	Cáp CV-400 mm ²		đ/m	1.416.091
d	<i>Cáp hai lõi hạ thế (Cu/PVC/PVC)</i>			
	Cáp CVV-(2x4 mm ²)		đ/m	38.091
	Cáp CVV-(2x6 mm ²)		đ/m	52.818
	Cáp CVV-(2x10 mm ²)		đ/m	80.273
	Cáp CVV-(2x16 mm ²)		đ/m	136.364
	Cáp CVV-(2x25 mm ²)		đ/m	199.273
	Cáp CVV-(2x35 mm ²)		đ/m	267.455
	Cáp CVV-(2x50 mm ²)		đ/m	361.818
	Cáp CVV-(2x70 mm ²)		đ/m	498.182

	Cáp CVV-(2x95 mm ²)		đ/m	681.818
	Cáp CVV-(2x120 mm ²)		đ/m	890.545
	Cáp CVV-(2x150 mm ²)		đ/m	1.056.364
	Cáp CVV-(2x185 mm ²)		đ/m	1.311.818
	Cáp CVV-(2x240 mm ²)		đ/m	1.715.455
	Cáp CVV-(2x300 mm ²)		đ/m	2.150.000
	Cáp CVV-(2x400 mm ²)		đ/m	2.740.000
e	Cáp 3 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)			
	Cáp CVV-(3x4 mm ²)		đ/m	56.636
	Cáp CVV-(3x6 mm ²)		đ/m	78.727
	Cáp CVV-(3x10 mm ²)		đ/m	117.545
	Cáp CVV-(3x16 mm ²)		đ/m	184.545
	Cáp CVV-(3x25 mm ²)		đ/m	288.182
	Cáp CVV-(3x35 mm ²)		đ/m	388.182
	Cáp CVV-(3x50 mm ²)		đ/m	566.364
	Cáp CVV-(3x70 mm ²)		đ/m	744.545
	Cáp CVV-(3x95 mm ²)		đ/m	1.007.273
	Cáp CVV-(3x120 mm ²)		đ/m	1.259.091
e	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)			
	Cáp CVV-(3x2,5 mm ² + 1x1,5 mm ²)		đ/m	48.909
	Cáp CVV-(3x4 mm ² + 1x2,5 mm ²)		đ/m	71.636
	Cáp CVV-(3x6 mm ² + 1x4 mm ²)		đ/m	100.000
	Cáp CVV-(3x10 mm ² + 1x6 mm ²)		đ/m	153.455
	Cáp CVV-(3x16mm ² + 1x10mm ²)		đ/m	233.000
	Cáp CVV-(3x25 mm ² + 1x16mm ²)		đ/m	354.000
	Cáp CVV-(3x35 mm ² + 1x16 mm ²)		đ/m	464.818
	Cáp CVV-(3x35 mm ² + 1x25 mm ²)		đ/m	502.273
	Cáp CVV-(3x50 mm ² + 1x25 mm ²)		đ/m	648.909
	Cáp CVV-(3x50 mm ² + 1x35mm ²)		đ/m	687.545
	Cáp CVV-(3x70mm ² + 1x35mm ²)		đ/m	900.000
	Cáp CVV-(3x70mm ² + 1x50mm ²)		đ/m	954.545
	Cáp CVV-(3x95mm ² + 1x50mm ²)		đ/m	1.238.636
	Cáp CVV-(3x95mm ² + 1x70mm ²)		đ/m	1.312.545
	Cáp CVV-(3x120mm ² + 1x70mm ²)		đ/m	1.568.182
	Cáp CVV-(3x120mm ² + 1x95mm ²)		đ/m	1.670.455
	Cáp CVV-(3x150mm ² + 1x70mm ²)		đ/m	1.886.364
	Cáp CVV-(3x150mm ² + 1x95mm ²)		đ/m	1.994.545
	Cáp CVV-(3x150mm ² + 1x120mm ²)		đ/m	2.079.545
	Cáp CVV-(3x185mm ² + 1x95mm ²)		đ/m	2.386.364
	Cáp CVV-(3x185mm ² + 1x120mm ²)		đ/m	2.494.364
	Cáp CVV-(3x185mm ² + 1x150mm ²)		đ/m	2.595.455
	Cáp CVV-(3x240mm ² + 1x120mm ²)		đ/m	3.098.182

	Cáp CVV-(3x240mm ² +1x150mm ²)		đ/m	3.215.455
	Cáp CVV-(3x240mm ² +1x185mm ²)		đ/m	3.348.182
	Cáp CVV-(3x300mm ² +1x150mm ²)		đ/m	3.879.091
	Cáp CVV-(3x300mm ² +1x185mm ²)		đ/m	4.011.818
	Cáp CVV-(3x300mm ² +1x240mm ²)		đ/m	4.218.182
f	Cáp 4 lõi hạ thế (Cu/PVC/PVC)			
	Cáp CVV-(4x4 mm ²)		đ/m	73.455
	Cáp CVV-(4x6 mm ²)		đ/m	101.818
	Cáp CVV-(4x10 mm ²)		đ/m	155.273
	Cáp CVV-(4x16 mm ²)		đ/m	241.273
	Cáp CVV-(4x25 mm ²)		đ/m	379.727
	Cáp CVV-(4x35 mm ²)		đ/m	503.636
	Cáp CVV-(4x50 mm ²)		đ/m	663.636
	Cáp CVV-(4x70 mm ²)		đ/m	954.545
	Cáp CVV-(4x95 mm ²)		đ/m	1.335.455
	Cáp CVV-(4x120 mm ²)		đ/m	1.658.182
	Cáp CVV-(4x150 mm ²)		đ/m	1.965.455
	Cáp CVV-(4x185 mm ²)		đ/m	2.570.909
	Cáp CVV-(4x240 mm ²)		đ/m	3.220.000
	Cáp CVV-(4x300 mm ²)		đ/m	4.209.091
g	Cáp ngầm 1 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)			
	Cáp CXV/DATA-(1x10mm ²)		đ/m	53.091
	Cáp CXV/DATA-(1x16mm ²)		đ/m	76.273
	Cáp CXV/DATA-(1x25mm ²)		đ/m	113.636
	Cáp CXV/DATA-(1x35mm ²)		đ/m	150.000
	Cáp CXV/DATA-(1x50mm ²)		đ/m	200.000
	Cáp CXV/DATA-(1x70mm ²)		đ/m	290.909
	Cáp CXV/DATA-(1x95mm ²)		đ/m	390.909
	Cáp CXV/DATA-(1x120mm ²)		đ/m	486.364
	Cáp CXV/DATA-(1x150mm ²)		đ/m	600.000
	Cáp CXV/DATA-(1x185mm ²)		đ/m	754.545
	Cáp CXV/DATA-(1x240mm ²)		đ/m	954.545
	Cáp CXV/DATA-(1x300mm ²)		đ/m	1.227.273
	Cáp CXV/DATA-(1x400mm ²)		đ/m	1.590.909
h	Cáp ngầm 2 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)			
	Cáp CXV/DSTA-(2x1,5mm ²)		đ/m	27.273
	Cáp CXV/DSTA-(2x2,5mm ²)		đ/m	39.091
	Cáp CXV/DSTA-(2x4mm ²)		đ/m	50.000
	Cáp CXV/DSTA-(2x6mm ²)		đ/m	65.455
	Cáp CXV/DSTA-(2x10mm ²)		đ/m	94.545
	Cáp CXV/DSTA-(2x16mm ²)		đ/m	146.364
	Cáp CXV/DSTA-(2x25mm ²)		đ/m	218.182

	Cáp CXV/DSTA-(2x35mm ²)		đ/m	295.455
	Cáp CXV/DSTA-(2x50mm ²)		đ/m	390.909
	Cáp CXV/DSTA-(2x70mm ²)		đ/m	563.636
	Cáp CXV/DSTA-(2x95mm ²)		đ/m	772.727
	Cáp CXV/DSTA-(2x120mm ²)		đ/m	981.818
	Cáp CXV/DSTA-(2x150mm ²)		đ/m	1.181.818
i	Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)			
	Cáp CXV/DSTA-(3x1,5mm ²)		đ/m	39.091
	Cáp CXV/DSTA-(3x2,5mm ²)		đ/m	50.000
	Cáp CXV/DSTA-(3x4mm ²)		đ/m	66.364
	Cáp CXV/DSTA-(3x6mm ²)		đ/m	90.909
	Cáp CXV/DSTA-(3x10mm ²)		đ/m	140.909
	Cáp CXV/DSTA-(3x16mm ²)		đ/m	204.545
	Cáp CXV/DSTA-(3x25mm ²)		đ/m	322.727
	Cáp CXV/DSTA-(3x35mm ²)		đ/m	436.364
	Cáp CXV/DSTA-(3x50mm ²)		đ/m	609.091
	Cáp CXV/DSTA-(3x70mm ²)		đ/m	854.545
	Cáp CXV/DSTA-(3x95mm ²)		đ/m	1.136.364
	Cáp CXV/DSTA-(3x120mm ²)		đ/m	1.384.545
	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm ²)		đ/m	1.727.273
	Cáp CXV/DSTA-(3x185mm ²)		đ/m	2.163.636
	Cáp CXV/DSTA-(3x240mm ²)		đ/m	2.758.182
	Cáp CXV/DSTA-(3x300mm ²)		đ/m	3.454.545
	Cáp CXV/DSTA-(3x400mm ²)		đ/m	4.454.545
k	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)			
	Cáp CXV/DSTA-(4x1,5mm ²)		đ/m	45.455
	Cáp CXV/DSTA-(4x2,5mm ²)		đ/m	61.818
	Cáp CXV/DSTA-(4x4mm ²)		đ/m	83.636
	Cáp CXV/DSTA-(4x6mm ²)		đ/m	115.455
	Cáp CXV/DSTA-(4x10mm ²)		đ/m	179.091
	Cáp CXV/DSTA-(4x16mm ²)		đ/m	272.727
	Cáp CXV/DSTA-(4x25mm ²)		đ/m	436.364
	Cáp CXV/DSTA-(4x35mm ²)		đ/m	590.909
	Cáp CXV/DSTA-(4x50mm ²)		đ/m	863.636
	Cáp CXV/DSTA-(4x70mm ²)		đ/m	1.154.545
	Cáp CXV/DSTA-(4x95mm ²)		đ/m	1.590.909
	Cáp CXV/DSTA-(4x120mm ²)		đ/m	1.954.545
	Cáp CXV/DSTA-(4x150mm ²)		đ/m	2.409.091
	Cáp CXV/DSTA-(4x185mm ²)		đ/m	3.018.182
	Cáp CXV/DSTA-(4x240mm ²)		đ/m	3.772.727
	Cáp CXV/DSTA-(4x300mm ²)		đ/m	4.740.909
	Cáp CXV/DSTA-(4x400mm ²)		đ/m	6.136.364

12.4	Sản phẩm của Công ty TNHH dây và Cáp điện Vạn Xuân - Địa chỉ Công ty: xã Kim Chung, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội	Công văn số 01/VX –NYVL ngày 30/11/2022		
a	Dây đơn mềm			
	VCSF 1x1.5		đ/m	6.950
	VCSF 1x2.0		đ/m	9.500
	VCSF 1x2.5		đ/m	11.250
	VCSF 1x3.0		đ/m	14.100
	VCSF 1x4.0		đ/m	17.700
	VCSF 1x6.0		đ/m	26.900
	VCSF 1x8.0		đ/m	36.850
	VCSF 1x10		đ/m	46.900
	VCSF 1x16		đ/m	74.700
	VCSF 1x25		đ/m	110.400
b	Dây ovan 2 ruột mềm			
	VCTFK 2x0.7		đ/m	8.050
	VCTFK 2x1.0		đ/m	11.050
	VCTFK 2x1.5		đ/m	15.200
	VCTFK 2x2.0		đ/m	20.750
	VCTFK 2x2.5		đ/m	24.350
	VCTFK 2x3.0		đ/m	30.700
	VCTFK 2x4.0		đ/m	37.950
	VCTFK 2x6.0		đ/m	57.200
c	Dây tròn đặc 3 ruột mềm			
	VCTF 3x1.5		đ/m	23.700
	VCTF 3x2.5		đ/m	38.050
	VCTF 3x4.0		đ/m	58.700
	VCTF 3x6.0		đ/m	88.800
d	Dây tròn đặc 4 ruột mềm			
	VCTF 4x1.5		đ/m	31.050
	VCTF 4x2.0		đ/m	45.250
	VCTF 4x2.5		đ/m	49.600
e	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC			
	CXV 1x10		đ/m	43.200
	CXV 1x16		đ/m	65.600
	CXV 1x25		đ/m	102.150
	CXV 1x35		đ/m	143.100
	CXV 1x50		đ/m	197.300
	CXV 1x70		đ/m	278.500
	CXV 1x95		đ/m	390.200
	CXV 1x120		đ/m	488.900
	CXV 1x150		đ/m	609.400

	CXV 1x185		đ/m	763.400
	CXV 1x240		đ/m	999.300
	CXV 1x300		đ/m	1.249.550
f	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC			
	CXV 2x4		đ/m	41.250
	CXV 2x6		đ/m	61.500
	CXV 2x10		đ/m	94.700
	CXV 2x16		đ/m	143.500
	CXV 2x25		đ/m	220.750
	CXV 2x35		đ/m	306.000
g	Cáp đồng 4 ruột (01 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC			
	CXV 3x4+1x2.5		đ/m	74.900
	CXV 3x6+1x4		đ/m	107.550
	CXV 3x10x1x6		đ/m	165.350
	CXV 3x16+1x10		đ/m	256.200
	CXV 3x25+1x16		đ/m	392.300
	CXV 3x35+1x16		đ/m	517.400
	CXV 3x50+1x25		đ/m	723.300
	CXV 3x70+1x35		đ/m	1.018.000
	CXV 3x95+1x50		đ/m	1.399.100
	CXV 3x120+1x70		đ/m	1.787.000
	CXV 3x150+1x95		đ/m	2.265.700
	CXV 3x185+1x120		đ/m	2.838.300
	CXV 3x240+1x120		đ/m	3.551.100
	CXV 3x300+1x150		đ/m	4.438.200
h	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC			
	CXV 4x10		đ/m	184.200
	CXV 4x16		đ/m	278.800
	CXV 4x25		đ/m	430.950
	CXV 4x35		đ/m	598.400
	CXV 4x50		đ/m	824.200
	CXV 4x70		đ/m	1.162.200
	CXV 4x95		đ/m	1.601.900
	CXV 4x120		đ/m	2.005.000
	CXV 4x150		đ/m	2.496.800
	CXV 4x185		đ/m	3.125.000
	CXV 4x240		đ/m	4.076.100
	CXV 4x300		đ/m	5.104.550
i	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC			
	MULLER 2x4		đ/m	51.900
	MULLER 2x6		đ/m	71.500

	MULLER 2x7		đ/m	82.100
	MULLER 2x10		đ/m	105.400
	MULLER 2x11		đ/m	112.200
	MULLER 2x16		đ/m	158.000
k	Cáp đồng ngầm 4 ruột (01 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC			
	DSTA 3x2.5+1x1.5		đ/m	66.700
	DSTA 3x4+1x2.5		đ/m	92.500
	DSTA 3x6+1x4		đ/m	125.400
	DSTA 3x10x1x6		đ/m	186.100
	DSTA 3x16+1x10		đ/m	281.200
	DSTA 3x25+1x16		đ/m	421.400
	DSTA 3x35+1x16		đ/m	551.200
	DSTA 3x50+1x25		đ/m	764.100
	DSTA 3x70+1x35		đ/m	1.103.900
	DSTA 3x95+1x50		đ/m	1.499.600
	DSTA 3x120+1x70		đ/m	1.902.100
	DSTA 3x150+1x95		đ/m	2.400.000
	DSTA 3x185+1x120		đ/m	2.995.500
	DSTA 3x240+1x150		đ/m	3.858.200
	DSTA 3x300+1x150		đ/m	4.635.000
l	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC			
	DSTA 4x10		đ/m	204.600
	DSTA 4x16		đ/m	307.100
	DSTA 4x25		đ/m	461.500
	DSTA 4x35		đ/m	635.400
	DSTA 4x50		đ/m	868.250
	DSTA 4x70		đ/m	1.252.100
	DSTA 4x95		đ/m	1.705.100
	DSTA 4x120		đ/m	2.123.800
	DSTA 4x150		đ/m	2.630.400
	DSTA 4x185		đ/m	3.283.500
	DSTA 4x240		đ/m	4.258.700
	DSTA 4x300		đ/m	5.301.400
12.3	Sản phẩm của Công ty Cổ phần điện tử chuyên dụng HaNel - Địa chỉ Công ty: Tầng 11 tòa nhà Diamond Flower 48 Lê Văn Lương, phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội	<i>Công văn số 71/HPE-TTCNHT ngày 22/12/2022</i>		
	Tủ điều khiển chiếu sáng từ trung tâm (kích thước 1200x600x350)		đ/tủ	29.818.100
	Thiết bị điều khiển và giám sát từ trung tâm truyền thông GSM/4G (SLC100-GSM/4G)		đ/bộ	61.212.200
	Bộ điều khiển truyền thông (ISEVER RF)		đ/bộ	5.465.300

	Bộ điều khiển tiết giảm công suất cho đèn LED (model: NODE RF-NEMA 7)		đ/bộ	5.467.200
	Bộ điều khiển tiết giảm công suất cho đèn LED (model: NODE RF)		đ/bộ	6.011.900
13	NHÓM SẢN PHẨM VẬT TƯ CẤP THOÁT NƯỚC DẪN DỤNG (Tính chung cho 9 huyện thị)			
13.1	Ống nhựa và phụ kiện nhựa của Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh. Địa chỉ: xã Thuận Thành, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên. Chi nhánh: xã Triệu Đề, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc	<i>Công văn số 07.12.22 CBGVP ngày 07/12/2022</i>		
13.1.1	Ống uPVC nông thôn - Europipe			
a	Ống thoát			
	Ống thoát uPVC D21		đ/m	6.545
	Ống thoát uPVC D27		đ/m	8.091
	Ống thoát uPVC D34		đ/m	10.545
	Ống thoát uPVC D42		đ/m	15.727
	Ống thoát uPVC D48		đ/m	18.364
	Ống thoát uPVC D60		đ/m	23.909
	Ống thoát uPVC D75		đ/m	33.545
	Ống thoát uPVC D90		đ/m	41.000
	Ống thoát uPVC D110		đ/m	61.818
	Ống thoát uPVC D125		đ/m	68.273
b	Ống cấp Class 0			
	Ống uPVC C0 D21		đ/m	8.000
	Ống uPVC C0 D27		đ/m	10.182
	Ống uPVC C0 D34		đ/m	12.364
	Ống uPVC C0 D42		đ/m	17.636
	Ống uPVC C0 D48		đ/m	21.545
	Ống uPVC C0 D60		đ/m	28.636
	Ống uPVC C0 D75		đ/m	39.182
	Ống uPVC C0 D90		đ/m	46.818
	Ống uPVC C0 D110		đ/m	69.909
	Ống uPVC C0 D125		đ/m	86.000
c	Ống cấp Class 1			
	Ống uPVC C1 D21		đ/m	8.727
	Ống uPVC C1 D27		đ/m	12.000
	Ống uPVC C1 D34		đ/m	15.091
	Ống uPVC C1 D42		đ/m	20.636
	Ống uPVC C1 D48		đ/m	24.545
	Ống uPVC C1 D60		đ/m	34.909
	Ống uPVC C1 D75		đ/m	44.273

	Ống uPVC C1 D90		đ/m	54.727
	Ống uPVC C1 D110		đ/m	81.545
	Ống uPVC C1 D125		đ/m	100.818
d	Ống cấp Class 2			
	Ống uPVC C2 D21		đ/m	10.545
	Ống uPVC C2 D27		đ/m	13.273
	Ống uPVC C2 D34		đ/m	18.364
	Ống uPVC C2 D42		đ/m	23.545
	Ống uPVC C2 D48		đ/m	28.364
	Ống uPVC C2 D60		đ/m	40.636
	Ống uPVC C2 D75		đ/m	57.818
	Ống uPVC C2 D90		đ/m	63.364
	Ống uPVC C2 D110		đ/m	92.818
	Ống uPVC C2 D125		đ/m	119.364
13.1. 2	Phụ kiện uPVC nông thôn - Europipe			
a	Măng sông			
	Măng sông D21 PN10		đ/cái	1.273
	Măng sông D27 PN10		đ/cái	1.727
	Măng sông D34 PN10		đ/cái	1.909
	Măng sông D42 PN10		đ/cái	3.273
	Măng sông D42 PN12.5		đ/cái	5.182
	Măng sông D48 PN10		đ/cái	4.182
	Măng sông D60 PN10		đ/cái	12.909
	Măng sông D75 PN10		đ/cái	19.091
	Măng sông D90 PN10		đ/cái	31.727
	Măng sông D110 PN8		đ/cái	40.000
	Măng sông D125 PN8		đ/cái	55.727
b	Cút đều 90 độ			
	Cút đều 90 độ D21 PN10		đ/cái	1.364
	Cút đều 90 độ D27 PN10		đ/cái	2.091
	Cút đều 90 độ D34 PN10		đ/cái	3.273
	Cút đều 90 độ D42 PN10		đ/cái	5.273
	Cút đều 90 độ D48 PN10		đ/cái	8.364
	Cút đều 90 độ D60 PN8		đ/cái	12.364
	Cút đều 90 độ D75 PN8		đ/cái	22.000
	Cút đều 90 độ D90 PN8		đ/cái	37.818
	Cút đều 90 độ D110 PN8		đ/cái	59.091
c	Chếch 45 độ			
	Chếch 45 độ D21 PN10		đ/cái	1.182
	Chếch 45 độ D27 PN10		đ/cái	1.455
	Chếch 45 độ D34 PN10		đ/cái	3.136

	Chếch 45 độ D42 PN10		đ/cái	3.273
	Chếch 45 độ D48 PN10		đ/cái	5.273
	Chếch 45 độ D60 PN8		đ/cái	8.636
	Chếch 45 độ D75 PN8		đ/cái	14.909
	Chếch 45 độ D90 PN8		đ/cái	20.455
	Chếch 45 độ D110 PN8		đ/cái	40.364
d	Tê đều			
	Tê đều D21 PN10		đ/cái	2.091
	Tê đều D27 PN10		đ/cái	3.636
	Tê đều D34 PN10		đ/cái	4.909
	Tê đều D42 PN10		đ/cái	7.000
	Tê đều D48 PN10		đ/cái	10.364
	Tê đều D60 PN8		đ/cái	16.364
	Tê đều D75 PN8		đ/cái	28.000
	Tê đều D90 PN8		đ/cái	50.000
	Tê đều D110 PN8		đ/cái	77.273
e	Tê thu			
	Tê thu D27/21 PN10		đ/cái	2.273
	Tê thu D34/27 PN10		đ/cái	3.182
	Tê thu D42/34 PN10		đ/cái	5.273
	Tê thu D48/42 PN10		đ/cái	8.727
	Tê thu D60/48 PN8		đ/cái	11.364
	Tê thu D75/48 PN8		đ/cái	18.000
	Tê thu D75/60 PN8		đ/cái	20.182
	Tê thu D90/60 PN8		đ/cái	31.273
	Tê thu D110×90 PN8		đ/cái	48.545
f	Côn thu			
	Côn thu D27/21 PN10		đ/cái	1.091
	Côn thu D34/27 PN10		đ/cái	1.909
	Côn thu D42/34 PN10		đ/cái	2.455
	Côn thu D48/42 PN10		đ/cái	3.273
	Côn thu D60/48 PN10		đ/cái	6.182
	Côn thu D75/60 PN8		đ/cái	8.182
	Côn thu D90/75 PN10		đ/cái	17.818
	Côn thu D110/90 PN8		đ/cái	23.636
g	Y đều			
	Y đều D42 PN12,5		đ/cái	7.818
	Y đều D48 PN12,5		đ/cái	15.091
	Y đều D60 PN10		đ/cái	20.273
	Y đều D75 PN8		đ/cái	39.000
	Y đều D90 PN10		đ/cái	48.636
	Y đều D110 PN8		đ/cái	72.182

h	Y thu			
	Y thu D90/75 PN10		đ/cái	38.182
	Y thu D110/75 PN8		đ/cái	50.091
	Y thu D110/75 PN10		đ/cái	52.727
	Y thu D110/90 PN8		đ/cái	53.114
	Y thu D110/90 PN10		đ/cái	55.909
i	Bạc chuyển bậc			
	Bạc chuyển bậc D27/21 PN16		đ/cái	2.364
	Bạc chuyển bậc D60/42 PN16		đ/cái	8.273
	Bạc chuyển bậc D75/60 PN10		đ/cái	7.636
	Bạc chuyển bậc D90/75 PN10		đ/cái	11.818
	Bạc chuyển bậc D110/60 PN10		đ/cái	24.091
k	Thập cong đều			
	Thập cong đều D90		đ/cái	47.182
	Thập cong đều D110		đ/cái	81.727
l	Tê cong đều			
	Tê cong đều D90 PN10		đ/cái	60.091
	Tê cong đều D90 mỏng		đ/cái	36.727
	Tê cong đều D110 PN10		đ/cái	118.727
	Tê cong đều D110 mỏng		đ/cái	61.091
m	Đầu bịt ống			
	Đầu bịt ống D60 PN10		đ/cái	8.182
	Đầu bịt ống D90 PN10		đ/cái	18.273
	Đầu bịt ống D110 PN10		đ/cái	27.273
n	Bịt xả			
	Bịt xả D60		đ/cái	9.091
	Bịt xả D90		đ/cái	19.182
	Bịt xả D110		đ/cái	25.455
	Bịt xả D160		đ/cái	64.545
p	Si phong			
	Si phong D42		đ/cái	10.182
	Si phong D48		đ/cái	14.909
	Si phong D60		đ/cái	24.091
	Si phong D75		đ/cái	45.909
	Si phong D90		đ/cái	62.182
	Si phong D110		đ/cái	91.909
13.1. 3	Ống nhựa HDPE PE100			
	Ống nhựa HDPE D50 PN6		đ/m	21.727
	Ống nhựa HDPE D63 PN6		đ/m	33.909
	Ống nhựa HDPE D75 PN6		đ/m	46.182
	Ống nhựa HDPE D90 PN6		đ/m	75.727

	Ống nhựa HDPE D110 PN6		đ/m	97.273
	Ống nhựa HDPE D32 PN10		đ/m	13.182
	Ống nhựa HDPE D40 PN10		đ/m	20.091
	Ống nhựa HDPE D50 PN10		đ/m	30.818
	Ống nhựa HDPE D63 PN10		đ/m	49.273
	Ống nhựa HDPE D75 PN10		đ/m	70.273
	Ống nhựa HDPE D90 PN10		đ/m	99.727
	Ống nhựa HDPE D110 PN10		đ/m	151.091
	Ống nhựa HDPE D20 PN16		đ/m	7.727
	Ống nhựa HDPE D25 PN16		đ/m	11.727
	Ống nhựa HDPE D32 PN16		đ/m	18.818
	Ống nhựa HDPE D40 PN16		đ/m	29.182
	Ống nhựa HDPE D50 PN16		đ/m	45.273
	Ống nhựa HDPE D63 PN16		đ/m	71.182
	Ống nhựa HDPE D75 PN16		đ/m	101.091
	Ống nhựa HDPE D90 PN16		đ/m	144.727
	Ống nhựa HDPE D110 PN16		đ/m	218.000
	Ống nhựa HDPE D20 PN20		đ/m	9.091
	Ống nhựa HDPE D25 PN20		đ/m	13.727
	Ống nhựa HDPE D32 PN20		đ/m	22.636
	Ống nhựa HDPE D40 PN20		đ/m	34.636
	Ống nhựa HDPE D50 PN20		đ/m	53.545
	Ống nhựa HDPE D63 PN20		đ/m	85.273
	Ống nhựa HDPE D75 PN20		đ/m	120.727
	Ống nhựa HDPE D90 PN20		đ/m	173.273
	Ống nhựa HDPE D110 PN20		đ/m	262.364
	PHỤ KIỆN HDPE REN			
	Khâu nối thẳng			
	Khâu nối thẳng D20		đ/cái	13.800
	Khâu nối thẳng D25		đ/cái	20.000
	Khâu nối thẳng D32		đ/cái	28.000
	Khâu nối thẳng D40		đ/cái	48.500
	Tê đều			
	Tê đều D20		đ/cái	20.000
	Tê đều D25		đ/cái	27.000
	Tê đều D32		đ/cái	41.000
	Tê đều D40		đ/cái	82.000
	Cút đều 90 độ			
	Cút đều 90 độ D20		đ/cái	16.500
	Cút đều 90 độ D25		đ/cái	20.000
	Cút đều 90 độ D32		đ/cái	28.800
	Cút đều 90 độ D40		đ/cái	55.500

13.1. 4	Ống nhựa chịu nhiệt PPR			
a	Ống PPR PN10			
	D20 x 2,3mm		đ/m	23.364
	D25 x 2,8mm		đ/m	41.727
	D32 x 2,9mm		đ/m	54.091
	D40 x 3,7mm		đ/m	72.545
	D50 x 4,6mm		đ/m	106.273
	D63 x 5,8mm		đ/m	153.636
	D75 x 6,8mm		đ/m	213.636
	D90 x 8,2mm		đ/m	311.818
	D110 x 10,0mm		đ/m	499.091
	D125 x 11,4mm		đ/m	618.182
	D140 x 12,7mm		đ/m	762.727
	D160 x 14,6mm		đ/m	1.040.909
b	Ống PPR PN16			
	D20 x 2,8mm		đ/m	26.000
	D25 x 3,5mm		đ/m	48.000
	D32 x 4,4mm		đ/m	65.000
	D40 x 5,5mm		đ/m	88.000
	D50 x 6,9mm		đ/m	140.000
	D63 x 8,6mm		đ/m	200.000
	D75 x 10,3mm		đ/m	272.727
	D90 x 12,3mm		đ/m	381.818
	D110 x 15,1mm		đ/m	581.818
	D125 x 17,1mm		đ/m	754.545
	D140 x 19,2mm		đ/m	918.182
	D160 x 21,9mm		đ/m	1.272.727
c	Ống PPR PN20			
	D20 x 3,4mm		đ/m	28.909
	D25 x 4,2mm		đ/m	50.727
	D32 x 5,4mm		đ/m	74.636
	D40 x 6,7mm		đ/m	115.545
	D50 x 8,3mm		đ/m	179.545
	D63 x 10,5mm		đ/m	257.273
	D75 x 12,5mm		đ/m	356.364
	D90 x 15,0mm		đ/m	532.727
	D110 x 18,3mm		đ/m	750.000
	D125 x 20,8mm		đ/m	1.009.091
	D140 x 23,3mm		đ/m	1.281.818
	D160 x 26,6mm		đ/m	1.704.545
13.1. 5	Phụ kiện nhựa chịu nhiệt PPR			

a	Ống tránh			
	D20		đ/cái	15.000
	D25		đ/cái	28.000
b	Nút bịt			
	D20		đ/cái	2.636
	D25		đ/cái	4.545
	D32		đ/cái	5.909
	D40		đ/cái	8.909
	D50		đ/cái	16.818
c	Cút 90°			
	D20		đ/cái	5.818
	D25		đ/cái	7.727
	D32		đ/cái	13.545
	D40		đ/cái	22.000
	D50		đ/cái	38.636
	D63		đ/cái	107.455
	D75		đ/cái	140.273
	D90		đ/cái	216.364
	D110		đ/cái	440.909
d	Tê đều			
	D20		đ/cái	6.818
	D25		đ/cái	10.545
	D32		đ/cái	17.273
	D40		đ/cái	27.000
	D50		đ/cái	53.000
	D63		đ/cái	120.909
	D75		đ/cái	151.273
	D90		đ/cái	238.636
	D110		đ/cái	436.364
e	Măng sông			
	D20		đ/cái	3.091
	D25		đ/cái	5.182
	D32		đ/cái	8.000
	D40		đ/cái	12.818
	D50		đ/cái	23.000
	D63		đ/cái	41.818
	D75		đ/cái	70.091
	D90		đ/cái	118.636
	D110		đ/cái	192.364
f	Chếch 45°			
	D20		đ/cái	4.364
	D25		đ/cái	7.000

	D32		đ/cái	10.545
	D40		đ/cái	21.000
	D50		đ/cái	40.091
	D63		đ/cái	91.818
	D75		đ/cái	141.182
	D90		đ/cái	168.182
	D110		đ/cái	292.818
g	Côn thu			
	D25/20		đ/cái	4.364
	D32 /25,20		đ/cái	6.182
	D40/32,25,20		đ/cái	9.545
	D50/40,32,25,20		đ/cái	17.182
	D63/50,40,32,25,20		đ/cái	33.273
	D75/63,50,40		đ/cái	58.091
	D90/75,63		đ/cái	94.273
	D110/75,63,50		đ/cái	166.909
h	Tê thu			
	D25/20		đ/cái	9.545
	D32 /25,20		đ/cái	16.818
	D40/32,25,20		đ/cái	37.000
	D50/40,32,25,20		đ/cái	65.000
	D63/50,40,32,25		đ/cái	114.273
	D75/63,50, 40,32,25		đ/cái	156.455
	D90/75,63,50		đ/cái	243.818
	D110/90,75		đ/cái	418.182
i	Rắc co nhựa			
	D20		đ/cái	34.545
	D25		đ/cái	50.909
	D32		đ/cái	73.182
	D40		đ/cái	84.091
	D50		đ/cái	126.364
	D63		đ/cái	292.727
k	Van chặn			
	D20		đ/cái	135.455
	D25		đ/cái	183.636
	D32		đ/cái	211.818
	D40		đ/cái	238.182
	D50		đ/cái	559.091
	D63		đ/cái	772.727
	D75		đ/cái	1.237.273
	D90		đ/cái	1.551.000
	D110		đ/cái	1.772.727

l	Van cửa			
	D20		đ/cái	181.818
	D25		đ/cái	209.091
	D32		đ/cái	300.000
	D40		đ/cái	505.000
	D50		đ/cái	787.500
	D63		đ/cái	1.213.500
m	Cút ren trong			
	D20 x 1/2"		đ/cái	42.273
	D25 x 1/2"		đ/cái	48.000
	D25 x 3/4"		đ/cái	64.727
	D32 x 1"		đ/cái	119.545
	D40 x 1"		đ/cái	280.000
n	Cút ren ngoài			
	D20 x 1/2"		đ/cái	59.545
	D25 x 1/2"		đ/cái	67.273
	D25 x 3/4"		đ/cái	79.545
	D32 x 1"		đ/cái	126.636
	D40 x 1"		đ/cái	297.000
13.2	Ống nhựa và phụ kiện nhựa của Công ty TNHH MTV Hoa Sen Hà Nam. Địa chỉ: Số Cụm CN Kiện Khê 1, thị trấn Kiện Khê, huyện Tham Liêm, tỉnh Hà Nam	<i>Công văn số 03/CV-HSHN ngày 15/10/2022</i>		
	Ống PVC -U thoát			
	D90		đ/m	43.600
	D110		đ/m	65.700
	D125		đ/m	72.600
	D140		đ/m	89.500
	D160		đ/m	116.100
	D200		đ/m	217.800
	D250		đ/m	294.600
	D280		đ/m	440.300
	D315		đ/m	556.500
	ống PVC -U Class C0		đ/m	
	D90		đ/m	49.800
	D110		đ/m	74.500
	D125		đ/m	91.500
	D140		đ/m	113.900
	D160		đ/m	152.100
	D200		đ/m	228.600
	D250		đ/m	367.100
	Ống PVC -U Class C1		đ/m	

	D21		đ/m	9.300
	D27		đ/m	12.800
	D34		đ/m	16.100
	D42		đ/m	22.000
	D48		đ/m	26.200
	D60		đ/m	44.000
	D75		đ/m	47.200
	D90		đ/m	58.200
	D110		đ/m	86.800
	D125		đ/m	107.300
	D140		đ/m	134.100
	D160		đ/m	177.300
	D200		đ/m	276.100
	D250		đ/m	442.700
	D280		đ/m	526.500
	D315		đ/m	660.700
	Ống PVC -U Class C2		đ/m	
	D21		đ/m	11.200
	D27		đ/m	14.100
	D34		đ/m	19.600
	D42		đ/m	25.100
	D48		đ/m	30.100
	D60		đ/m	43.200
	D75		đ/m	61.500
	D90		đ/m	67.400
	D110		đ/m	98.800
	D125		đ/m	127.000
	D140		đ/m	158.000
	D160		đ/m	204.600
	D200		đ/m	321.100
	D250		đ/m	516.700
	D280		đ/m	620.300
	D315		đ/m	792.700
	Ống PVC - U Class C3		đ/m	
	D21		đ/m	13.100
	D27		đ/m	20.000
	D34		đ/m	22.400
	D42		đ/m	29.500
	D48		đ/m	36.500
	D60		đ/m	52.200
	D75		đ/m	76.200
	D90		đ/m	88.400

	D110		đ/m	138.300
	D125		đ/m	161.300
	D140		đ/m	211.300
	Cút 90 độ PVC -U			
	D21		đ/cái	1.500
	D27		đ/cái	2.200
	D34		đ/cái	3.500
	D42		đ/cái	5.600
	D48		đ/cái	8.800
	D60		đ/cái	12.700
	D75		đ/cái	22.300
	D90		đ/cái	30.800
	D110		đ/cái	49.600
	D125		đ/cái	86.500
	D140		đ/cái	125.200
	Chếch 45 độ PVC -U		đ/cái	
	D21		đ/cái	1.500
	D27		đ/cái	1.900
	D34		đ/cái	2.800
	D42		đ/cái	4.300
	D48		đ/cái	6.800
	D60		đ/cái	10.700
	D75		đ/cái	18.500
	D90		đ/cái	25.200
	D110		đ/cái	38.600
	D125		đ/cái	68.500
	D140		đ/cái	74.600
	Ống nhựa PPR			
	D20 PN10		đ/m	17.300
	D20 PN12.5		đ/m	21.300
	D20 PN16		đ/m	23.700
	D25 PN10		đ/m	27.000
	D25 PN12.5		đ/m	38.000
	D25 PN16		đ/m	43.700
	D32 PN10		đ/m	49.200
	D32 PN12.5		đ/m	51.000
	D32 PN16		đ/m	59.100
	D40 PN10		đ/m	66.000
	D40 PN12.5		đ/m	77.000
	D40 PN16		đ/m	80.000
	D50 PN10		đ/m	96.700
	D50 PN12.5		đ/m	123.000

	D50 PN16		đ/m	127.300
	D63 PN10		đ/m	153.700
	D63 PN12.5		đ/m	193.000
	D63 PN16		đ/m	200.000
	D75 PN10		đ/m	213.700
	D75 PN12.5		đ/m	221.180
	D90 PN10		đ/m	311.900
	D90 PN12.5		đ/m	317.270
	D110 PN10		đ/m	499.100
	D110 PN12.5		đ/m	542.000
	Phụ kiện nối PPR			
	Nối PPR 20		đ/cái	2.818
	Nối PPR 25		đ/cái	4.727
	Nối PPR 32		đ/cái	7.273
	Nối PPR 40		đ/cái	11.636
	Nối PPR 50		đ/cái	22.582
	Nối PPR 63		đ/cái	41.818
	Nối PPR 90		đ/cái	118.636
	Ống HDPE - PE 100			
	D20 PN20		đ/m	9.090
	D25 PN12.5		đ/m	9.820
	D25 PN16		đ/m	11.730
	D25 PN20		đ/m	13.730
	D32 PN10		đ/m	13.180
	D32 PN12.5		đ/m	16.090
	D32 PN16		đ/m	18.820
	D40 PN8		đ/m	16.640
	D40 PN10		đ/m	20.090
	D40 PN12.5		đ/m	24.270
	D40 PN16		đ/m	29.180
	D50 PN6		đ/m	21.300
	D50 PN8		đ/m	25.820
	D50 PN10		đ/m	30.820
	D50 PN12.5		đ/m	37.090
	D50 PN16		đ/m	45.270
	D63 PN6		đ/m	33.800
	D63 PN8		đ/m	40.090
	D63 PN10		đ/m	49.270
	D75 PN6		đ/m	46.000
	D75 PN8		đ/m	57.000
	D75 PN10		đ/m	70.270
	D90 PN6		đ/m	66.900

	D90 PN8		đ/m	90.000
	D90 PN10		đ/m	99.730
	D110 PN6		đ/m	97.270
	D110 PN8		đ/m	120.820
	D110 PN10		đ/m	151.090
	D125 PN6		đ/m	125.820
	D125 PN8		đ/m	156.000
	D125 PN10		đ/m	190.730
	D140 PN6		đ/m	157.910
	D140 PN8		đ/m	194.270
	D140 PN10		đ/m	238.090
	D160 PN8		đ/m	255.090
	D160 PN10		đ/m	312.910
	D180 PN8		đ/m	321.180
	D180 PN10		đ/m	393.910
	D200 PN8		đ/m	400.090
	D200 PN10		đ/m	493.640
	D225 PN8		đ/m	503.820
	D225 PN10		đ/m	606.730
	D250 PN8		đ/m	614.820
	D250 PN10		đ/m	751.730
	D280 PN8		đ/m	784.270
	D280 PN10		đ/m	936.640
	D315 PN8		đ/m	982.450
	D315 PN10		đ/m	1.192.730
	D355 PN8		đ/m	1.235.450
	D355 PN10		đ/m	1.515.730
	D400 PN8		đ/m	1.584.360
	D400 PN10		đ/m	1.926.000
	D450 PN8		đ/m	1.988.730
	D450 PN12.5		đ/m	2.941.360
	D500 PN8		đ/m	2.467.090
	D500 PN10		đ/m	3.026.450
13.3	Sản phẩm và phụ kiện nhựa của Công ty TNHH UHM Việt Nam. Địa chỉ: KCN Tiên Sơn, xã Nội Duệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	<i>Công văn số 1212/2022 ngày 12/12/2022</i>		
	Đồng hồ TAC MAM-P15, vỏ nhựa, đã kiểm định, van 1 chiều DN15		đ/bộ	361.500
	Đồng hồ TAC MAM-P15 vỏ nhựa, hộp số bọc đồng, van 1 chiều, đã kiểm định DN15		đ/bộ	382.100
	Đồng hồ TAC MIB 15 vỏ đồng, có van 1 chiều, đã kiểm định DN15		đ/bộ	498.800
	Đồng hồ TON-D BMB 15 vỏ đồng, van 1 chiều, đã kiểm		đ/bộ	485.100

	định.DN15			
	Đồng hồ TAC MAM 20, vỏ đồng, rắc co đồng, đã kiểm định. DN20		đ/bộ	1.436.267
	Đồng hồ TAC MAM 25 vỏ đồng, rắc co đồng, đã kiểm định. DN25		đ/bộ	2.115.733
	Đồng hồ TAC MDA 40 vỏ đồng, rắc co đồng, đã kiểm định. DN40		đ/bộ	7.299.867
	Đồng hồ TAC MDA 50 vỏ đồng, rắc co đồng, đã kiểm định. DN50		đ/bộ	8.540.933
	Đồng hồ MBLF D80, đã kiểm định DN80		đ/cái	9.400.000
	Đồng hồ MBLF D100, đã kiểm định DN100		đ/cái	12.100.000
	Đồng hồ MBLF D150, đã kiểm định DN150		đ/cái	19.800.000
	Đồng hồ MBLF D200, đã kiểm định DN200		đ/cái	28.976.000
	Đồng hồ MBLF D250, đã kiểm định DN250		đ/cái	42.700.000
	Đồng hồ MBLF D300, đã kiểm định DN300		đ/cái	66.500.000
	Nối thẳng ren ngoài - ren đồng 20x1/2"(B)		đ/cái	35.208
	Nối thẳng ren ngoài - ren đồng 25x1/2"(B)		đ/cái	40.365
	Nối thẳng ren ngoài - ren đồng 25x3/4 (B)		đ/cái	40.443
	Nối thẳng ren ngoài - ren đồng 32x1 (B)		đ/cái	104.167
	Nối thẳng ren ngoài - ren đồng 40x1¼"(B)		đ/cái	139.149
	Nối thẳng ren ngoài - ren đồng 40x1½"(B)		đ/cái	172.431
	Nối thẳng ren ngoài - ren đồng 50x1½"(B)		đ/cái	186.311
	Nối thẳng ren ngoài - ren đồng 50x2"(B)		đ/cái	217.457
	Nối thẳng ren ngoài - ren đồng 63x1½"(B)		đ/cái	219.375
	Nối thẳng ren ngoài - ren đồng 63x2 (B)		đ/cái	251.311
	Nối thẳng ren trong - ren đồng 20x1/2"(B)		đ/cái	37.578
	Nối thẳng ren trong - ren đồng 25x3/4 (B)		đ/cái	39.045
	Nối thẳng ren trong - ren đồng 25x1 (B)		đ/cái	80.009
	Nối thẳng ren trong - ren đồng 32x1 (B)		đ/cái	84.523
	Nối thẳng ren trong - ren đồng 50x1½"(B)		đ/cái	187.101
	Nối thẳng ren trong - ren đồng 50x2"(B)		đ/cái	193.984
	Nối thẳng ren trong - ren đồng 63x1½"(B)		đ/cái	189.809
	Nối thẳng ren trong - ren đồng 63x2"(B)		đ/cái	222.656
	Nối góc 90 độ ren ngoài - ren đồng 20x1/2" (B)		đ/cái	40.061
	Nối góc 90 độ ren ngoài - ren đồng 25x3/4" (B)		đ/cái	46.821
	Nối góc 90 độ ren ngoài - ren đồng 32x1"(B)		đ/cái	110.764
	Nối góc 90 độ ren ngoài - ren đồng 40x1¼"(B)		đ/cái	150.200
	Nối góc 90 độ ren ngoài - ren đồng 50x1½"(B)		đ/cái	192.179
	Nối góc 90 độ ren ngoài - ren đồng 63x2"(B)		đ/cái	262.483
	Nối góc 90 độ ren trong - ren đồng 25x3/4"(B)		đ/cái	47.960
	Nối góc 90 độ ren trong 32x1"(B)		đ/cái	86.780
	Nối góc 90 độ ren trong 40x1¼"(B)		đ/cái	134.852
	Nối góc 90 độ ren trong 50x1½"(B)		đ/cái	168.932
	Nối góc 90 độ ren trong 63x2"(B)		đ/cái	241.832

Tê ren ngoài - ren đồng 25x3/4x25 (B)		đ/cái	67.708
Tê ren ngoài - ren đồng 32x1"x32 (B)		đ/cái	130.208
Tê ren ngoài - ren đồng 40x1¼"x40 (B)		đ/cái	177.396
Tê ren ngoài - ren đồng 50x1½"x50 (B)		đ/cái	174.783
Tê ren ngoài - ren đồng 63x2x63 (B)		đ/cái	274.783
Tê ren trong- ren đồng 25x3/4"x25(B)		đ/cái	60.148
Tê ren trong- ren đồng 50x1½"x50 (B)		đ/cái	221.858
Tê ren trong- ren đồng 63x2"x63 (B)		đ/cái	270.156
Nối thẳng HDPE 20 x 20		đ/cái	20.877
Nối thẳng HDPE 25 x 25		đ/cái	28.776
Nối thẳng HDPE 27 x 27		đ/cái	57.970
Nối thẳng HDPE 32 x 32		đ/cái	40.851
Nối thẳng HDPE 40 x 40		đ/cái	67.031
Nối thẳng HDPE 50 x 50		đ/cái	93.212
Nối thẳng HDPE 63 x 63		đ/cái	112.847
Nối thẳng HDPE 75 x 75		đ/cái	228.741
Nối thẳng HDPE 90 x 90		đ/cái	301.302
Nối thẳng HDPE 110 x 110		đ/cái	619.757
Nối thẳng thu HDPE 25 x 20		đ/cái	27.060
Nối thẳng thu HDPE 32 x 20		đ/cái	36.450
Nối thẳng thu HDPE 32 x 25		đ/cái	38.142
Nối thẳng thu HDPE 40 x 20		đ/cái	54.120
Nối thẳng thu HDPE 40 x 25		đ/cái	54.618
Nối thẳng thu HDPE 40 x 32		đ/cái	60.373
Nối thẳng thu HDPE 50 x 25		đ/cái	70.078
Nối thẳng thu HDPE 50 x 32		đ/cái	71.997
Nối thẳng thu HDPE 50 x 40		đ/cái	86.892
Nối thẳng thu HDPE 63 x 25		đ/cái	106.302
Nối thẳng thu HDPE 63 x 32		đ/cái	111.155
Nối thẳng thu HDPE 63 x 40		đ/cái	114.540
Nối thẳng thu HDPE 63 x 50		đ/cái	119.844
Nối thẳng thu HDPE 75 x 40		đ/cái	198.724
Nối thẳng thu HDPE 75 x 50		đ/cái	199.627
Nối thẳng thu HDPE 75 x 63		đ/cái	202.674
Nối thẳng thu HDPE 90 x 50		đ/cái	273.203
Nối thẳng thu HDPE 90 x 63		đ/cái	267.786
Nối thẳng thu HDPE 90 x 75		đ/cái	272.526
Nối thẳng thu HDPE 110 x 75		đ/cái	469.444
Nối thẳng thu HDPE 110 x 90		đ/cái	498.220
Nối thẳng ren ngoài HDPE 20 x ½"		đ/cái	12.977
Nối thẳng ren ngoài HDPE 20 x ¾"		đ/cái	13.542
Nối thẳng ren ngoài HDPE 25 x ½"		đ/cái	16.610

Nối thẳng ren ngoài HDPE 25 x ¾"		đ/cái	16.830
Nối thẳng ren ngoài HDPE 25 x 1"		đ/cái	19.140
Nối thẳng ren ngoài HDPE 32 x 1"		đ/cái	26.406
Nối thẳng ren ngoài HDPE 40 x 1¼"		đ/cái	51.120
Nối thẳng ren ngoài HDPE 40 x 1½"		đ/cái	52.361
Nối thẳng ren ngoài HDPE 50 x 1½"		đ/cái	67.708
Nối thẳng ren ngoài HDPE 50 x 2"		đ/cái	69.401
Nối thẳng ren ngoài HDPE 63 x 1½"		đ/cái	83.050
Nối thẳng ren ngoài HDPE 63 x 2"		đ/cái	83.281
Nối thẳng ren ngoài HDPE 75 x 2 ½"		đ/cái	149.270
Nối thẳng ren ngoài HDPE 75 x 2"		đ/cái	140.910
Nối thẳng ren ngoài HDPE 90 x 3"		đ/cái	189.583
Nối thẳng ren ngoài HDPE 110 x 4"		đ/cái	341.927
Nối thẳng ren trong HDPE 20 x ½"		đ/cái	14.740
Nối thẳng ren trong HDPE 20 x ¾"		đ/cái	15.070
Nối thẳng ren trong HDPE 25x1/2"		đ/cái	21.445
Nối thẳng ren trong HDPE 25 x ¾"		đ/cái	19.690
Nối thẳng ren trong HDPE 25 x 1"		đ/cái	20.350
Nối thẳng ren trong HDPE 32 x 1"		đ/cái	26.510
Nối thẳng ren trong HDPE 40 x 1¼"		đ/cái	52.873
Nối thẳng ren trong HDPE 40 x 1½"		đ/cái	65.972
Nối thẳng ren trong HDPE 50 x 1½"		đ/cái	67.708
Nối thẳng ren trong HDPE 50 x 2"		đ/cái	70.304
Nối thẳng ren trong HDPE 63 x 2"		đ/cái	87.908
Nối thẳng ren trong HDPE 75 x 2 ½"		đ/cái	172.318
Nối thẳng ren trong HDPE 90 x 3"		đ/cái	198.000
Nối thẳng ren trong HDPE 110 x 4"		đ/cái	396.000
Nối góc 90 độ HDPE 20 x 20		đ/cái	20.900
Nối góc 90 độ HDPE 25 x 25		đ/cái	25.190
Nối góc 90 độ HDPE 32 x 32		đ/cái	38.830
Nối góc 90 độ HDPE 40 x 40		đ/cái	73.689
Nối góc 90 độ HDPE 50 x 50		đ/cái	104.158
Nối góc 90 độ HDPE 63 x 63		đ/cái	138.802
Nối góc 90 độ HDPE 75 x 75		đ/cái	265.642
Nối góc 90 độ HDPE 90 x 90		đ/cái	368.108
Nối góc 90 độ HDPE 110 x 110		đ/cái	730.799
Nối góc 90 độ ren ngoài HDPE 20 x ½"		đ/cái	14.520
Nối góc 90 độ ren ngoài HDPE 25 x ½"		đ/cái	17.380
Nối góc 90 độ ren ngoài HDPE 25 x ¾"		đ/cái	18.370
Nối góc 90 độ ren ngoài HDPE 32 x 1"		đ/cái	32.230
Nối góc 90 độ ren ngoài HDPE 40 x 1¼"		đ/cái	51.810
Nối góc 90 độ ren ngoài HDPE 50 x 1 ½"		đ/cái	72.222

Nối góc 90 độ ren ngoài HDPE 63 x 2"		đ/cái	105.851
Nối góc 90 độ ren trong HDPE 20 x 1/2"		đ/cái	17270
Nối góc 90 độ ren trong HDPE 25 x 3/4"		đ/cái	22569
Nối góc 90 độ ren trong HDPE 32 x 1"		đ/cái	33854
Nối góc 90 độ ren trong HDPE 40 x 1 1/4"		đ/cái	56762
Nối góc 90 độ ren trong HDPE 50 x 1 1/2"		đ/cái	81476
Nối góc 90 độ ren trong HDPE 63 x 2"		đ/cái	108785
Tê đều HDPE 20x20x20		đ/cái	30.910
Tê đều HDPE 25x25x25		đ/cái	38.610
Tê đều HDPE 32x32x32		đ/cái	57.530
Tê đều HDPE 40x40x40		đ/cái	99.757
Tê đều HDPE 50x50x50		đ/cái	147.604
Tê đều HDPE 63x63x63		đ/cái	170.851
Tê đều HDPE 75x75x75		đ/cái	360.998
Tê đều HDPE 90x90x90		đ/cái	506.910
Tê đều HDPE 110x110x110		đ/cái	910.564
Tê thu HDPE 25x20x25		đ/cái	43.446
Tê thu HDPE 32x20x32		đ/cái	56.762
Tê thu HDPE 32x25x32		đ/cái	58.342
Tê thu HDPE 40x20x40		đ/cái	97.951
Tê thu HDPE 40x25x40		đ/cái	99.757
Tê thu HDPE 40x32x40		đ/cái	105.061
Tê thu HDPE 50x20x50		đ/cái	110.026
Tê thu HDPE 50x25x50		đ/cái	114.314
Tê thu HDPE 50x32x50		đ/cái	119.618
Tê thu HDPE 50x40x50		đ/cái	122.778
Tê thu HDPE 63x25x63		đ/cái	187.552
Tê thu HDPE 63x32x63		đ/cái	189.245
Tê thu HDPE 63x40x63		đ/cái	190.038
Tê thu HDPE 63x50x63		đ/cái	194.661
Tê thu HDPE 75x40x70		đ/cái	371.380
Tê thu HDPE 75x50x70		đ/cái	378.602
Tê thu HDPE 75x63x70		đ/cái	381.988
Tê thu HDPE 90x50x90		đ/cái	533.767
Tê thu HDPE 90x63x90		đ/cái	539.184
Tê thu HDPE 90x75x90		đ/cái	549.566
Tê thu HDPE 110x63x110		đ/cái	1.174.175
Tê thu HDPE 110x75x110		đ/cái	1.196.970
Tê thu HDPE 110x90x110		đ/cái	1.221.345
Tê ren ngoài HDPE 20x1/2"x20		đ/cái	62.040
Tê ren ngoài HDPE 25x3/4"x25		đ/cái	36.300
Tê ren ngoài HDPE 32x1"x32		đ/cái	47.740

Tê ren ngoài HDPE 40x1¼"x40		đ/cái	86.460
Tê ren ngoài HDPE 50x1½"x40		đ/cái	107.318
Tê ren ngoài HDPE 63x2"x63		đ/cái	147.717
Tê ren trong HDPE 20x½"x20		đ/cái	67.650
Tê ren trong HDPE 25x¾"x25		đ/cái	37.070
Tê ren trong HDPE 32x1"x32		đ/cái	54.618
Tê ren trong HDPE 40x1¼"x40		đ/cái	85.910
Tê ren trong HDPE 50x1½"x50		đ/cái	118.151
Tê ren trong HDPE 63x2"x63		đ/cái	155.729
Tê ren trong HDPE 75x2½"x75		đ/cái	287.535
Tê ren trong HDPE 90x3"x90		đ/cái	699.540
Tê ren trong HDPE 110x4"x110		đ/cái	895.668
Đai khởi thủy 40 x 20		đ/cái	108.680
Đai khởi thủy 50 x 20		đ/cái	85.590
Đai khởi thủy 50 x 25		đ/cái	112.847
Đai khởi thủy 63 x 20		đ/cái	104.167
Đai khởi thủy 63 x 25		đ/cái	116.319
Đai khởi thủy 63 x 32		đ/cái	125.000
Đai khởi thủy ren trong HDPE 32 x ½"		đ/cái	30.729
Đai khởi thủy ren trong HDPE 40 x ½"		đ/cái	44.000
Đai khởi thủy ren trong HDPE 40 x ¾"		đ/cái	45.430
Đai khởi thủy ren trong HDPE 40 x 1"		đ/cái	47.300
Đai khởi thủy ren trong HDPE 50 x ½"		đ/cái	47.300
Đai khởi thủy ren trong HDPE 50 x ¾"		đ/cái	49.280
Đai khởi thủy ren trong HDPE 50 x 1"		đ/cái	51.370
Đai khởi thủy ren trong HDPE 63 x ½"		đ/cái	58.160
Đai khởi thủy ren trong HDPE 63 x ¾"		đ/cái	59.201
Đai khởi thủy ren trong HDPE 63 x 1"		đ/cái	60.417
Đai khởi thủy ren trong HDPE 75 x ½"		đ/cái	85.069
Đai khởi thủy ren trong HDPE 75 x ¾"		đ/cái	89.410
Đai khởi thủy ren trong HDPE 75 x 1"		đ/cái	91.319
Đai khởi thủy ren trong HDPE 75 x 1 ½"		đ/cái	70.180
Đai khởi thủy ren trong HDPE 75 x 1¼"		đ/cái	69.630
Đai khởi thủy ren trong HDPE 90 x ½"		đ/cái	111.632
Đai khởi thủy ren trong HDPE 90 x ¾"		đ/cái	117.882
Đai khởi thủy ren trong HDPE 90 x 1"		đ/cái	118.229
Đai khởi thủy ren trong HDPE 90 x 1½"		đ/cái	121.528
Đai khởi thủy ren trong HDPE 90 x 1¼"		đ/cái	120.660
Đai khởi thủy ren trong HDPE 90 x 2"		đ/cái	94.380
Đai khởi thủy ren trong HDPE 110 x ½"		đ/cái	145.486
Đai khởi thủy ren trong HDPE 110 x ¾"		đ/cái	146.007
Đai khởi thủy ren trong HDPE 110 x 1"		đ/cái	147.917

	Đai khởi thủy ren trong HDPE 110 x 1¼"		đ/cái	149.653
	Đai khởi thủy ren trong HDPE 110 x 1½"		đ/cái	151.042
	Đai khởi thủy ren trong HDPE 110 x 2"		đ/cái	153.819
	Đai khởi thủy ren trong HDPE 160 x ¾"		đ/cái	213.715
	Đai khởi thủy ren trong HDPE 160 x 1"		đ/cái	217.188
	Đai khởi thủy ren trong HDPE 160 x 1½"		đ/cái	233.507
	Đai khởi thủy ren trong HDPE 160 x 2"		đ/cái	245.660
	Nút bịt 20		đ/cái	17.050
	Nút bịt 25		đ/cái	19.910
	Nút bịt 32		đ/cái	24.200
	Nút bịt 40		đ/cái	36.960
	Nút bịt 50		đ/cái	58.116
	Nút bịt 63		đ/cái	72.899
	Nút bịt 75		đ/cái	139.931
	Nút bịt 90		đ/cái	182.023
	Nút bịt 110		đ/cái	494.835
	Nối thẳng Pushon - kiểu kẹp 20*20		đ/cái	30.800
	Nối thẳng Pushon - kiểu kẹp 25*25		đ/cái	37.400
	Nối thẳng Pushon - kiểu kẹp 32*32		đ/cái	52.800
	Nối thẳng Pushon - kiểu kẹp 40*40		đ/cái	73.700
	Nối thẳng Pushon - kiểu kẹp 50*50		đ/cái	125.400
	Nối thẳng Pushon - kiểu kẹp 63*63		đ/cái	187.000
	Nối thẳng thu Pushon - kiểu kẹp 25*20		đ/cái	36.300
	Nối thẳng thu Pushon - kiểu kẹp 32*20		đ/cái	45.219
	Nối thẳng thu Pushon - kiểu kẹp 32*25		đ/cái	45.100
	Nối thẳng thu Pushon - kiểu kẹp 40*20		đ/cái	61.164
	Nối thẳng thu Pushon - kiểu kẹp 40*25		đ/cái	64.224
	Nối thẳng thu Pushon - kiểu kẹp 50*32		đ/cái	105.600
	Nối thẳng thu Pushon - kiểu kẹp 63*50		đ/cái	156.200
	Nối thẳng ren ngoài Pushon - kiểu kẹp 20*1/2"		đ/cái	23.287
	Nối thẳng ren ngoài Pushon - kiểu kẹp 25*3/4"		đ/cái	30.625
	Nối thẳng ren ngoài Pushon - kiểu kẹp 32*1"		đ/cái	37.262
	Nối thẳng ren ngoài Pushon - kiểu kẹp 50*1 1/2"		đ/cái	105.106
	Nối thẳng ren ngoài Pushon - kiểu kẹp 63*2"		đ/cái	162.700
	Nối thẳng ren trong Pushon - kiểu kẹp 20*1/2"		đ/cái	27.107
	Nối thẳng ren trong Pushon - kiểu kẹp 25*3/4"		đ/cái	35.450
	Nối thẳng ren trong Pushon - kiểu kẹp 32*1"		đ/cái	57.000
	Nối thẳng ren trong Pushon - kiểu kẹp 50*1 1/2"		đ/cái	97.212
	Nối thẳng ren trong Pushon - kiểu kẹp 63*2"		đ/cái	178.625
	Nối góc 90 độ Pushon - kiểu kẹp 20*20		đ/cái	40.682
	Nối góc 90 độ Pushon - kiểu kẹp 25*25		đ/cái	52.750
	Nối góc 90 độ Pushon - kiểu kẹp 32*32		đ/cái	63.406

	Nối góc 90 độ Pushon - kiểu kẹp 40*40		đ/cái	95.562
	Nối góc 90 độ Pushon - kiểu kẹp 50*50		đ/cái	139.000
	Nối góc 90 độ Pushon - kiểu kẹp 63*63		đ/cái	212.487
	Nối góc 90 độ ren ngoài Pushon - kiểu kẹp 20*1/2"		đ/cái	24.875
	Nối góc 90 độ ren ngoài Pushon - kiểu kẹp 25*1/2"		đ/cái	29.387
	Nối góc 90 độ ren ngoài Pushon - kiểu kẹp 25*3/4"		đ/cái	42.187
	Nối góc 90 độ ren ngoài Pushon - kiểu kẹp 32*1"		đ/cái	57.337
	Nối góc 90 độ ren ngoài Pushon - kiểu kẹp 50*1 1/2"		đ/cái	123.587
	Nối góc 90 độ ren ngoài Pushon - kiểu kẹp 63*2"		đ/cái	208.787
	Nối góc 90 độ ren trong Pushon - kiểu kẹp 20*1/2"		đ/cái	25.550
	Nối góc 90 độ ren trong Pushon - kiểu kẹp 25*1/2"		đ/cái	34.400
	Nối góc 90 độ ren trong Pushon - kiểu kẹp 25*3/4"		đ/cái	36.950
	Nối góc 90 độ ren trong Pushon - kiểu kẹp 32*1		đ/cái	55.187
	Nối góc 90 độ ren trong Pushon - kiểu kẹp 50*1 1/2"		đ/cái	119.962
	Nối góc 90 độ ren trong Pushon - kiểu kẹp 63*2"		đ/cái	209.287
	Tê đều Pushon - kiểu kẹp 20*20*20		đ/cái	50.175
	Tê đều Pushon - kiểu kẹp 25*25*25		đ/cái	64.500
	Tê đều Pushon - kiểu kẹp 32*32*32		đ/cái	92.937
	Tê đều Pushon - kiểu kẹp 40*40*40		đ/cái	150.525
	Tê đều Pushon - kiểu kẹp 50*50*50		đ/cái	289.650
	Tê đều Pushon - kiểu kẹp 63*63*63		đ/cái	367.282
	Tê thu Pushon - kiểu kẹp 25*20*25		đ/cái	73.112
	Tê thu Pushon - kiểu kẹp 32*20*32		đ/cái	82.375
	Tê thu Pushon - kiểu kẹp 32*25*32		đ/cái	85.850
	Tê thu Pushon - kiểu kẹp 50*32*50		đ/cái	181.818
	Tê thu Pushon - kiểu kẹp 63*50*63		đ/cái	284.532
	Tê ren ngoài Pushon - kiểu kẹp 20*1/2"*20		đ/cái	69.525
	Tê ren ngoài Pushon - kiểu kẹp 25*3/4"*25		đ/cái	81.712
	Tê ren trong Pushon - kiểu kẹp 20*1/2"*20		đ/cái	56.625
	Tê ren trong Pushon - kiểu kẹp 25*3/4"*25		đ/cái	61.638
	Tê ren trong Pushon - kiểu kẹp 32*1"*32		đ/cái	112.532
	Tê ren trong Pushon - kiểu kẹp 50*1 1/2"*50		đ/cái	205.706
	Tê ren trong Pushon - kiểu kẹp 63*2"*63		đ/cái	273.800
	Nút bịt Pushon 20		đ/cái	23.613
	Nút bịt Pushon 25		đ/cái	32.769
	Nút bịt Pushon 32		đ/cái	45.156
	Nút bịt Pushon 50		đ/cái	96.762
	Nút bịt Pushon 63		đ/cái	139.762
13.4	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - Công ty Cổ phần Santo (Địa chỉ: Phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, TP Hà Nội); TCVN 7997:2009, TCVN 7434:2004.	<i>Công văn số 22/2022/CV-SANTO ngày 24/11/2022</i>		
	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELF 25		đ/m	12.800

	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELF 30		đ/m	14.900
	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELF 40		đ/m	21.400
	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELF 50		đ/m	29.300
	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELF 65		đ/m	42.500
	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELF 80		đ/m	55.300
	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELF 90		đ/m	63.600
	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELF 100		đ/m	78.100
	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELF 125		đ/m	121.400
	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELF 150		đ/m	165.800
	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELF 160		đ/m	185.000
	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELF 175		đ/m	247.200
	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELF 200		đ/m	295.500
13.5	Đồng hồ đo nước và thiết bị - Công ty Cổ phần DNP Hawaco (Địa chỉ: số 25 Lý Thường Kiệt, Phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội)	<i>Công văn số 22/2022/CV-SANTO ngày 24/11/2022</i>		
a	Đồng hồ đo nước tuabin, chống từ, mặt số xoay 360 độ, đồng hồ có thể đo được dòng chảy nhỏ giọt. Nhãn hiệu Unimag + DN15mm, R100, cấp 2 (cấp B) đơn tia, có sẵn chân gá tích hợp với Cyble đọc số từ xa, đã kiểm định (xuất xứ: Italia/hãng Itron)		đ/cái	515.000
b	Đồng hồ đo nước cấp C, kiểu Piston, truyền động bằng từ trường, đồng hồ có thể đo được dòng chảy nhỏ giọt, ngưỡng độ nhạy 0,8 lít/h. Nhãn hiệu Hiệu Aquadis + DN15mm R160 cấp 2 (cấp C), piston, loại thể tích, có sẵn chân gá tích hợp với Cyble đọc số từ xa, đã kiểm định (xuất xứ: Indonesia/hãng Itron)		đ/cái	915.000
c	Đồng hồ đo nước nhãn hiệu Multimag S, cấp C, kiểu đa tia, chống từ, mặt số xoay 360 độ, đồng hồ có thể đo được dòng chảy nhỏ giọt. Nhãn hiệu Multimag S, DN15, cấp C (xuất xứ: Indonesia/hãng Itron)		đ/cái	618.000
d	Đồng hồ đo nước nhãn hiệu Multimag TMII, cấp B, kiểu đa tia, chống từ, mặt số xoay 360 độ, đồng hồ có thể đo được dòng chảy nhỏ giọt. Nhãn hiệu Multimag TMII, DN15, cấp B (xuất xứ: Indonesia/hãng Itron)		đ/cái	558.000
e	Đồng hồ đo nước nhãn hiệu Multimag Cyble kiểu đa tia, chống từ, mặt số xoay 360 độ, đồng hồ có sẵn chân gá tích hợp với Cyble đọc số từ xa, đã kiểm định.			
	Nhãn hiệu Multimag Cyble DN20, cấp B, xuất xứ: Indonesia		đ/cái	1.396.800
	Nhãn hiệu Multimag Cyble DN25, cấp B, xuất xứ: Indonesia		đ/cái	3.244.800
	Nhãn hiệu Multimag Cyble DN30, cấp B, xuất xứ: Indonesia		đ/cái	3.476.400
	Nhãn hiệu Multimag Cyble DN40, cấp B, xuất xứ: Indonesia		đ/cái	5.816.400
	Nhãn hiệu Multimag Cyble DN50, cấp B, xuất xứ: Brasil/hãng Itron		đ/cái	7.659.600
f	Van 1 chiều đồng hồ DN15 và Hộp đồng hồ, rắc co			
	Van 1 chiều đồng hồ DN15, kiểu lá lật, xuất xứ		đ/cái	46.000

	Indonesia/hãng Itron			
	Hộp đồng hồ HDPE/PP 365 x 212 x 162 mm		đ/cái	140.000
	Rắc co DN15		đ/cái	25.500
	Rắc co DN20		đ/cái	53.250
	Rắc co DN25		đ/cái	94.500
	Rắc co DN32		đ/cái	165.000
	Rắc co DN40		đ/cái	258.750
g	Đồng hồ đo nước hiệu Woltex kiểu Woltmann, chống từ. Mặt số có sẵn cảm biến, chân gá để cài đặt thiết bị để tích hợp với hệ thống đọc số từ xa dây và không dây, đã kiểm định			
	Hiệu Woltex DN50, cấp 2 R100, xuất xứ EU/hãng Itron		đ/cái	12.350.000
	Hiệu Woltex DN65, cấp 2 R100, xuất xứ EU/hãng Itron		đ/cái	12.553.000
	Hiệu Woltex DN80, cấp 2 R100, xuất xứ EU/hãng Itron		đ/cái	15.136.000
	Hiệu Woltex DN100, cấp 2 R100, xuất xứ EU/hãng Itron		đ/cái	18.737.500
	Hiệu Woltex DN125, cấp 2 R100, xuất xứ EU/hãng Itron		đ/cái	26.497.000
	Hiệu Woltex DN150, cấp 2 R100, xuất xứ EU/hãng Itron		đ/cái	31.978.000
	Hiệu Woltex DN200, cấp 2 R40, xuất xứ EU/hãng Itron		đ/cái	35.726.500
	Hiệu Woltex DN250, cấp 2 R40, xuất xứ EU/hãng Itron		đ/cái	51.177.000
h	Đồng hồ đo nước Hiệu Flostar , kiểu đơn tia, chống từ. Mặt số có sẵn chân gá để cài đặt thiết bị tích hợp với hệ thống đọc số từ xa dây và không dây. Đã kiểm định.		đ/cái	
	Hiệu FLODIS DN20, cấp 2 R160, xuất xứ Italia/hãng Itron		đ/cái	3.432.000
	Hiệu FLODIS DN25, cấp 2 R160, xuất xứ Pháp/hãng Itron		đ/cái	5.797.000
	Hiệu FLODIS DN30, cấp 2 R160, xuất xứ Pháp/hãng Itron		đ/cái	6.660.000
	Hiệu FLOSTAR M, DN40, cấp 2 R160, xuất xứ Pháp/hãng Itron		đ/cái	14.200.000
	Hiệu FLOSTAR M, DN50, cấp 2 R200, xuất xứ Pháp/hãng Itron		đ/cái	18.722.000
	Hiệu FLOSTAR M, DN65, cấp 2 R315, xuất xứ Pháp/hãng Itron		đ/cái	29.865.000
	Hiệu FLOSTAR M, DN80, cấp 2 R315, xuất xứ Pháp/hãng Itron		đ/cái	42.740.000
	Hiệu FLOSTAR M, DN100, cấp 2 R315, xuất xứ Pháp/hãng Itron		đ/cái	56.199.000
	Hiệu FLOSTAR M, DN150, cấp 2 R315, xuất xứ Pháp/hãng Itron		đ/cái	129.640.000
i	Các thiết bị Cyble xuất xứ: Pháp/hãng Itron			
	Cyble sensor, 5 dây		đ/cái	4.250.000
	Cyble RF (sóng Radio)		đ/cái	3.200.000
B	NHÓM VẬT LIỆU CHO CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
1	NHỰA ĐƯỜNG - CÔNG TY TNHH NHỰA ĐƯỜNG PETROLIMEX-Giá tại kho Thượng Lý - thành phố Hải Phòng	<i>Thông cáo báo chí tháng 12/2022</i>		
	Nhựa đường đặc nóng 60/70		đ/kg	17.400

	Nhựa đường phuy 60/70		đ/kg	19.200
C	NHÓM VẬT LIỆU CHO CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT, THỦY LỢI			
1	CỐNG VÀ PHỤ KIỆN			
1.1	Sản phẩm của Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Bảo Quân - Công ty cổ phần Bê tông Vĩnh Phúc (tính chung cho 9 huyện thị)	Công văn số 2412/2022-Q4/BTBQ-TBG ngày 24/12/2022		
a	Cống tròn tải trọng H10			
	Cống tròn D400 - H10, M300		đ/m	323.100
	Cống tròn D600 - H10, M300		đ/m	541.000
	Cống tròn D800 - H10, M300		đ/m	958.300
	Cống tròn D1000 - H10, M300		đ/m	1.300.800
	Cống tròn D1200 - H10, M300		đ/m	1.991.900
	Cống tròn D1500 - H10, M300		đ/m	2.701.200
	Cống tròn D1800 - H10, M300		đ/m	3.906.200
b	Cống tròn tải trọng tiêu chuẩn (HL93)			
	Cống tròn D400 - HL93, M300		đ/m	358.900
	Cống tròn D600 - HL93, M300		đ/m	562.600
	Cống tròn D800 - HL93, M300		đ/m	1.010.800
	Cống tròn D1000 - HL93, M300		đ/m	1.432.900
	Cống tròn D1200 - HL93, M300		đ/m	2.195.800
	Cống tròn D1500 - HL93, M300		đ/m	2.832.600
	Cống tròn D1800 - HL93, M300		đ/m	4.237.700
b	Đế cống tròn			
	Cống tròn D400 - HL93, M300		đ/cái	95.500
	Cống tròn D600 - HL93, M300		đ/cái	133.100
	Cống tròn D800 - HL93, M300		đ/cái	208.100
	Cống tròn D1000 - HL93, M300		đ/cái	356.400
	Cống tròn D1200 - HL93, M300		đ/cái	472.500
	Cống tròn D1500 - HL93, M300		đ/cái	581.100
	Cống tròn D1800 - HL93, M300		đ/cái	590.300
c	Cọc ván dự ứng lực			
	Cọc ván dự ứng lực SW600B, cường độ bê tông $\geq 60\text{Mpa}$, loại 6 ống xói		đ/md	3.593.200
	Cọc ván dự ứng lực SW600B, cường độ bê tông $\geq 60\text{Mpa}$, loại 4 ống xói		đ/md	3.502.200
	Cọc ván dự ứng lực SW500B, cường độ bê tông $\geq 60\text{Mpa}$, loại 6 ống xói		đ/md	3.197.800

	Cọc ván dự ứng lực SW500B, cường độ bê tông $\geq 60\text{Mpa}$, loại 4 ống xói		đ/md	3.111.800
	Cọc ván dự ứng lực SW450B, cường độ bê tông $\geq 60\text{Mpa}$, loại 6 ống xói		đ/md	2.986.200
	Cọc ván dự ứng lực SW450B, cường độ bê tông $\geq 60\text{Mpa}$, loại 4 ống xói		đ/md	2.887.200
	Cọc ván dự ứng lực SW400B, cường độ bê tông $\geq 60\text{Mpa}$, loại 6 ống xói		đ/md	2.778.700
	Cọc ván dự ứng lực SW400B, cường độ bê tông $\geq 60\text{Mpa}$, loại 4 ống xói		đ/md	2.689.700
1.2	Cống và cống hộp của Công ty Cổ phần Bê tông Phương Bắc. Địa chỉ: xã Lý Thường Kiệt, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên	<i>Công văn số 30-8-2022/HC-PB ngày 30/8/2022</i>		
	Cống tròn D300 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm		đ/m	250.000
	Cống tròn D300 HL-93 - Tương đương tải TC L=2500 mm		đ/m	255.000
	Cống tròn D400 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2500 mm		đ/m	310.000
	Cống tròn D400 HL-93 - Tương đương tải TC L=2500 mm		đ/m	315.000
	Cống tròn D500 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2500 mm		đ/m	425.000
	Cống tròn D500 HL-93 - Tương đương tải TC L=2500 mm		đ/m	430.000
	Cống tròn D600 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2500 mm		đ/m	445.000
	Cống tròn D600 HL-93 - Tương đương tải TC L=2500 mm		đ/m	450.000
	Cống tròn D800 VH- Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2500 mm		đ/m	710.000
	Cống tròn D800 HL-93 - Tương đương tải TC L=2500 mm		đ/m	725.000
	Cống tròn D1000 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2500 mm		đ/m	1.010.000
	Cống tròn D1000 HL-93 ương đương tải TC ; L=2500 mm		đ/m	1.025.000
	Cống tròn D1200 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2500 mm		đ/m	1.560.000
	Cống tròn D1200 HL-93 - Tương đương tải TC L=2500 mm		đ/m	1.585.000
	Cống tròn D1250 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2500 mm		đ/m	1.735.000
	Cống tròn D1250 HL-93 - Tương đương tải TC L=2500 mm		đ/m	1.765.000
	Cống tròn D1500 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2500 mm		đ/m	2.120.000
	Cống tròn D1500 HL-93- Tương đương tải TC L=2500		đ/m	2.155.000

	mm			
	Cống tròn D1800 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2000 mm		đ/m	3.220.000
	Cống tròn D1800 HL-93 - Tương đương tải TC L=2000 mm		đ/m	3.270.000
	Cống tròn D2000 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2000 mm		đ/m	3.800.000
	Cống tròn D2000 HL-93 - Tương đương tải TC L=2000 mm		đ/m	3.855.000
	Đế cống D300		đ/m	72.000
	Đế cống D400		đ/m	80.000
	Đế cống D500		đ/m	110.000
	Đế cống D600		đ/m	120.000
	Đế cống D800		đ/m	155.000
	Đế cống D1000		đ/m	255.000
	Đế cống D1200		đ/m	325.000
	Đế cống D1250		đ/m	325.000
	Đế cống D1500		đ/m	420.000
	Đế cống D1800		đ/m	520.000
	Đế cống D2000		đ/m	545.000
	Cống hộp H600x600 VH		đ/m	1.960.000
	Cống hộp H600x600 HL-93		đ/m	2.008.000
	Cống hộp H800x800 VH		đ/m	2.135.000
	Cống hộp H800x800 HL-93		đ/m	2.202.000
	Cống hộp H1000x1000 VH		đ/m	2.900.000
	Cống hộp H1000x1000 HL-93		đ/m	2.991.000
	Cống hộp H1200x1200 VH		đ/m	3.245.000
	Cống hộp H1200x1200 HL-93		đ/m	3.436.000
	Cống hộp H1500x1500 VH		đ/m	5.060.000
	Cống hộp H1500x1500 HL-93		đ/m	5.228.000
	Cống hộp H2000x2000 VH		đ/m	8.845.000
	Cống hộp H2000x2000 HL-93		đ/m	9.035.000
	Cống hộp H2500x2500 VH		đ/m	12.360.000
	Cống hộp H2500x2500 HL-93		đ/m	12.978.000
	Cống hộp H3000x3000 VH		đ/m	16.500.000
	Cống hộp H3000x3000 HL-93		đ/m	17.500.000
1.3	Hào kỹ thuật của Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam – Chi nhánh miền Bắc (Địa chỉ: thôn 6, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, Hà Nội)	<i>Công văn số 233/CV-CNMB ngày 21/12/2022</i>		
	Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vía hè Kt: B300x200-H300-L2000mm		đ/m	1.550.811
	Hào kỹ thuật BTCS 3 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vía hè		đ/m	2.152.340

	Kt: B400x250x200-H300-L2000mm			
	Hào kỹ thuật BTCS 4 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vía hè Kt: B250x200x250x200-H300-L2000mm		đ/m	2.453.905
	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Lòng đường Kt: B300x200-H300-L2000mm		đ/m	2.437.991
	Hào kỹ thuật BTCT 3 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Lòng đường Kt: B400x250x200-H300-L2000mm		đ/m	3.316.184
	Hào kỹ thuật BTCT 4 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Lòng đường Kt: B250x200x250x200-H300-L2000mm		đ/m	3.809.819
1.4	Hồ ga thu nước ngăn mùi, chống muỗi của Công ty TNHH xây dựng và Môi trường xanh Việt Nam. Địa chỉ chi nhánh: Khu đô thị Chùa Hà Tiên, phường Liên Bảo, thành phố Vĩnh Yên (Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 10333-1:2014)	<i>Công văn số 66/MTXVN ngày 22/12/2022</i>		
	Hồ ga ngăn mùi, chống muỗi sử dụng lưới chắn rác loại SG1A kích thước: 440x640x670mm (gồm: Hồ thu, khung bê tông, song chắn rác, van ngăn mùi, lưới lọc toàn đáy, ống thoát nước đáy, ống thoát nước chính, phụ kiện bu lông ốc vít)		đ/bộ	12.300.000
	Hồ ga ngăn mùi, chống muỗi sử dụng lưới chắn rác loại SG1B kích thước: 440x840x670mm (gồm: Hồ thu, khung bê tông, song chắn rác, van ngăn mùi, lưới lọc toàn đáy, ống thoát nước đáy, ống thoát nước chính, phụ kiện bu lông ốc vít)		đ/bộ	12.950.000
	Hồ ga thu nước ngăn mùi, chống muỗi sử dụng lưới chắn rác bằng gang cầu loại SG01C kích thước 580x1000x1150mm (gồm: Hồ thu, khung bê tông, song chắn rác, van ngăn mùi, lưới lọc toàn đáy, ống thoát nước đáy, ống thoát nước chính, phụ kiện bu lông ốc vít)		đ/bộ	14.200.000
2	ĐÈN VÀ CỘT ĐÈN CHIẾU SÁNG CÔNG CỘNG			
2.1	Sản phẩm của Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam (ĐC: phường Linh Nam, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội)	<i>Công văn số 60/CV-SLI ngày 07/12/2022</i>		
	Đèn LED Tembin SL7-80w. DIM		đ/cái	7.820.000
	Đèn LED Tembin SL7-100w. DIM		đ/cái	8.550.000
	Đèn LED Tembin SL7-120w. DIM		đ/cái	8.950.000
	Đèn LED Tembin SL7-150w. DIM		đ/cái	10.640.000
	Đèn LED Katrina SL15-80w. DIM		đ/cái	6.145.000
	Đèn LED Katrina SL15-100w. DIM		đ/cái	7.563.000
	Đèn LED Katrina SL15-120w. DIM		đ/cái	8.456.000
	Đèn LED Katrina SL15-150w. DIM		đ/cái	9.550.000
	Đèn LED Katrina SL15-195w. DIM		đ/cái	13.990.000
	Đèn LED Florence SL22-40w-50w. DIM		đ/cái	4.830.000
	Đèn LED Florence SL22-60w-80w. DIM		đ/cái	6.645.000
	Đèn LED Florence SL22-100w. DIM		đ/cái	8.063.000

	Đèn LED Florence SL22-120w. DIM		đ/cái	8.956.000
	Đèn LED Florence SL22-150w. DIM		đ/cái	10.550.000
	Đèn Pha LED Nora FL9-160w		đ/cái	12.160.000
	Đèn Pha LED Nora FL9-200w		đ/cái	16.530.000
	Đèn Pha LED Nora FL9-400w		đ/cái	18.720.000
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=7m tôn dày 3mm		đ/cái	3.179.000
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3mm		đ/cái	4.159.100
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3mm		đ/cái	4.565.000
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3,5mm		đ/cái	5.016.000
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 4mm		đ/cái	5.567.100
	Cột thép Bát giác, Tròn côn rời cần đơn, H=11m tôn dày 4mm.		đ/cái	5.978.500
	Cột thép Bát giác, Tròn côn rời cần đơn, H=11,3m tôn dày 4mm. Mạ kẽm, sơn phủ		đ/cái	13.789.600
	Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D78-3mm		đ/cái	4.089.800
	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3mm		đ/cái	4.642.000
	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3,5mm		đ/cái	5.465.240
	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D78-3,5mm		đ/cái	5.632.000
	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D78-4mm		đ/cái	6.413.000
	Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m		đ/cái	1.078.550
	Cần đèn CD-02; CD-07; CD-14; CD-23; CD-32; CD-43; CD-45 cao 2m, vươn 1,5m		đ/cái	1.408.000
	Cần đèn CK-02 cao 2m, vươn 1,5m		đ/cái	1.755.160
	Cần đèn CK-03; CK-04; CK-22; CK-28; CK-32; CK-35 cao 2m, vươn 1,5m		đ/cái	2.185.370
	Cần đèn CK-05 cao 2m, vươn 1,5m		đ/cái	2.580.160
	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5		đ/cái	10.626.000
	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0		đ/cái	11.396.000
	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0		đ/cái	11.858.000
	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0		đ/cái	12.474.000
	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0		đ/cái	12.320.000

	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0		đ/cái	12.782.000
	Cột đa giác 14m-141-4mm		đ/cái	18.508.160
	Cột đa giác 17m-143-5mm		đ/cái	26.424.530
	Cột đa giác 20m-180-5mm		đ/cái	34.277.320
	Cột đa giác 25m-260-5mm Giàn đèn pha di động lắp trên cột 25-30m không đèn		đ/cái	200.818.200
	Cột đế gang thân nhôm C07 theo tiêu chuẩn		đ/cái	7.397.495
	Cột C06 đế gang thân nhôm theo tiêu chuẩn		đ/cái	4.155.687
	Cột C05 đế gang thân nhôm theo tiêu chuẩn		đ/cái	9.372.000
	Cột đế nhôm thân nhôm C09 cao 4m		đ/cái	6.000.940
	Chùm CH05-2; Chùm CH06-4; Chùm CH1-2		đ/cái	1.565.300
	Chùm CH08-4		đ/cái	1.833.333
	Chùm CH09-1		đ/cái	2.383.333
	Chùm CH09-2		đ/cái	3.941.667
	Chùm CH11-4		đ/cái	3.098.333
	Chùm CH12-4		đ/cái	2.658.333
	Cầu trang trí SV3A-D400		đ/cái	550.000
	Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S6		đ/cái	2.876.923
	Đèn cao áp 2 công suất 150/100, Sodium - SLI-S6		đ/cái	3.046.154
	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500		đ/cái	536.441
	KM cột M16x240x240x500		đ/cái	390.500
	KM cột M24x300x300x675		đ/cái	599.541
	KM cột đa giác M24x1350x8		đ/cái	2.953.500
	KM cột đa giác M30x1350x12		đ/cái	5.170.000
	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 100A		đ/cái	15.345.000
2.2	Sản phẩm của Công ty Cổ phần chiếu sáng Hoàng Gia (phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội)	<i>Công văn số 0010/CV-CSHG ngày 07/12/2022</i>		
a	Đèn đường Led			
	Đèn LED CONI-LUX 40W		đ/cái	6.890.000
	Đèn LED CONI-LUX 50W		đ/cái	7.250.000
	Đèn LED CONI-LUX 60W		đ/cái	7.600.000
	Đèn LED CONI-LUX 80W. DIMMING 5 cấp		đ/cái	8.750.000
	Đèn LED CONI-LUX 100W. DIMMING 5 cấp		đ/cái	9.700.000
	Đèn LED CONI-LUX 120W. DIMMING 5 cấp		đ/cái	10.200.000
	Đèn LED CONI-LUX 150W. DIMMING 5 cấp		đ/cái	10.500.000
	Đèn LED CONI-LUX 180W. DIMMING 5 cấp		đ/cái	11.800.000
	Đèn LED CONI-LUX 200W. DIMMING 5 cấp		đ/cái	12.700.000

	Đèn LED ACURA 40W		đ/cái	6.550.000
	Đèn LED ACURA 50W		đ/cái	6.860.000
	Đèn LED ACURA 60W		đ/cái	7.700.000
	Đèn LED ACURA 80W. DIMMING 5 cấp		đ/cái	8.620.000
	Đèn LED ACURA 100W. DIMMING 5 cấp		đ/cái	9.100.000
	Đèn LED ACURA 120W. DIMMING 5 cấp		đ/cái	10.200.000
	Đèn LED ACURA 150W. DIMMING 5 cấp		đ/cái	10.700.000
	Đèn LED ACURA 180W. DIMMING 5 cấp		đ/cái	11.100.000
	Đèn LED ACURA 200W. DIMMING 5 cấp		đ/cái	12.200.000
	Đèn LED ECO-MINI 40W		đ/cái	4.310.000
	Đèn LED ECO-MINI 50W		đ/cái	4.500.000
	Đèn LED ECO-MINI 60W		đ/cái	5.100.000
	Đèn LED ECO-MINI 80W DIM 5 cấp		đ/cái	5.700.000
	Đèn LED ECO-MINI 100W DIM 5 cấp		đ/cái	5.920.000
	Đèn LED ECO-MAX 120W DIM 5 cấp		đ/cái	6.100.000
	Đèn LED ECO-MAX 150W DIM 5 cấp		đ/cái	6.680.000
	Đèn LED ECO-MAX 180W DIM 5 cấp		đ/cái	6.850.000
	Đèn LED ECO-MAX 200W DIM 5 cấp		đ/cái	6.520.000
	Đèn LED RAVA-MINI 40W		đ/cái	4.310.000
	Đèn LED RAVA-MINI 50W		đ/cái	4.900.000
	Đèn LED RAVA-MINI 60W		đ/cái	5.100.000
	Đèn LED RAVA-MINI 80W DIM 5 cấp		đ/cái	5.500.000
	Đèn LED RAVA-MINI 100W DIM 5 cấp		đ/cái	5.920.000
	Đèn LED RAVA-MAX 120W DIM 5 cấp		đ/cái	6.100.000
	Đèn LED RAVA-MAX 150W DIM 5 cấp		đ/cái	6.680.000
	Đèn LED RAVA-MAX 180W DIM 5 cấp		đ/cái	6.850.000
	Đèn LED KAMARO 40W		đ/cái	6.470.000
	Đèn LED KAMARO 50W		đ/cái	6.710.000
	Đèn LED KAMARO 60W		đ/cái	7.020.000
	Đèn LED KAMARO 80W. DIM 5 cấp		đ/cái	7.160.000
	Đèn LED KAMARO 100W. DIM 5 cấp		đ/cái	8.887.000
	Đèn LED KAMARO 120W. DIM 5 cấp		đ/cái	9.980.000
	Đèn LED KAMARO 150W. DIM 5 cấp		đ/cái	10.120.000
	Đèn LED KAMARO 180W. DIM 5 cấp		đ/cái	10.720.000
	Đèn LED KAMARO 200W. DIM 5 cấp		đ/cái	10.970.000
	Đèn LED E-KONA 40W		đ/cái	4.210.000
	Đèn LED E-KONA 50W		đ/cái	4.815.000
	Đèn LED E-KONA 60W		đ/cái	5.620.000
	Đèn LED E-KONA 80W. DIMMING 5 cấp		đ/cái	5.790.000
	Đèn LED E-KONA 100W. DIMMING 5 cấp		đ/cái	6.910.000
	Đèn LED E-KONA 120W. DIMMING 5 cấp		đ/cái	7.950.000
	Đèn LED E-KONA 150W. DIMMING 5 cấp		đ/cái	8.190.000

	Đèn LED E-KONA 180W. DIMMING 5 cấp		đ/cái	9.880.000
	Đèn LED E-KONA 200W. DIMMING 5 cấp		đ/cái	10.220.000
	Đèn LED NIKKON S433 - 85w. DIMMING 5 cấp		đ/cái	8.950.000
	Đèn LED NIKKON S433 - 100w. DIMMING 5 cấp		đ/cái	9.850.000
	Đèn LED NIKKON S433 - 115w. DIMMING 5 cấp		đ/cái	11.015.000
	Đèn LED NIKKON S433 - 145w. DIMMING 5 cấp		đ/cái	12.950.000
	Đèn LED NIKKON S436 - 165w. DIMMING 5 cấp		đ/cái	13.370.000
	Đèn LED NIKKON S436 - 185w. DIMMING 5 cấp		đ/cái	14.650.000
	Đèn LED VENUS 40W		đ/cái	3.600.000
	Đèn LED VENUS 50W		đ/cái	3.850.000
	Đèn LED VENUS 60W		đ/cái	4.015.000
	Đèn LED VENUS 80W. DIMMING 5 cấp		đ/cái	4.200.000
	Đèn LED VENUS 100W. DIMMING 5 cấp		đ/cái	4.400.000
	Đèn LED VENUS 120W. DIMMING 5 cấp		đ/cái	4.650.000
	Đèn LED VENUS 150W. DIMMING 5 cấp		đ/cái	5.220.000
	Đèn LED VENUS 180W. DIMMING 5 cấp		đ/cái	5.790.000
b	Cột đèn chiếu sáng liền cần đơn vươn 1,5m			
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=6m, dày 3 ly		đ/cái	3.050.000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=7m, dày 3 ly		đ/cái	4.310.000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=8m, dày 3 ly		đ/cái	4.340.000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=8m, dày 3 ly		đ/cái	4.460.000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=8m, dày 3,5 ly		đ/cái	4.520.000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=9m, dày 3 ly		đ/cái	5.430.000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=9m, dày 3,5 ly		đ/cái	5.740.000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=10m, dày 3 ly		đ/cái	5.920.000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=10m, dày 3,5 ly		đ/cái	6.240.000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=11m, dày 3,5 ly		đ/cái	6.680.000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=11m, dày 4 ly		đ/cái	6.990.000
c	Thân cột thép bát giác, tròn côn D78			
	Cột thép bát giác, tròn côn H=6m - D78-3mm		đ/cái	3.220.000
	Cột thép bát giác, tròn côn H=7m - D78-3mm		đ/cái	3.450.000

	Cột thép bát giác, tròn côn H=8m - D78-3,5mm		đ/cái	3.750.000
	Cột thép bát giác, tròn côn H=9m - D78-3,5mm		đ/cái	5.460.000
	Cột thép bát giác, tròn côn H=8m - D78-4mm		đ/cái	6.070.000
	Cột thép bát giác, tròn côn H=9m - D78-4mm		đ/cái	6.390.000
	Cột thép bát giác, tròn côn H=10m - D78-4mm		đ/cái	6.530.000
d	Cần đèn			
	Cần đèn CD-B01, cao 2m vưon 1,5m đơn		đ/cái	1.500.000
	Cần đèn CK-B01, cao 2m vưon 1,5m kép		đ/cái	1.850.000
	Cần đèn CD-B02, cao 2m vưon 1,5m đơn		đ/cái	1.410.000
	Cần đèn CK-B02, cao 2m vưon 1,5m kép		đ/cái	1.750.000
	Cần đèn CD-B03, cao 2m vưon 1,5m đơn		đ/cái	1.450.000
	Cần đèn CK-B03, cao 2m vưon 1,5m kép		đ/cái	1.950.000
	Cần đèn CD-B04, cao 2m vưon 1,5m đơn		đ/cái	1.480.000
	Cần đèn CK-B04, cao 2m vưon 1,5m kép		đ/cái	2.000.000
	Cần đèn CD-B05, cao 2m vưon 1,5m đơn		đ/cái	1.410.000
	Cần đèn CK-B05, cao 2m vưon 1,5m kép		đ/cái	1.750.000
	Cần đèn CD-B06, cao 2m vưon 1,5m đơn		đ/cái	1.070.000
	Cần đèn CK-B06, cao 2m vưon 1,5m kép		đ/cái	1.450.000
	Cần đèn bắt trên cột hạ thế		đ/cái	2.100.000
e	Cột đèn trang trí sân vườn			
	Bộ cột trang trí HG 08 đế gang thân gang		đ/cái	9.120.000
	Bộ cột trang trí HG 08 đế gang thân nhôm		đ/cái	9.820.000
	Bộ cột trang trí HG 08 đế nhôm thân nhôm		đ/cái	10.520.000
	Cột DC06 đế gang thân gang/ nhôm		đ/cái	4.500.000
	Cột DC07 đế gang thân gang/ nhôm		đ/cái	5.580.000
	Cột DC05-B đế gang thân gang/ nhôm		đ/cái	8.947.000
	Cột Pine		đ/cái	4.740.000
	NOVO+Thân nhôm		đ/cái	5.230.000
	Cột sư tử		đ/cái	8.700.000
f	Chùm tay cột đèn sân vườn			
	CH02-4		đ/cái	1.300.000
	CH02-5		đ/cái	1.500.000
	CH04-4		đ/cái	1.950.000
	CH04-5		đ/cái	2.650.000
	CH06-4		đ/cái	1.002.000
	CH06-5		đ/cái	1.450.000
	CH08-4		đ/cái	1.250.000
	CH08-5		đ/cái	1.480.000
	CH09-1		đ/cái	1.785.000
	CH09-2		đ/cái	2.567.000
	CH11-4		đ/cái	2.100.000
	CH11-5		đ/cái	2.450.000

	CH12-4		đ/cái	2.140.000
g	Đèn lắp cột trang trí			
	Cầu PE trắng đục D400 Lắp bóng Led 12W		đ/cái	450.000
	Cầu PMMA trắng trong tán phản quang D400 Lắp bóng Led 12W		đ/cái	650.000
	Cầu sọc mờ D400 Lắp bóng Led 12W		đ/cái	550.000
	Đèn con mắt		đ/cái	2.480.000
	Đèn miria		đ/cái	1.552.000
	Đèn Tuylip		đ/cái	840.000
	Đèn Jupiter (Đế nhựa)		đ/cái	1.248.000
	Đèn nữ Hoàng (đứng)		đ/cái	2.864.000
	Đèn nữ Hoàng treo		đ/cái	2.320.000
	Đèn Mai chiếu thủy		đ/cái	800.000
	Đèn Jebi		đ/cái	1.152.000
	Đèn Zalda lắp bóng led 12w		đ/cái	600.000
h	Phụ kiện khác			
	Bảng điện cửa cột		đ/cái	150.000
	Khung móng M16x240x240x500		đ/cái	310.000
	Khung móng M24x300x300x675		đ/cái	520.000
i	Tủ điều khiển chiếu sáng		đ/cái	
	Tủ điều khiển chiếu sáng 50A		đ/cái	12.610.000
	Tủ điều khiển chiếu sáng 60A		đ/cái	13.590.000
	Tủ điều khiển chiếu sáng 75A		đ/cái	14.670.000
	Tủ điều khiển chiếu sáng 100A		đ/cái	15.700.000
2.3	Sản phẩm cột đèn, đèn chiếu sáng của Công ty Cổ phần Winco Việt Nam (ĐC: số 72 Lô N14E phường Yên Sở, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội)	<i>Công văn ngày 04/Winco-CV ngày 01/12/2022</i>		
1	Cột thép liên cần đơn mạ kẽm nhúng nóng			
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, D130/58mm, H=6m tôn dày 3mm		đ/cột	3.070.200
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, D140/58mm, H=7m tôn dày 3mm		đ/cột	3.535.350
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, D150/58mm, H=8m tôn dày 3mm		đ/cột	4.462.500
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, D151/58mm, H=8m tôn dày 3,5mm		đ/cột	4.375.500
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, D161/58mm, H=9m tôn dày 3,5mm		đ/cột	5.407.500
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, D171/58mm, H=10m tôn dày 3,5mm		đ/cột	5.722.500
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, D182/58mm, H=10m tôn dày 4mm		đ/cột	6.247.500

	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D192/58mm, H=11m tôn dày 4mm		đ/cột	6.804.000
	Cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng			
	Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D150/78-3mm		đ/cột	3.502.800
	Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D160/78-3mm		đ/cột	4.420.500
	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D171/78-3,5mm		đ/cột	5.324.550
	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D182/78-4mm		đ/cột	6.213.900
	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D192/78-4mm		đ/cột	7.046.550
	Cột thép Bát giác, Tròn côn 11m D202/78-4mm		đ/cột	7.906.500
	Cần đèn mạ kẽm nhúng nóng			
	Cần đèn CD-01 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm		đ/cái	1.648.500
	Cần đèn CK-01 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm		đ/cái	2.289.000
	Cần đèn CD-04 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm		đ/cái	1.701.000
	Cần đèn CK-04 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm		đ/cái	2.499.000
	Cần đèn CD-05 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm		đ/cái	1.603.350
	Cần đèn CK-05 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm		đ/cái	2.068.500
	Cần đèn CD-06 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm		đ/cái	1.102.500
	Cần đèn CK-06 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm		đ/cái	1.501.500
	Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 1,380mm, vưon 735mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng		đ/cái	1.850.000
	Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 1,800mm, vưon 1200mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng		đ/cái	2.035.000
	Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 2000mm, vưon 1500mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng		đ/cái	2.150.000
	Cột thép trên đế gang chưa có cần đèn			
	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5		đ/cái	10.097.850
	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0		đ/cái	10.829.700
	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0		đ/cái	11.268.600
	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0		đ/cái	11.853.450
	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5		đ/cái	10.389.750
	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0		đ/cái	11.121.600
	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0		đ/cái	11.707.500
	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0		đ/cái	12.146.400

	Đế gang sứ từ cao 2,9m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0		đ/cái	17.670.000
	Đế gang sứ từ cao 2,9m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0		đ/cái	19.800.000
	Cột đa giác mạ kẽm nhúng nóng			
	Cột đa giác 14m-130-5mm		đ/cái	21.042.000
	Cột đa giác 17m-150-5mm		đ/cái	28.595.322
	Cột đa giác 20m-180-5mm		đ/cái	41.517.000
	Lọng bắt pha không đèn 8 cạnh		đ/cái	4.032.000
	Cột đèn trang trí sân vườn			
	Cột DC06 đế gang + thân gang/nhôm		đ/cái	4.567.500
	Cột DC07 đế gang + thân gang/nhôm		đ/cái	5.827.500
	Cột DC05-B đế gang + thân gang/nhôm		đ/cái	9.292.500
	Cột Pine đế gang + thân nhôm		đ/cái	4.987.500
	Cột NOUVO + thân nhôm		đ/cái	4.935.000
	Cột sứ từ + thân gang/ nhôm		đ/cái	9.975.000
	Chùm đèn sử dụng cho cột trang trí			
	Chùm CH02-4		đ/cái	1.417.500
	Chùm CH02-5		đ/cái	1.552.500
	Chùm CH04-4		đ/cái	1.995.000
	Chùm CH04-5		đ/cái	2.677.500
	Chùm CH06-4		đ/cái	1.102.500
	Chùm CH06-5		đ/cái	1.470.000
	Chùm CH08-4		đ/cái	1.312.500
	Chùm CH08-5		đ/cái	1.522.500
	Chùm CH09-1		đ/cái	1.837.500
	Chùm CH09-2		đ/cái	2.677.500
	Chùm CH11-2		đ/cái	1.094.436
	Chùm CH11-3		đ/cái	1.781.640
	Chùm CH11-4		đ/cái	2.150.694
	Chùm CH11-5		đ/cái	2.467.500
	Chùm CH12-4		đ/cái	2.152.500
	Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng			
	Cầu Đục PMMA D400 lắp led 12w		đ/cái	577.500
	Cầu trắng trong PMMA tán phản quang D400 lắp led 12w		đ/cái	682.500
	Cầu xọc PMMA D400 lắp led 12w		đ/cái	509.250
	Đèn tulip lắp bóng led 20w		đ/cái	997.500
	Đèn Jupiter lắp led 18w		đ/cái	1.496.250
	Đèn nữ hoàng lắp led 30w		đ/cái	2.992.500
	Đèn Jebi lắp led 18w		đ/cái	1.312.500
	Đèn LED đường phố			
	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 80W DIM 5 cấp		đ/bộ	8.100.000

	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 90W DIM 5 cấp		đ/bộ	8.250.000
	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 100W DIM 5 cấp		đ/bộ	8.350.000
	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 120W DIM 5 cấp		đ/bộ	8.950.000
	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 150W DIM 5 cấp		đ/bộ	9.800.000
	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 160W DIM 5 cấp		đ/bộ	11.000.000
	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 180W DIM 5 cấp		đ/bộ	11.650.000
	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 200W DIM 5 cấp		đ/bộ	12.850.000
	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 220W DIM 5 cấp		đ/bộ	13.500.000
	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 240W DIM 5 cấp		đ/bộ	15.500.000
	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 40W DIM 5 cấp		đ/bộ	5.860.000
	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 50 W DIM 5 cấp		đ/bộ	6.050.000
	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 60W DIM 5 cấp		đ/bộ	6.250.000
	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 70W DIM 5 cấp		đ/bộ	6.450.000
	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 80W DIM 5 cấp		đ/bộ	6.650.000
	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 90W DIM 5 cấp		đ/bộ	6.950.000
	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 100W DIM 5 cấp		đ/bộ	7.500.000
	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 120W DIM 5 cấp		đ/bộ	8.350.000
	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 60-80W DIM 5 cấp		đ/bộ	8.910.000
	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 90W DIM 5 cấp		đ/bộ	9.075.000
	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 100W DIM 5 cấp		đ/bộ	9.185.000
	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 120W DIM 5 cấp		đ/bộ	9.845.000
	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 150W DIM 5 cấp		đ/bộ	10.780.000
	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 160W DIM 5 cấp		đ/bộ	12.100.000
	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 180W DIM 5 cấp		đ/bộ	12.815.000
	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 200W DIM 5 cấp		đ/bộ	14.135.000
	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 220W DIM 5 cấp		đ/bộ	14.850.000
	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 240W DIM 5 cấp		đ/bộ	17.050.000
	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 40W DIM 5 cấp		đ/bộ	6.446.000
	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 50 W DIM 5		đ/bộ	6.655.000

	cấp			
	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 60W DIM 5 cấp		đ/bộ	6.875.000
	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 70W DIM 5 cấp		đ/bộ	7.095.000
	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 80W DIM 5 cấp		đ/bộ	7.315.000
	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 90W DIM 5 cấp		đ/bộ	7.645.000
	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 100W DIM 5 cấp		đ/bộ	8.250.000
	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 120W DIM 5 cấp		đ/bộ	9.185.000
	Đèn đường Led D-WIN công suất 30-40W DIM 5 cấp		đ/bộ	4.520.000
	Đèn đường Led D-WIN công suất 50W DIM 5 cấp		đ/bộ	4.973.000
	Đèn đường Led D-WIN công suất 60W DIM 5 cấp		đ/bộ	5.658.000
	Đèn đường Led D-WIN công suất 70W DIM 5 cấp		đ/bộ	5.915.000
	Đèn đường Led D-WIN công suất 80W DIM 5 cấp		đ/bộ	6.175.000
	Đèn đường Led D-WIN công suất 90W DIM 5 cấp		đ/bộ	6.820.000
	Đèn đường Led D-WIN công suất 100W DIM 5 cấp		đ/bộ	7.117.000
	Đèn đường Led D-WIN công suất 120W DIM 5 cấp		đ/bộ	7.415.000
	Đèn đường Led D-WIN công suất 150W DIM 5 cấp		đ/bộ	7.954.000
	Đèn đường Led D-WIN công suất 160W DIM 5 cấp		đ/bộ	8.285.000
	Đèn đường Led D-WIN công suất 170W DIM 5 cấp		đ/bộ	8.864.000
	Đèn đường Led D-WIN công suất 180W DIM 5 cấp		đ/bộ	9.234.000
	Đèn đường Led D-WIN công suất 200W DIM 5 cấp		đ/bộ	9.695.000
	Đèn đường Led D-WIN công suất 240W DIM 5 cấp		đ/bộ	10.665.000
	Đèn LED tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR			
	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 60-80W DIM 5 cấp		đ/bộ	11.605.000
	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 90W DIM 5 cấp		đ/bộ	12.045.000
	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 100W DIM 5 cấp		đ/bộ	12.265.000
	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 120W DIM 5 cấp		đ/bộ	13.695.000
	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 150W DIM 5 cấp		đ/bộ	14.135.000
	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 160W DIM 5 cấp		đ/bộ	14.300.000
	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 180W DIM 5 cấp		đ/bộ	15.015.000
	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 200W DIM 5 cấp		đ/bộ	16.335.000
	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 220W DIM 5 cấp		đ/bộ	17.105.000
	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 240W DIM 5 cấp		đ/bộ	19.250.000
	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 250W DIM 5 cấp		đ/bộ	20.350.000
	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 40W DIM 5 cấp		đ/bộ	9.746.000

	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 50W DIM 5 cấp		đ/bộ	9.955.000
	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 60W DIM 5 cấp		đ/bộ	10.175.000
	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 70W DIM 5 cấp		đ/bộ	10.395.000
	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 80W DIM 5 cấp		đ/bộ	10.615.000
	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 90W DIM 5 cấp		đ/bộ	10.945.000
	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 100W DIM 5 cấp		đ/bộ	11.935.000
	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 120 W DIM 5 cấp		đ/bộ	12.815.000
	Đèn Pha LED			
	Đèn pha led ANDES công suất 200w DIM 5 cấp		đ/bộ	7.750.000
	Đèn pha led ANDES công suất 250w DIM 5 cấp		đ/bộ	8.680.000
	Đèn pha led ANDES công suất 300w DIM 5 cấp		đ/bộ	10.400.000
	Đèn pha led ANDES công suất 400w DIM 5 cấp		đ/bộ	12.500.000
	Đèn pha led ANDES công suất 500w DIM 5 cấp		đ/bộ	15.500.000
	Đèn pha led ANDES công suất 600w DIM 5 cấp		đ/bộ	19.500.000
	Đèn pha led ANDES công suất 700w DIM 5 cấp		đ/bộ	22.500.000
	Đèn pha led ANDES công suất 800w DIM 5 cấp		đ/bộ	23.500.000
	Đèn pha led ANDES công suất 900w DIM 5 cấp		đ/bộ	25.500.000
	Đèn pha led ANDES công suất 1000w DIM 5 cấp		đ/bộ	27.500.000
	Đèn pha led ANDES công suất 200w DIM 5 cấp		đ/bộ	7.750.000
	Phụ kiện chiếu sáng			
	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500		đ/cái	913.500
	KM cột M16x340x340x500		đ/cái	609.000
	KM cột M16x260x260x500		đ/cái	573.300
	KM cột M16x240x240x525		đ/cái	537.600
	KM cột M24x300x300x675		đ/cái	753.900
	KM cột đa giác M24x1375x8T		đ/cái	3.675.000
	KM cột đa giác M30x1750x20T		đ/cái	16.327.500
	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A		đ/cái	17.029.950
	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 50A		đ/cái	13.650.000
	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A		đ/cái	16.342.200
	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 50A		đ/cái	13.125.000
	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A, tích hợp thiết bị giám sát điều khiển đèn LED qua APP, Mobile, PC hoặc trung tâm điều khiển có sẵn		đ/cái	80.000.000
	Sản phẩm ống nhựa xoắn			
	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 32/25		đ/m	12.800
	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 40/30		đ/m	14.900
	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 50/40		đ/m	21.400
	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 65/50		đ/m	29.300
	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 85/65		đ/m	42.500
	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 90/72		đ/m	52.400

	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 105/80		đ/m	55.300
	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 110/90		đ/m	63.600
	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 130/100		đ/m	78.100
	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 160/125		đ/m	121.400
	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 195/150		đ/m	165.800
	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 230/175		đ/m	247.200
	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 260/200		đ/m	295.500
2.4	Sản phẩm Đèn LED và Cột điện chiếu sáng của Công ty TNHH Đầu Tư sản xuất và Thương mại Hoàng Minh (HOMICO)	<i>Công văn ngày 16-12/HM-BGLS ngày 16/12/2022</i>		
	Đèn Đường LED HMSMD-02			
	Đèn LED HM SMD02 50W - DIM tiết giảm 5 cấp công suất.		đ/bộ	6.800.000
	Đèn LED HM SMD02 60W - DIM tiết giảm 5 cấp công suất.		đ/bộ	7.200.000
	Đèn LED HM SMD02 70W - DIM tiết giảm 5 cấp công suất.		đ/bộ	7.800.000
	Đèn LED HM SMD02 80W - DIM tiết giảm 5 cấp công suất.		đ/bộ	8.500.000
	Đèn LED HM SMD02 100W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.		đ/bộ	10.000.000
	Đèn LED HM SMD02 120W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.		đ/bộ	11.200.000
	Đèn LED HM SMD02 150W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.		đ/bộ	12.700.000
	Đèn LED HM SMD02 200W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.		đ/bộ	14.300.000
	Đèn LED HM SMD02 250W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.		đ/bộ	15.000.000
	Đèn Đường LED HMSMD-02 Glass			
	Đèn LED HM SMD02 50W - DIM tiết giảm 5 cấp công suất.		đ/bộ	7.300.000
	Đèn LED HM SMD02 60W - DIM tiết giảm 5 cấp công suất.		đ/bộ	7.700.000
	Đèn LED HM SMD02 70W - DIM tiết giảm 5 cấp công suất.		đ/bộ	8.300.000
	Đèn LED HM SMD02 80W - DIM tiết giảm 5 cấp công suất.		đ/bộ	9.000.000
	Đèn LED HM SMD02 100W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.		đ/bộ	10.500.000
	Đèn LED HM SMD02 120W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.		đ/bộ	11.700.000
	Đèn LED HM SMD02 150W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.		đ/bộ	12.700.000
	Đèn LED HM SMD02 200W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.		đ/bộ	14.800.000
	Đèn LED HM SMD02 250W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.		đ/bộ	15.500.000
	Đèn Đường LED HMSMD-02A Glass:			
	Đèn LED HM SMD02 50W - DIM tiết giảm 5 cấp công suất.		đ/bộ	6.200.000
	Đèn LED HM SMD02 60W - DIM tiết giảm 5 cấp công suất.		đ/bộ	6.550.000
	Đèn LED HM SMD02 70W - DIM tiết giảm 5 cấp công suất.		đ/bộ	7.000.000
	Đèn LED HM SMD02 80W - DIM tiết giảm 5 cấp công suất.		đ/bộ	

				7.650.000
	Đèn LED HM SMD02 100W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.		đ/bộ	8.900.000
	Đèn LED HM SMD02 120W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.		đ/bộ	9.950.000
	Đèn LED HM SMD02 150W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.		đ/bộ	10.800.000
	Đèn LED HM SMD02 200W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.		đ/bộ	12.600.000
	Đèn LED HM SMD02 250W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.		đ/bộ	13.200.000
	Đèn Đường LED HMSMD-32			
	Đèn LED HM SMD32 50W - DIM tiết giảm 5 cấp công suất.		đ/bộ	5.300.000
	Đèn LED HM SMD32 60W - DIM tiết giảm 5 cấp công suất.		đ/bộ	5.700.000
	Đèn LED HM SMD32 70W - DIM tiết giảm 5 cấp công suất.		đ/bộ	6.000.000
	Đèn LED HM SMD32 80W - DIM tiết giảm 5 cấp công suất.		đ/bộ	6.400.000
	Đèn LED HM SMD32 100W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.		đ/bộ	7.300.000
	Đèn LED HM SMD32 120W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.		đ/bộ	7.800.000
	Đèn LED HM SMD32 150W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.		đ/bộ	8.900.000
	Đèn LED HM SMD32 200W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.		đ/bộ	9.900.000
	Đèn LED HM SMD32 250W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.		đ/bộ	10.500.000
	Đèn Đường LED HMSMD-105			
	Đèn LED HM SMD105 50W - DIM tiết giảm 5 cấp công suất.		đ/bộ	4.100.000
	Đèn LED HM SMD105 60W - DIM tiết giảm 5 cấp công suất.		đ/bộ	4.620.000
	Đèn LED HM SMD105 70W - DIM tiết giảm 5 cấp công suất.		đ/bộ	5.260.000
	Đèn LED HM SMD105 80W - DIM tiết giảm 5 cấp công suất.		đ/bộ	5.520.000
	Đèn LED HM SMD105 100W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.		đ/bộ	5.760.000
	Đèn LED HM SMD105 120W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.		đ/bộ	5.060.000
	Đèn LED HM SMD105 150W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.		đ/bộ	5.750.000
	Đèn LED HM SMD105 200W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.		đ/bộ	6.180.000
	Đèn LED HM SMD105 250W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.		đ/bộ	6.650.000
	Cột và cần đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng			

	Cột thép bát giác, tròn côn H=6m, D78- dày 3mm		đ/cột	3.870.000
	Cột thép bát giác, tròn côn H=7m, D78- dày 3mm		đ/cột	4.635.000
	Cột thép bát giác, tròn côn H=8m, D78- dày 3.5mm		đ/cột	5.550.000
	Cột thép bát giác, tròn côn H=9m, D78- dày 4mm		đ/cột	7.070.000
	Cột thép bát giác, tròn côn H=10m, D78- dày 4mm		đ/cột	7.560.000
	Cần đèn đơn CD01 cao 2m. Vươn 1.5m		đ/cái	1.450.000
	Cần đèn đơn CD04 cao 2m. Vươn 1.5m		đ/cái	1.770.000
	Cần đèn kép CK05 cao 2m. Vươn 1.5m		đ/cái	2.000.000
	Cần đèn kép CK04 cao 2m. Vươn 1.5m		đ/cái	2.350.000
	Cần cánh buồm Đơn lắp 1 đèn cao 1,64m, vươn 2,1m		đ/cái	4.428.000
	Cần cánh buồm Đơn lắp 2 đèn cao 1,64m, vươn 2,5m		đ/cái	4.743.000
	Cột đa giác 14m-130-5mm		đ/cột	21.510.000
	Cột đa giác 17m-150-5mm		đ/cột	26.955.000
	Lọng bán nguyệt bắt ≤4 đèn		đ/cái	2.700.000
	Lọng tròn bắt ≤8 đèn		đ/cái	4.311.000
	Cột đa giác nâng hạ 25m+ giàn nâng hạ(trọn bộ)		đ/cột	186.000.000
	Cột trang trí hiện đại/cổ điển - đế gang/ nhôm lắp bóng LED trang trí			
	Cột trang trí hiện đại HMTT C01 - cao 3,0m L1Φ114mm, L2Φ76mm		đ/cột	4.350.000
	Cột trang trí hiện đại HMTT C02 - cao 3,5m L1Φ141mm, L2Φ89mm		đ/cột	5.260.000
	Đầu đèn trang trí hiện đại HMTT LED 01 - 35/50W		đ/cái	4.980.000
	Đầu đèn trang trí hiện đại HMTT LED 02 - 35/50W		đ/cái	5.650.000
	Cột đế gang thân gang DC-05B cao 3.7m + chùm, cầu và led búp 12/15W		đ/cột	9.350.000
	Cột đế gang thân gang DC-06 cao 3.7m + chùm, cầu và led búp 12/15W		đ/cột	6.100.000
	Cột đế gang thân nhôm Nuovo cao 3.7m + chùm, cầu và led búp 12/15W		đ/cột	8.760.000
	Cột đế gang thân gang Banian cao 3.2m + chùm, cầu và led búp 12/15W		đ/cột	6.400.000
	Cột trang trí hiện đại HMTT C01 - cao 3,0m L1Φ114mm, L2Φ76mm		đ/cột	4.350.000
	Phụ kiện chiếu sáng			
	Tủ điện ĐKCS Kt 1000x600x350mm Aptomat tổng Chint vn ≤100A		đ/bộ	14.550.000
	Tủ điện ĐKCS Kt 1200x600x350mm Aptomat tổng Chint vn ≤100A		đ/bộ	16.800.000
	Tủ 6 công tơ Kt:1200x700x450mm (công tơ điện lực cấp).		đ/bộ	18.560.000
	Tủ 9 công tơ Kt:1200x700x450mm (công tơ điện lực cấp).		đ/bộ	20.900.000
	Tủ 12 công tơ Kt:1200x700x450mm (công tơ điện lực cấp).		đ/bộ	22.850.000

2.5	Sản phẩm của Công ty TNHH Vonta Việt Nam (ĐC: Cụm công nghiệp Nguyên Khê, xã Nguyên, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội)	<i>Công văn số 0511/CV/2022 ngày 05/11/2022</i>		
	Công tắc ổ cắm			
	Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta		đ/bộ	38.300
	Bộ 2 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta		đ/bộ	59.900
	Bộ 3 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta		đ/bộ	81.500
	Bộ 4 công tắc 1 chiều 16A size XS - kiểu V03 - Vonta		đ/bộ	100.700
	Bộ 6 công tắc 1 chiều 16A size S/2 - kiểu V03 - Vonta		đ/bộ	142.700
	Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta		đ/bộ	39.800
	Bộ 2 công tắc 1 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta		đ/bộ	62.900
	Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size L - kiểu V03 - Vonta		đ/bộ	44.900
	Bộ 1 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta		đ/bộ	46.100
	Bộ 2 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta		đ/bộ	75.500
	Bộ 3 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta		đ/bộ	104.900
	Bộ 1 công tắc 2 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta		đ/bộ	50.800
	Bộ 2 công tắc 2 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta		đ/bộ	84.900
	Bộ 1 ổ cắm điện thoại, 1 ổ cắm mạng, 1 ổ cắm vệ tinh - Vonta		đ/bộ	231.300
	Bộ 1 ổ cắm 2 chấu 16A size S - kiểu V03		đ/bộ	39.500
	Bộ 2 ổ cắm 2 chấu 16A size S - kiểu V03		đ/bộ	62.300
	Bộ 3 ổ cắm 2 chấu 16A size S - kiểu V03		đ/bộ	85.100
	Bộ 1 ổ cắm 3 chấu đa năng 16A size M - kiểu V03		đ/bộ	68.540
	Bộ 2 ổ cắm 3 chấu đa năng 16A size M - kiểu V03		đ/bộ	120.380
	Bộ 1 ổ cắm đôi 3 chấu liền thân 16A size L - kiểu V03		đ/bộ	85.700
	Bộ 1 công tắc 2 cực 20A size S - kiểu V03		đ/bộ	62.900
	Bộ 1 công tắc 2 cực 20A size S + hạt đèn báo đỏ size S - kiểu V03		đ/bộ	82.900
	Bộ 1 hạt ổ cắm điện thoại size S + 1 hạt ổ cắm anten tivi size S - kiểu V03		đ/bộ	112.300
	MCB 1 cực 63A 6kA		đ/cái	123.600
	MCB 1 cực 50A 6kA		đ/cái	123.600
	MCB 1 cực 40A 6kA		đ/cái	94.800
	MCB 1 cực 32A 6kA		đ/cái	94.800
	MCB 1 cực 25A 6kA		đ/cái	87.600
	MCB 1 cực 20A 6kA		đ/cái	87.600
	MCB 1 cực 16A 6kA		đ/cái	87.600

	MCB 1 cực 10A 6kA		đ/cái	87.600
	MCB 1 cực 6A 6kA		đ/cái	87.600
	MCB 2 cực 63A 6kA		đ/cái	246.000
	MCB 2 cực 50A 6kA		đ/cái	246.000
	MCB 2 cực 40A 6kA		đ/cái	190.800
	MCB 2 cực 32A 6kA		đ/cái	190.800
	MCB 2 cực 25A 6kA		đ/cái	177.600
	MCB 2 cực 20A 6kA		đ/cái	177.600
	MCB 2 cực 16A 6kA		đ/cái	177.600
	MCB 2 cực 10A 6kA		đ/cái	177.600
	MCB 2 cực 6A 6kA		đ/cái	177.600
	MCB 3 cực 63A 6kA		đ/cái	368.400
	MCB 3 cực 50A 6kA		đ/cái	368.400
	MCB 3 cực 40A 6kA		đ/cái	285.600
	MCB 3 cực 32A 6kA		đ/cái	285.600
	MCB 3 cực 25A 6kA		đ/cái	261.600
	MCB 3 cực 20A 6kA		đ/cái	261.600
	MCB 3 cực 16A 6kA		đ/cái	261.600
	MCB 3 cực 10A 6kA		đ/cái	261.600
	MCB 3 cực 6A 6kA		đ/cái	261.600
	MCB 4 cực 63A 6kA		đ/cái	540.000
	MCB 4 cực 50A 6kA		đ/cái	540.000
	MCB 4 cực 40A 6kA		đ/cái	418.800
	MCB 4 cực 32A 6kA		đ/cái	418.800
	MCB 4 cực 25A 6kA		đ/cái	418.800
	MCB 4 cực 20A 6kA		đ/cái	384.000
	MCB 4 cực 16A 6kA		đ/cái	384.000
	MCB 4 cực 10A 6kA		đ/cái	384.000
	MCB 4 cực 6A 6kA		đ/cái	384.000
	Ổng luồn dây điện và phụ kiện			
	Ổng nhựa luồn dây Vonta PVC D16 VT 320N 2.92m/cây		đ/m	7.397
	Ổng nhựa luồn dây Vonta PVC D20 VT 320N 2.92m/cây		đ/m	10.479
	Ổng nhựa luồn dây Vonta PVC D25 VT 320N 2.92m/cây		đ/m	14.301
	Ổng nhựa luồn dây Vonta PVC D32 VT 320N 2.92m/cây		đ/m	28.767
	Ổng nhựa luồn dây Vonta PVC D16 VT 750N 2.92m/cây		đ/m	8.610
	Ổng nhựa luồn dây Vonta PVC D20 VT 750N 2.92m/cây		đ/m	12.180

	Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D25 VT 750N 2.92m/cây		đ/m	16.800
	Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D32 VT 750N 2.92m/cây		đ/m	33.810
	Ống gen mềm D16 50m/cuộn - Vonta		đ/m	4.560
	Ống gen mềm D20 50m/cuộn - Vonta		đ/m	5.568
	Ống gen mềm D25 40m/cuộn- Vonta		đ/m	7.830
	Ống gen mềm D32 25m/cuộn - Vonta		đ/m	17.088
	Đế nhựa âm tường chữ nhật - Vonta		đ/cái	5.100
	Đế nhựa âm tường vuông - Vonta		đ/cái	5.100
	Hộp nối dây tự chống cháy Vonta 80x80x50		đ/cái	17.040
	Hộp nối dây tự chống cháy Vonta 110x110x50		đ/cái	21.840
	Hộp nối dây tự chống cháy Vonta 160x160x50		đ/cái	33.000
	Hộp nối dây tự chống cháy Vonta 185x185x80		đ/cái	75.600
	Hộp nối dây tự chống cháy Vonta 235x235x80		đ/cái	116.000
	Hộp chia ngã Vonta D16 (có nắp)		đ/cái	9.264
	Hộp chia ngã Vonta D20 (có nắp)		đ/cái	9.504
	Hộp chia ngã Vonta D25 (có nắp)		đ/cái	10.500
	Kẹp đỡ ống Vonta D16		đ/cái	1.416
	Kẹp đỡ ống Vonta D20		đ/cái	1.536
	Kẹp đỡ ống Vonta D25		đ/cái	2.640
	Kẹp đỡ ống Vonta D32		đ/cái	3.096
	Đầu khớp nối loại vặn ren Vonta D16		đ/cái	2.640
	Đầu khớp nối loại vặn ren Vonta D20		đ/cái	2.784
	Đầu khớp nối loại vặn ren Vonta D25		đ/cái	3.420
	Đầu khớp nối loại vặn ren Vonta D32		đ/cái	5.880
	Măng xông tron Vonta ống PVC D16		đ/cái	1.080
	Măng xông tron Vonta ống PVC D20		đ/cái	1.176
	Măng xông tron Vonta ống PVC D25		đ/cái	1.920
	Măng xông tron Vonta ống PVC D32		đ/cái	2.640
	Cút chữ L Vonta D16		đ/cái	4.056
	Cút chữ L Vonta D20		đ/cái	5.820
	Cút chữ L Vonta D25		đ/cái	9.600
	Cút chữ L Vonta D32		đ/cái	13.920
	Cút chữ T Vonta D16		đ/cái	5.880
	Cút chữ T Vonta D20		đ/cái	8.220
	Cút chữ T Vonta D25		đ/cái	10.500
	Cút chữ T Vonta D32		đ/cái	13.440
	Quạt hút mùi			
	Quạt hút tường 150mm (6") - Vonta Công suất: 25W VOLT/AC= 220V/50Hz		đ/cái	396.000

Quạt hút tường 200mm (8") - Vonta Công suất: 30W VOLT/AC= 220V/50Hz		đ/cái	433.000
Quạt hút tường 250mm (10") - Vonta Công suất:40W VOLT/AC= 220V/50Hz		đ/cái	490.000
Quạt hút tường 300mm (12") - Vonta Công suất:50W VOLT/AC= 220V/50Hz		đ/cái	656.000
Quạt hút trần 200mm (8") - Vonta Công suất:30W VOLT/AC= 220V/50Hz		đ/cái	420.000
Quạt hút trần 250mm (10") - Vonta Công suất:40W VOLT/AC= 220V/50Hz		đ/cái	450.000
Đèn LED chiếu sáng trong nhà			
Đèn tube LED 1,2m - 18w - Vonta		đ/cái	164.570
Đèn tube LED 0,6m - 9w - Vonta		đ/cái	142.350
Đèn LED downlight 6w - Vonta		đ/cái	160.000
Đèn LED downlight 8w - Vonta		đ/cái	190.000
Đèn LED downlight 9w - Vonta		đ/cái	230.000
Đèn LED downlight 12w - Vonta		đ/cái	300.000
Đèn led panel cỡ lớn 18w 300x300mm		đ/cái	585.000
Đèn led panel cỡ lớn 40w 600x600mm		đ/cái	915.000
Đèn led panel cỡ lớn 48w 600x600mm		đ/cái	1.150.000
Đèn led panel cỡ lớn 72w 600x1200mm		đ/cái	2.480.000
Đèn led panel cỡ lớn 36w 300x1200mm		đ/cái	950.000
Đèn led panel cỡ lớn 40w 300x1200mm		đ/cái	1.150.000
Đèn led panel cỡ lớn 48w 300x1200mm		đ/cái	1.250.000
Đèn Ốp trần bán nguyệt		đ/cái	238.000
Đèn Ốp trần bán nguyệt có cảm biến		đ/cái	495.000
Đèn Ốp trần tròn - lắp nổi - vỏ nhôm 12W		đ/cái	180.000
Đèn Ốp trần tròn - lắp nổi - vỏ nhôm 18W		đ/cái	229.000
Đèn Ốp trần tròn - lắp nổi - vỏ nhôm 24W		đ/cái	354.530
Đèn Ốp trần vuông - lắp nổi - vỏ nhôm 12W		đ/cái	199.000
Đèn Ốp trần tròn - lắp nổi - vỏ nhôm 18W		đ/cái	242.000
Đèn Ốp trần tròn - lắp nổi - vỏ nhôm 24W		đ/cái	379.000
Đèn Led mica bán nguyệt 12W		đ/cái	175.000
Đèn Led mica bán nguyệt 18W		đ/cái	240.000
Đèn Led mica bán nguyệt 36W		đ/cái	30.000
Đèn khăn cấp loại 1 - Vonta		đ/cái	778.000
Đèn khăn cấp loại 2- Vonta		đ/cái	598.000

	Exit 1 mặt		đ/cái	285.000
	Exit 2 mặt		đ/cái	295.000
	Exit trái 1 mặt		đ/cái	285.000
	Exit trái 2 mặt		đ/cái	295.000
	Exit phải 1 mặt		đ/cái	285.000
	Exit phải 2 mặt		đ/cái	295.000
	Exit lên 1 mặt		đ/cái	285.000
	Exit xuống 1 mặt		đ/cái	285.000
	Ống nhựa gân xoắn - Vonta			
	Ống nhựa gân xoắn HDPE 32/25 - Vonta		đ/m	12.800
	Ống nhựa gân xoắn HDPE 40/30 - Vonta		đ/m	14.900
	Ống nhựa gân xoắn HDPE 50/40 - Vonta		đ/m	21.400
	Ống nhựa gân xoắn HDPE 65/50 - Vonta		đ/m	29.300
	Ống nhựa gân xoắn HDPE 85/65 - Vonta		đ/m	42.500
	Ống nhựa gân xoắn HDPE 93/72 - Vonta		đ/m	49.500
	Ống nhựa gân xoắn HDPE 100/80 - Vonta		đ/m	52.300
	Ống nhựa gân xoắn HDPE 105/80 - Vonta		đ/m	55.300
	Ống nhựa gân xoắn HDPE 110/90 - Vonta		đ/m	68.500
	Ống nhựa gân xoắn HDPE 115/95 - Vonta		đ/m	72.300
	Ống nhựa gân xoắn HDPE 125/100 - Vonta		đ/m	76.500
	Ống nhựa gân xoắn HDPE 130/100 - Vonta		đ/m	78.100
	Ống nhựa gân xoắn HDPE 145/115 - Vonta		đ/m	112.500
	Ống nhựa gân xoắn HDPE 142/117 - Vonta		đ/m	112.500
	Ống nhựa gân xoắn HDPE 160/125 - Vonta		đ/m	121.400
	Ống nhựa gân xoắn HDPE 188/150 - Vonta		đ/m	165.800
	Ống nhựa gân xoắn HDPE 210/160 - Vonta		đ/m	195.300
	Ống nhựa gân xoắn HDPE 230/175 - Vonta		đ/m	247.200
	Ống nhựa gân xoắn HDPE 260/200 - Vonta		đ/m	295.500
	Ống nhựa gân xoắn HDPE 320/250 - Vonta		đ/m	593.600
2.6	Sản phẩm của Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Phương Đông (ĐC: KCN Thạch Thất, Quốc Oai, thị trấn Quốc Oai, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội)	<i>Công văn số 2012/PĐ ngày 20/12/2022</i>		
	Đèn LED Chiếu sáng đường phố: PD-SUNNY 50W		đ/bộ	5.380.000
	Đèn LED Chiếu sáng đường phố: PD-SUNNY 80W		đ/bộ	6.950.000
	Đèn LED Chiếu sáng đường phố: PD-SUNNY 100W		đ/bộ	7.650.000
	Đèn LED Chiếu sáng đường phố: PD-SUNNY 120W		đ/bộ	8.456.000
	Đèn LED Chiếu sáng đường phố: PD-SUNNY 150W		đ/bộ	8.960.000
	Đèn LED Chiếu sáng đường phố: PD-SHARK 50W		đ/bộ	5.450.000
	Đèn LED Chiếu sáng đường phố: PD-SHARK 100W		đ/bộ	6.560.000
	Đèn LED Chiếu sáng đường phố: PD-SHARK 120W		đ/bộ	7.500.000
	Đèn LED Chiếu sáng đường phố: PD-SHARK 150W		đ/bộ	7.930.000
	Đèn LED Chiếu sáng đường phố: PD-LED.39 80W		đ/bộ	6.065.000
	Đèn LED Chiếu sáng đường phố: PD-LED.39 100W		đ/bộ	7.480.000

	Đèn LED Chiếu sáng đường phố: PD-LED.39 120W		đ/bộ	8.200.000
	Đèn LED Chiếu sáng đường phố: PD-LED.39 150W		đ/bộ	8.660.000
	Đèn LED Chiếu sáng đường phố: PD-LED.40 75W		đ/bộ	6.770.000
	Đèn LED Chiếu sáng đường phố: PD-LED.40 100W		đ/bộ	7.565.000
	Đèn LED Chiếu sáng đường phố: PD-LED.40 120W		đ/bộ	8.035.000
	Đèn LED Chiếu sáng đường phố: PD-LED.40 150W		đ/bộ	8.800.000
	Đèn LED Chiếu sáng đường phố: PD-LED.46 60W		đ/bộ	6.580.000
	Đèn LED Chiếu sáng đường phố: PD-LED.44 40W		đ/bộ	4.750.000
2.7	Sản phẩm của Công ty cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát (ĐC: Số 39TT9, Khu đô thị Tasco, Xuân Phương, Nam Từ Liêm, Hà Nội)	<i>Công văn số 2012/CV/2022 ngày 20/12/2022</i>		
	Cột trang trí			
	Cột DC - 05B (Khung móng M16x340x340x500) (cột sơn tĩnh điện)		đ/cột	10.185.000
	Cột DC - 06 (Khung móng M16x260x260) (cột sơn tĩnh điện)		đ/cột	5.107.000
	Cột Pine 108 (Khung móng M16x240x240) (cột sơn tĩnh điện)		đ/cột	5.828.000
	Cột Bamboo (Khung móng M16x190x190) (cột sơn tĩnh điện)		đ/cột	4.523.000
	Cột Nouvo (Khung móng M16x240x240) (cột sơn tĩnh điện)		đ/cột	6.286.000
	Cột Arlequin 4.2(Khung móng M16x240x240) (cột sơn tĩnh điện)		đ/cột	5.420.000
	Cột Banian (Khung móng M16x260x260) (cột sơn tĩnh điện)		đ/cột	5.508.000
	Chùm đèn sử dụng cho cột trang trí			
	Chùm CH02-4		đ/cái	1.917.000
	Chùm CH04-4		đ/cái	2.562.000
	Chùm CH04-5		đ/cái	3.343.000
	Chùm CH06-4		đ/cái	1.598.000
	Chùm CH06-5		đ/cái	1.758.000
	Chùm CH08-5		đ/cái	1.833.000
	Chùm CH11-4		đ/cái	2.599.000
	Chùm CH12-4		đ/cái	2.685.000
	Đèn trang trí sân vườn. không bao gồm bóng			
	Đèn Jupiter Sơn 70W (không bóng)		đ/cái	2.356.000
	Đèn con mắt Sơn 70W (không bóng)		đ/cái	3.356.000
	Đèn cầu (không bóng) Malaysia + Loại D400 Sơn 70		đ/cái	2.254.000
	Đèn cầu (không bóng) Malaysia + Loại D400 E27		đ/cái	1.674.000
	Đèn cầu (không bóng) Malaysia + Loại D300 E27		đ/cái	989.000
	Đèn LED chiếu sáng đường phố (Driver tích hợp DIM tự động tiết giảm công suất)			
	Đèn LED HPL-01 công suất 40W-DIM		đ/bộ	5.812.500
	Đèn LED HPL-01 công suất 50W-DIM		đ/bộ	6.082.000

	Đèn LED HPL-01 công suất 60W-DIM		đ/bộ	6.252.000
	Đèn LED HPL-01 công suất 100W-DIM		đ/bộ	7.361.000
	Đèn LED HPL-01 công suất 150W-DIM		đ/bộ	7.994.250
	Đèn LED HPL-02 công suất 100W-DIM		đ/bộ	6.091.100
	Đèn LED HPL-02 công suất 150W-DIM		đ/bộ	7.628.750
	Đèn LED HPL-03 công suất 100W-DIM		đ/bộ	7.038.000
	Đèn LED HPL-03 công suất 150W-DIM		đ/bộ	8.132.800
	Đèn LED HPL-04 công suất 40W-DIM		đ/bộ	5.812.500
	Đèn LED HPL-04 công suất 50W-DIM		đ/bộ	6.289.000
	Đèn LED HPL-04 công suất 60W-DIM		đ/bộ	6.682.000
	Đèn LED HPL-04 công suất 100W-DIM		đ/bộ	7.112.800
	Đèn LED HPL-04 công suất 120W-DIM		đ/bộ	8.314.700
	Đèn LED HPL-04 công suất 150W-DIM		đ/bộ	8.137.500
	Đèn LED HPL-11 công suất 100W-DIM		đ/bộ	6.935.320
	Đèn LED HPL-15 công suất 50W-DIM		đ/bộ	2.956.200
	Đèn LED HPL-15 công suất 100W-DIM		đ/bộ	3.856.200
	Đèn LED HPL-15 công suất 150W-DIM		đ/bộ	4.975.600
	Đèn Pha LED công suất 100W		đ/bộ	2.252.500
	Đèn Pha LED công suất 200W		đ/bộ	4.972.500
	Đèn Pha LED công suất 400W		đ/bộ	6.651.250
	Đèn Pha LED công suất 500W		đ/bộ	8.075.000
	Đèn Pha LED công suất 1000W		đ/bộ	16.634.500
2.8	Sản phẩm của Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group (ĐC: số nhà 62, ngõ 3 đường Phạm Văn Đồng, phường Mai Dịch, quận Cầu Giấy, Hà Nội)	<i>Công văn ngày 05/12/2022</i>		
	Cột thép liên cần đơn mạ kẽm nhúng nóng			
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, H=7m tôn dày 3mm. Dn=56mm; Dg =134mm.		đ/cột	2.819.900
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, H=7m tôn dày 3,5mm. Dn=56mm; Dg =134mm.		đ/cột	3.272.645
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, H=8m tôn dày 3mm. Dn=56mm; Dg =150mm.		đ/cột	3.548.160
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, H=8m tôn dày 3,5mm. Dn=56mm; Dg =150mm.		đ/cột	4.102.560
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, H=9m tôn dày 3,5mm. Dn=56mm; Dg =161mm.		đ/cột	4.656.960
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, H=10m tôn dày 4mm. Dn=56mm; Dg =172mm.		đ/cột	6.098.400
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, H=11m tôn dày 4mm. Dn=56mm; Dg =183mm.		đ/cột	6.652.800
	Cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng			
	Cột thép Bát giác, Tròn côn H=6m (D78-3mm). Dn=78mm; Dg=144mm.		đ/cột	2.217.600
	Cột thép Bát giác, Tròn côn H=7m (D78-3mm). Dn=78mm; Dg=154mm.		đ/cột	2.993.760
	Cột thép Bát giác, Tròn côn H=8m (D78-3,5mm).		đ/cột	3.769.920

	Dn=78mm; Dg=165mm.			
	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m (D78-4mm). Dn=78mm; Dg=165mm.		đ/cột	4.490.640
	Cột thép Bát giác, Tròn côn H=9m (D78-4mm). Dn=78mm; Dg=175mm.		đ/cột	5.821.200
	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m (D78-4mm). Dn=78mm; Dg=186mm.		đ/cột	6.652.800
	Cột thép Bát giác, Tròn côn H=11m (D78-4mm). Dn=78mm; Dg=196mm		đ/cột	7.207.200
	Cần đèn mạ kẽm nhúng nóng			
	Cần đèn CD-02 cao 2m vươn xa 1,5m x 3mm		đ/bộ	1.496.880
	Cần đèn CD-08 cao 2m vươn xa 1,5m x 3mm		đ/bộ	1.397.088
	Cần đèn CD-10 cao 2m vươn xa 1,5m x 3mm		đ/bộ	1.618.848
	Cần đèn CD-15 cao 2m vươn xa 1,5m x 3mm		đ/bộ	1.552.320
	Cần đèn CD-22 cao 2m vươn xa 1,5m x 3mm		đ/bộ	1.507.968
	Cần đèn CD-27 cao 2m vươn xa 1,5m x 3mm		đ/bộ	1.707.552
	Cần đèn CD-29 cao 2m vươn xa 1,5m x 3mm		đ/bộ	1.613.304
	Cần đèn CD-32 cao 2m vươn xa 1,5m x 3mm		đ/bộ	1.530.144
	Cần đèn CD-44 cao 2m vươn xa 1,5m x 3mm		đ/bộ	1.552.320
	Cần đèn CK-01 cao 2m vươn xa 1,5m x 3mm		đ/bộ	2.106.720
	Cần đèn CK-02 cao 2m vươn xa 1,5m x 3mm		đ/bộ	2.051.280
	Cần đèn CK-04 cao 2m vươn xa 1,5m x 3mm		đ/bộ	2.162.160
	Cần đèn CK-11 cao 2m vươn xa 1,5m x 3mm		đ/bộ	1.973.664
	Cần đèn CK-12 cao 2m vươn xa 1,5m x 3mm		đ/bộ	1.740.816
	Cần đèn CK-13 cao 2m vươn xa 1,5m x 3mm		đ/bộ	1.995.840
	Cần đèn CK-14 cao 2m vươn xa 1,5m x 3mm		đ/bộ	1.973.664
	Cần đèn CK-15 cao 2m vươn xa 1,5m x 3mm		đ/bộ	1.973.664
	Cần đèn CK-21 cao 2m vươn xa 1,5m x 3mm		đ/bộ	2.062.368
	Cần đèn CK-23 cao 2m vươn xa 1,5m x 3mm		đ/bộ	1.984.752
	Cần đèn CK-26 cao 2m vươn xa 1,5m x 3mm		đ/bộ	2.106.720
	Cần đèn CK-28 cao 2m vươn xa 1,5m x 3mm		đ/bộ	2.051.280
	Cột thép trên đế gang chưa có cần đèn			
	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m. ngọn D78-3.5mm		đ/cột	8.360.000
	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m, ngọn D78-4.0mm		đ/cột	9.240.000
	Đế gang DC03 cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0mm		đ/cột	10.120.000
	Cột trang trí			
	Đế gang DC - 05B (M16x340x340x500mm) + Thân nhôm D108 - 3.2m		đ/cột	6.150.000
	Đế gang DC - 06 (M16 x 260x260mm) + Thân nhôm D108 - 3.2m		đ/cột	3.000.000
	Đế gang Banian (M16 x 260 x 260mm) + Thân nhôm D108 - 3.2m		đ/cột	4.050.000

	Đế gang PINE (M16x240x240mm) + Thân nhôm D108 - 3.2m		đ/cột	3.900.000
	Đế gang NOUVO (M16x240x240mm)+ Thân nhôm D108 - 3.2m		đ/cột	5.250.000
	Đế gang BAMBOO (M16x240x240mm)+ Thân nhôm D108 - 3.2m		đ/cột	3.000.000
	Chùm cột trang trí sân vườn			
	Chùm CH 02 - 4/5		đ/bộ	1.275.000
	Chùm CH 11 - 4/5		đ/bộ	2.025.000
	Chùm CH 06 - 4/5		đ/bộ	975.000
	Chùm CH 08 - 4/5		đ/bộ	1.350.000
	Chùm CH 09 - 1/2		đ/bộ	2.700.000
	Chùm CH 12 - 4/5		đ/bộ	1.567.500
	Chùm RUBY - 2		đ/bộ	975.000
	Chùm ARLEQUEN - 3/4		đ/bộ	990.000
	Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng			
	Cầu đục D300 + Loại LED 7W		đ/bộ	473.000
	Cầu đục D400 + Loại LED 9W		đ/bộ	528.000
	Cầu đục D400 + Loại LED 12W		đ/bộ	550.000
	Cầu trong D300 + Loại LED 7W + Tháp son		đ/bộ	572.000
	Cầu trong D400 + Loại LED 9W + Tháp son		đ/bộ	594.000
	Cầu trong D400 + Loại LED 12W + Tháp son		đ/bộ	616.000
	Cầu sọc D400 + Loại LED 12W		đ/bộ	528.000
	Cầu đục LOTUS D400 + Loại LED 12W		đ/bộ	616.000
	Đèn cầu EYES		đ/bộ	2.625.000
	Đèn cầu JUPITER		đ/bộ	1.155.000
	Đèn cầu TULIP		đ/bộ	715.000
	Đèn LED chiếu sáng đường phố MDC (Chip LED: Philips, Driver: Philips, IP 66 - IK - 08, CS: 10KV)			
	ĐÈN MDC ALPHA công suất 100W		đ/cái	3.600.000
	ĐÈN MDC ALPHA công suất 150W		đ/cái	5.000.000
	ĐÈN MDC DRACO công suất 100W		đ/cái	7.800.000
	ĐÈN MDC DRACO công suất 120W		đ/cái	8.800.000
	ĐÈN MDC RUBY công suất 90W		đ/cái	7.600.000
	ĐÈN MDC RUBY công suất 120W		đ/cái	7.800.000
	ĐÈN MDC MOON công suất 150W		đ/cái	11.200.000
	ĐÈN MDC MOON công suất 200W		đ/cái	12.000.000
	ĐÈN MDC TIGER công suất 100W		đ/cái	8.000.000
	ĐÈN MDC TIGER công suất 120W		đ/cái	8.200.000
	ĐÈN MDC GALAXY công suất 80W		đ/cái	10.200.000
	ĐÈN MDC GALAXY công suất 150W		đ/cái	10.400.000
	ĐÈN MDC APOLO công suất 100W		đ/cái	10.000.000
	ĐÈN MDC APOLO công suất 120W		đ/cái	10.200.000

	ĐÈN MDC TITAN công suất 100W		đ/cái	8.400.000
	ĐÈN MDC TITAN công suất 150W		đ/cái	8.600.000
	ĐÈN MDC ROMA công suất 100W		đ/cái	7.400.000
	ĐÈN MDC ROMA công suất 120W		đ/cái	7.600.000
	ĐÈN MDC EKONA công suất 90W		đ/cái	10.200.000
	ĐÈN MDC EKONA công suất 120W		đ/cái	11.600.000
	ĐÈN PHA LED MDC			
	Đèn pha MDC - F04- 200W		đ/cái	4.570.000
	Đèn pha MDC - F04- 300W		đ/cái	4.840.000
	Đèn pha MDC - F04- 500W		đ/cái	5.720.000
	Đèn pha MDC - F06 - 200W		đ/cái	4.330.000
	Đèn pha MDC - F06 - 400W		đ/cái	5.230.000
2.9	Sản phẩm của Công ty Cổ phần điện và Chiếu sáng Thành Đạt (ĐC: số 06, ngách 52, đường Hoàng Mai, phường Hoàng Văn Thụ, quận H, Hà Nội)	<i>Công văn số 0107/2022 ngày 01/12/2022</i>		
	Cột thép liên cần đơn mạ kẽm nhúng nóng			
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, D130/58mm, H=6m tôn dày 3mm		đ/cột	3.008.796
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, D140/58mm, H=7m tôn dày 3mm		đ/cột	3.464.643
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, D150/58mm, H=8m tôn dày 3mm		đ/cột	4.373.250
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, D151/58mm, H=8m tôn dày 3,5mm		đ/cột	4.287.990
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, D161/58mm, H=9m tôn dày 3,5mm		đ/cột	5.299.350
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, D171/58mm, H=10m tôn dày 3,5mm		đ/cột	5.608.050
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, D182/58mm, H=10m tôn dày 4mm		đ/cột	6.122.550
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, D192/58mm, H=11m tôn dày 4mm		đ/cột	6.667.920
	Cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng			
	Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D150/78-3mm		đ/cột	3.432.744
	Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D160/78-3mm		đ/cột	4.332.090
	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D171/78-3,5mm		đ/cột	5.218.059
	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D182/78-4mm		đ/cột	6.089.622
	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D192/78-4mm		đ/cột	6.905.619
	Cột thép Bát giác, Tròn côn 11m D202/78-4mm		đ/cột	7.748.370
	Cần đèn mạ kẽm nhúng nóng			
	Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm		đ/cái	1.615.530
	Cần đèn CK-01 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm		đ/cái	2.243.220
	Cần đèn CD-04 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm		đ/cái	1.666.980
	Cần đèn CK-04 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm		đ/cái	2.449.020
	Cần đèn CD-05 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm		đ/cái	1.571.283

	Cần đèn CK-05 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm		đ/cái	2.027.130
	Cần đèn CD-06 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm		đ/cái	1.080.450
	Cần đèn CK-06 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm		đ/cái	1.471.470
	Cột thép trên đế gang chưa có cần đèn			
	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3,5		đ/cái	9.895.893
	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4,0		đ/cái	10.613.106
	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4,0		đ/cái	11.043.228
	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4,0		đ/cái	11.616.381
	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3,5		đ/cái	10.181.955
	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4,0		đ/cái	10.899.168
	Đế gang DP01 cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4,0		đ/cái	11.473.350
	Đế gang DP01 cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4,0		đ/cái	11.903.472
	Cột đa giác mạ kẽm nhúng nóng			
	Cột đa giác 14m-130-5mm		đ/cột	20.621.160
	Cột đa giác 17m-150-5mm		đ/cột	28.023.416
	Cột đa giác 20m-180-5mm		đ/cột	40.686.660
	Lọng bắt pha không đèn 8 cạnh		đ/cột	3.951.360
	Cột đèn trang trí sân vườn			
	Cột DC06 đế gang + thân gang/nhôm		đ/cột	4.476.150
	Cột DC07 đế gang + thân gang/nhôm		đ/cột	5.710.950
	Cột DC05-B đế gang + thân gang/nhôm		đ/cột	9.106.650
	Cột Pine đế gang + thân gang/nhôm		đ/cột	4.887.750
	Cột NOUVO + thân nhôm		đ/cột	4.836.300
	Cột sư tử + thân gang/nhôm		đ/cột	9.775.500
	Chùm đèn sử dụng cho cột trang trí			
	Chùm CH02-4		đ/cái	1.389.150
	Chùm CH02-5		đ/cái	1.521.450
	Chùm CH04-4		đ/cái	1.955.100
	Chùm CH04-5		đ/cái	2.623.950
	Chùm CH06-4		đ/cái	1.080.450
	Chùm CH06-5		đ/cái	1.440.600
	Chùm CH08-4		đ/cái	1.286.250
	Chùm CH08-5		đ/cái	1.492.050
	Chùm CH09-1		đ/cái	1.800.750
	Chùm CH09-2		đ/cái	2.623.950
	Chùm CH11-2		đ/cái	1.072.547
	Chùm CH11-3		đ/cái	1.746.007

	Chùm CH11-4		đ/cái	2.107.680
	Chùm CH11-5		đ/cái	2.418.150
	Chùm CH12-4		đ/cái	2.109.450
	Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng			
	Cầu đục PMMA lắp LED 12w		đ/cái	565.950
	Cầu trắng trong PMMA tán phản quang D400 lắp LED 12w		đ/cái	668.850
	Cầu xọc PMMA D400 lắp LED 12w		đ/cái	499.065
	Đèn Tulip lắp bóng led 12w		đ/cái	977.550
	Đèn Jupiter lắp led 18w		đ/cái	1.466.325
	Đèn nữ hoàng lắp led 30w		đ/cái	2.932.650
	Đèn Jebi lắp led 18w		đ/cái	1.286.250
	Đèn LED đường phố			
	Đèn đường Led TĐ.ROLLER 02 công suất 80w DIM 5 cấp		đ/bộ	8.379.000
	Đèn đường Led TĐ.ROLLER 02 công suất 90w DIM 5 cấp		đ/bộ	8.771.000
	Đèn đường Led TĐ.ROLLER 02 công suất 100w DIM 5 cấp		đ/bộ	8.967.000
	Đèn đường Led TĐ.ROLLER 02 công suất 120w DIM 5 cấp		đ/bộ	10.241.000
	Đèn đường Led TĐ.ROLLER 02 công suất 150w DIM 5 cấp		đ/bộ	10.633.000
	Đèn đường Led TĐ.ROLLER 02 công suất 160w DIM 5 cấp		đ/bộ	10.780.000
	Đèn đường Led TĐ.ROLLER 02 công suất 180w DIM 5 cấp		đ/bộ	11.417.000
	Đèn đường Led TĐ.ROLLER 02 công suất 200w DIM 5 cấp		đ/bộ	12.593.000
	Đèn đường Led TĐ.ROLLER 02 công suất 220w DIM 5 cấp		đ/bộ	13.230.000
	Đèn đường Led TĐ.ROLLER 02 công suất 240w DIM 5 cấp		đ/bộ	15.190.000
	Đèn đường Led TĐ.ROLLER 22 công suất 60w DIM 5 cấp		đ/bộ	5.742.800
	Đèn đường Led TĐ.ROLLER 22 công suất 70w DIM 5 cấp		đ/bộ	5.929.000
	Đèn đường Led TĐ.ROLLER 22 công suất 80w DIM 5 cấp		đ/bộ	6.125.000
	Đèn đường Led TĐ.ROLLER 22 công suất 90w DIM 5 cấp		đ/bộ	6.321.000
	Đèn đường Led TĐ.ROLLER 22 công suất 90w DIM 5 cấp		đ/bộ	6.517.000
	Đèn Pha LED			
	Đèn Pha LED ANDES công suất 200w DIM 5 cấp		đ/bộ	7.595.000
	Đèn Pha LED ANDES công suất 250w DIM 5 cấp		đ/bộ	8.506.400
	Đèn Pha LED ANDES công suất 300w DIM 5 cấp		đ/bộ	10.192.000
	Đèn Pha LED ANDES công suất 400w DIM 5 cấp		đ/bộ	12.250.000

	Đèn Pha LED ANDES công suất 500w DIM 5 cấp		đ/bộ	15.190.000
	Đèn Pha LED ANDES công suất 600w DIM 5 cấp		đ/bộ	19.110.000
	Đèn Pha LED ANDES công suất 700w DIM 5 cấp		đ/bộ	22.050.000
	Đèn Pha LED ANDES công suất 800w DIM 5 cấp		đ/bộ	23.030.000
	Đèn Pha LED ANDES công suất 900w DIM 5 cấp		đ/bộ	24.990.000
	Đèn Pha LED ANDES công suất 1000w DIM 5 cấp		đ/bộ	26.950.000
	Phụ kiện chiếu sáng			
	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500		đ/cái	895.230
	KM cột M16x340x340x500		đ/cái	596.820
	KM cột M16x260x260x500		đ/cái	561.834
	KM cột M16x240x240x525		đ/cái	562.128
	KM cột M24x300x300x675		đ/cái	738.822
	Cột đa giác M24x1375x8T		đ/cái	3.601.500
	Cột đa giác M30x1750x20T		đ/cái	16.000.950
	Tủ điện DK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A		đ/cái	16.689.351
	Tủ điện DK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 50A		đ/cái	13.377.000
	Tủ điện DK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A		đ/cái	16.015.356
	Tủ điện DK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 50A		đ/cái	12.862.500
	Tủ điện DK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A, tích hợp thiết bị giám sát điều khiển đèn LED qua APP, Mobile, PC hoặc trung tâm điều khiển có sẵn		đ/cái	78.400.000
2.10	Sản phẩm của Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc (ĐC: Số 30 khu C, khu đấu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội)	<i>Công văn số 1002/MB ngày 25/11/2022</i>		
	Đèn Led (Mắt Led: Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips; Nguồn LED DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE ; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv; Chất liệu: Nhôm, hợp kim,			
	Đèn Led EPSILON-100W, DALI		đ/cái	3.386.000
	Đèn Led IOTA-100W, DALI		đ/cái	3.323.000
	Đèn Led IOTA-100W, DIM 5 cấp		đ/cái	3.708.000
	Đèn Led IOTA-120W, DALI		đ/cái	3.874.000
	Đèn Led IOTA-150W, DALI		đ/cái	4.235.000
	Đèn Led IOTA-150W, DIM 5 cấp		đ/cái	4.821.000
	Đèn Led IOTA-180W, DIM 5 cấp		đ/cái	4.082.000
	Bộ đèn LED KAPPA-40W, DIM 5 cấp		đ/cái	1.002.000
	Bộ đèn LED KAPPA-50W, DIM 5 cấp		đ/cái	1.115.000
	Bộ đèn LED MB-3135 50W NLMT		đ/cái	1.618.000
	Bộ đèn LED KAPPA-75W, DIM 7 cấp		đ/cái	1.640.000
	Bộ đèn LED KAPPA-90W, DIM 3 cấp		đ/cái	1.695.000
	Bộ đèn LED KAPPA-99W, DIM 7 cấp		đ/cái	1.728.000
	Bộ đèn LED MB-3140 60W NLMT		đ/cái	1.741.000

	Bộ đèn LED KAPPA-100W, DIM 5 cấp		đ/cái	4.445.000
	Bộ đèn LED MB-3340 80W NLMT		đ/cái	3.036.000
	Bộ đèn LED KAPPA-120W, DIM 5 cấp		đ/cái	4.610.000
	Bộ đèn LED KAPPA-125W, DIM 5 cấp		đ/cái	4.695.000
	Bộ đèn LED KAPPA-150W, DALI		đ/cái	4.739.000
	Bộ đèn LED KAPPA-150W, DIM 5 cấp		đ/cái	2.339.000
	Bộ đèn LED KAPPA-160W, DIM 5 cấp		đ/cái	6.360.000
	Bộ đèn LED KAPPA-200W, DIM 5 cấp		đ/cái	7.959.000
	Bộ đèn LED LAMDA-100W, DIM 5 cấp		đ/cái	5.143.000
	Bộ đèn LED MUY-100W, DALI		đ/cái	4.445.000
	Bộ đèn LED PI-50W, DIM 5 cấp		đ/cái	1.917.200
	Bộ đèn LED MB-3118 30W NLMT		đ/cái	2.080.000
	Bộ đèn LED PI-75W, DIM 5 cấp		đ/cái	2.184.000
	Bộ đèn LED PI-90W, DIM 5 cấp		đ/cái	2.221.000
	Bộ đèn LED PI-110W, DIM 5 cấp		đ/cái	2.277.000
	Bộ đèn LED PI-100W, DIM 5 cấp		đ/cái	2.685.000
	Bộ đèn LED MB-3240 100W NLMT		đ/cái	2.764.000
	Bộ đèn LED PI-110W, DIM 5 cấp		đ/cái	2.808.000
	Bộ đèn LED PI-120W, DALI		đ/cái	2.874.000
	Bộ đèn LED PI-120W, DIM 5 cấp		đ/cái	3.358.000
	Bộ đèn LED PI-150W, DALI		đ/cái	3.335.000
	Bộ đèn LED PI-150W, DIM 5 cấp		đ/cái	3.821.000
	Bộ đèn LED PI-160W, DIM 5 cấp		đ/cái	3.897.000
	Bộ đèn LED PI-180W, DIM 5 cấp		đ/cái	3.972.000
	Bộ đèn LED PI-200W, DIM 5 cấp		đ/cái	4.082.000
	Bộ đèn LED PI-250W, DALI		đ/cái	4.082.000
	Bộ đèn LED PI-250W, DIM 5 cấp		đ/cái	6.353.000
	Bộ đèn LED PHI-150W, DIM 5 cấp		đ/cái	5.118.000
	Bộ đèn LED CHI-80W, DALI		đ/cái	4.170.000
	Bộ đèn LED CHI-100W, DALI		đ/cái	4.335.000
	Bộ đèn LED CHI-120W, DIM 5 cấp		đ/cái	7.150.000
	Bộ đèn LED CHI-150W, DIM 5 cấp		đ/cái	7.981.200
	Bộ đèn LED CHI-180W, DIM 5 cấp		đ/cái	8.380.000
	Bộ đèn LED UPSILON-150W, DIM 5 cấp		đ/cái	6.090.000
	Bộ đèn PSI-150W, DIM 5 cấp		đ/cái	6.290.000
	Đèn Led (Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips: Nguồn LED DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE ; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chồng sét 10Kv; Chất liệu: Nhôm, hợp kim			
	Đèn pha LED MB08 100W NLMT		đ/cái	1.750.000
	Đèn pha LED MB05-200w		đ/cái	2.397.000

	Đèn pha LED MB02-600w		đ/cái	3.895.000
	Đèn pha LED MB03- 400w		đ/cái	4.255.000
	Đèn pha LED MB02-500w		đ/cái	6.095.000
	Đèn pha LED MB02-600w		đ/cái	8.052.000
	Đèn pha LED MB04-800w		đ/cái	14.267.800
	Đèn pha LED MB07-1000w		đ/cái	16.767.800
	Khung móng			
	M16x240x240x500-4T (chiều dài 550)		đ/cái	350.000
	M16x260x260x500-4T (chiều dài 550)		đ/cái	375.000
	M16x340x340x500-4T (chiều dài 550)		đ/cái	393.000
	M24x300x300x675-4T (chiều dài 750)		đ/cái	550.000
	M24x400x1350-8T (chiều dài 1450)thép C45, lắp cột 13-16m		đ/cái	2.085.000
	M24x450x1500-8T (chiều dài 1600) thép C45, lắp cột 17-18m không nâng hạ		đ/cái	2.580.000
	M30x800x1750-18T (chiều dài 1750) thép C45, 2 tầng đĩa định vị lắp cột nâng hạ 17-25m		đ/cái	9.960.000
	M30x900x2000-20T (chiều dài 2000) thép C45, 2 tầng đĩa định vị lắp cột nâng hạ 30-35m		đ/cái	12.950.000
	Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim			
	Cột trang trí SV35 thân thép D141 LED 40W-50W-100W cao 3,5m		đ/cái	5.215.000
	Cột trang trí SV35 thân thép D114 LED 40W-50W-100W cao 3,5m		đ/cái	3.785.000
	Cột trang trí SV35 thân thép D168 LED 40W-50W-100W cao 3,5m		đ/cái	6.220.000
	Đế DP03		đ/cái	6.216.000
	Đế cột DP01 (lắp cho cột sân vườn		đ/cái	4.247.000
	Đế cột củ tỏi DP04		đ/cái	4.005.000
	Đế cột sư tử DP02		đ/cái	7.799.000
	Đế cột PINE + Thân D108		đ/cái	4.000.000
	Đế cột DC06 + Thân D76		đ/cái	4.052.000
	Đế cột DC05 + Thân D108		đ/cái	7.894.000
	Cột DC01 (lắp cho cột thép)		đ/cái	4.745.000
	Đế cột BANIAN + Thân D108		đ/cái	4.634.000
	Đế cột NOUVO + Thân D108		đ/cái	5.789.000
	Đế cột DC02 + Thân D76		đ/cái	3.613.000
	Chùm đèn			
	Chùm CH02 (4+1)		đ/cái	1.228.000
	Chùm CH02 (3+1)		đ/cái	1.076.000

	Chùm CH04 (4+1)		đ/cái	1.808.000
	Chùm CH04 (3+1)		đ/cái	1.574.000
	Chùm CH06 (4+1)		đ/cái	1.020.000
	Chùm CH06 (3+1)		đ/cái	884.000
	Chùm CH07 (4+1)		đ/cái	1.767.000
	Chùm CH07 (3+1)		đ/cái	1.436.000
	Chùm CH08 (3+1)		đ/cái	1.408.000
	Chùm CH11 (3+1)		đ/cái	1.767.000
	Chùm CH11 (4+1)		đ/cái	2.043.000
	Chùm CH12		đ/cái	1.643.900
	Đèn Jupiter		đ/cái	1.781.000
	Cột Alequyn+Chùm Alequyn (3+1)		đ/cái	3.816.000
	Cần đèn lắp vào thân cột			
	Cần đơn MB01-D		đ/cái	1.257.000
	Cần kép MB01-K		đ/cái	1.695.000
	Cần đơn MB02-D		đ/cái	1.061.000
	Cần kép MB02-K		đ/cái	1.440.000
	Cần đơn MB06-D		đ/cái	786.000
	Cần kép MB06-K		đ/cái	1.113.000
	Cần đơn MB03-D		đ/cái	1.179.000
	Cần kép MB03-K		đ/cái	1.799.000
	Cần đơn MB04-D		đ/cái	1.478.000
	Cần kép MB04-K		đ/cái	1.717.000
	Cột đèn chiếu sáng - Liên cần đơn(vươn 1.2m-1,5m, mạ kẽm nhúng nóng)			
	Cột bát giác, tròn côn H=4m, dày 3mm, bích đế 300x300		đ/cái	1.750.000
	Cột bát giác, tròn côn H=5m, dày 3mm, bích đế 300x300		đ/cái	2.050.000
	Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3mm, bích đế 300x300		đ/cái	2.600.000
	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, bích đế 300x300		đ/cái	2.997.000
	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3,5mm, bích đế 400x400		đ/cái	3.362.000
	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3mm, bích đế 300x300		đ/cái	3.428.000
	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400		đ/cái	4.256.000
	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3mm, bích đế 300x300		đ/cái	3.958.000
	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3,5mm, bích đế 400x400		đ/cái	4.835.000
	Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 3mm, bích đế 400x400		đ/cái	4.504.000
	Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 3,5mm, bích đế 400x400		đ/cái	5.133.000
	Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 3,5mm, bích đế 400x400		đ/cái	5.465.000
	Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 4mm, bích đế 400x400		đ/cái	6.143.000
	Cột bát giác, tròn côn H=12m, dày 4mm, bích đế 400x400		đ/cái	7.355.000
	Cột đèn chiếu sáng - D78 (thân cột đèn, mạ kẽm nhúng nóng)			
	Cột bát giác, tròn côn H=3m, dày 3mm, bích đế 300x300		đ/cái	1.650.000

	Cột bát giác, tròn côn H=4m, dày 3mm, bích đế 400x400		đ/cái	1.800.000
	Cột bát giác, tròn côn H=5m, dày 3mm, bích đế 300x300		đ/cái	2.368.000
	Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3mm, bích đế 400x400		đ/cái	3.146.000
	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, bích đế 400x400		đ/cái	3.643.000
	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3,5mm, bích đế 400x400		đ/cái	4.691.000
	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400		đ/cái	4.753.000
	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 4mm, bích đế 400x400		đ/cái	5.299.000
	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3,5mm, bích đế 400x400		đ/cái	6.100.000
	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 4mm, bích đế 400x400		đ/cái	6.698.000
	Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 4mm, bích đế 400x400		đ/cái	6.872.000
	Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 4mm, bích đế 400x400		đ/cái	7.717.000
	Cột bát giác, tròn côn H=12m, dày 4mm, bích đế 400x400		đ/cái	9.279.000
	Cột đèn pha sân Golf, sân bóng, quảng trường, công viên, mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, thép SS400, kim thu sét thụ động D16			
	Cột đa giác, tròn côn 13m (dày 4mm) bắt 2-8 đèn pha		đ/cái	17.500.000
	Cột đa giác, tròn côn 14m (dày 4mm) bắt 2-8 đèn pha		đ/cái	19.520.000
	Cột đa giác, tròn côn 15m (dày 4/5mm) bắt 2-8 đèn pha		đ/cái	24.530.000
	Cột đa giác, tròn côn 16m (dày 4/5mm) bắt 2-8 đèn pha		đ/cái	25.521.000
	Cột đa giác, tròn côn 17m (dày 5/6mm) bắt 2-8 đèn pha		đ/cái	28.520.000
	Cột đa giác, tròn côn 18m (dày 5/6mm) bắt 2-8 đèn pha		đ/cái	30.670.000
	Cột đa giác, tròn côn 19m (dày 5/6mm) bắt 2-8 đèn pha		đ/cái	34.500.000
	Nắp hố ga, song chắn rác bằng vật liệu Composite, Gang			
	Song chắn rác Composite, Gang 860x430x60 + Khung 960x530 tải trọng 12.5 tấn		đ/cái	2.100.000
	Song chắn rác Composite, Gang 860x430x60 + Khung 960x530 tải trọng 25 tấn		đ/cái	3.350.000
	Song chắn rác Composite, Gang 860x430x60 + Khung 960x530 tải trọng 40 tấn		đ/cái	4.080.000
	Song chắn rác Composite, Gang 860x430x60 tải trọng 12.5 tấn		đ/cái	1.500.000
	Song chắn rác Composite, Gang 860x430x60 tải trọng 12.5 tấn		đ/cái	2.150.000
	Song chắn rác Composite, Gang 860x430x60 tải trọng 12.5 tấn		đ/cái	2.550.000
	Song chắn rác Composite, Gang 960x530x30 tải trọng 12.5 tấn		đ/cái	1.780.000
	Song chắn rác Composite, Gang 960x530x30 tải trọng 25 tấn		đ/cái	1.950.000
	Song chắn rác Composite, Gang 960x530x30 tải trọng 40 tấn		đ/cái	2.350.000
	Song chắn rác Composite 960x530x60 tải trọng 12.5 tấn		đ/cái	2.130.000
	Nắp hố ga Composite, Gang 850x850x30 tải trọng 12.5 tấn		đ/cái	2.200.000
	Nắp hố ga Composite, Gang 850x850x30 tải trọng 25 tấn		đ/cái	3.330.000
	Nắp hố ga Composite, Gang 850x850x30 tải trọng 40 tấn		đ/cái	4.080.000
	Nắp hố ga Composite, Gang 900x900x60 D700 tải trọng 12.5 tấn		đ/cái	2.800.000

	Nắp hồ ga Composite, Gang 900x900x60 D700 tải trọng 25 tấn		đ/cái	3.850.000
	Nắp hồ ga Composite, Gang 900x900x60 D700 tải trọng 40 tấn		đ/cái	4.350.000
	Nắp thăm thu kết hợp CPS KT 1050x745x80 (mm) Tải trọng 12,5 tấn		đ/cái	3.700.000
	Cột đèn Tín hiệu giao thông, cột thép Camera, mạ kẽm nhúng nóng			
	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 6,2m dày 6mm, tay vươn đơn 6m dày 5mm		đ/cái	13.300.000
	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 6,2m dày 6mm, tay vươn đơn 4m dày 5mm		đ/cái	12.700.000
	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 3,3m, tay vươn đơn 4m, dày 5mm		đ/cái	11.000.000
	Cột thép đa giác, tròn côn THGTH= 6,2m dày 6mm, tay vươn vuông góc 5m + 2m dày 4mm		đ/cái	13.400.000
	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 5,6m, tay vươn đơn 5m, dày 5mm		đ/cái	11.000.000
	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 4,4m dày 3mm		đ/cái	2.770.000
	Thanh giá treo đèn thép mạ kẽm D60 dày 3mm		đ/cái	550.000
	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 2,5m dày 3mm		đ/cái	2.240.000
	Trụ tủ điều khiển tín hiệu giao thông (thông số nhà sản xuất)		đ/cái	63.500.000
	Đèn LED cảnh báo tín hiệu giao thông màu vàng D300mm sử dụng năng lượng mặt trời (đã bao gồm pin năng lượng mặt trời, ắc quy 12V/7-20Ah, tủ điều khiển)		đ/cái	8.400.000
	Bộ Đèn tín hiệu giao thông 3 màu xanh, đỏ, vàng (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS		đ/cái	9.156.000
	Đèn LED THGT 3 x D100		đ/cái	6.660.000
	Đèn LED THGT 3 x D200		đ/cái	7.160.000
	Đèn LED THGT 3 x D300		đ/cái	9.070.000
	Đèn mũi tên chỉ hướng D300, Led		đ/cái	4.000.000
	Đèn chữ thập D200 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS		đ/cái	4.280.000
	Đèn LED chữ thập D300 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS		đ/cái	4.720.000
	Đèn LED đếm ngược D300 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS		đ/cái	3.780.000
	Đèn LED đếm ngược D400 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS		đ/cái	4.800.000
	Đèn LED đếm ngược D600 (Led) vỏ hộp và tay đỡ thép sơn tĩnh điện		đ/cái	7.100.000
	Đèn LED đi bộ 2 x D200 (Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS		đ/cái	6.000.000
	Đèn LED đi bộ D300 (Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS		đ/cái	4.050.000
	Tủ điều khiển tín hiệu giao thông 2 pha, ổn áp 2000VA KT: 800x800x450mm		đ/cái	43.500.000
	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 50A (vỏ tủ 1200x600x400, tôn dày 1,2mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp		đ/cái	11.850.000

	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 63A (vỏ tủ 1200x600x400, tôn dày 1,2mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp		đ/cái	12.450.000
	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 100A (vỏ tủ 1200x600x400, tôn dày 1,2mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp		đ/cái	14.450.000
	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 50A (vỏ tủ 1200x600x350, tôn dày 1,5mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp		đ/cái	12.850.000
	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 63A (vỏ tủ 1200x600x350, tôn dày 1,5mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp		đ/cái	14.050.000
	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 100A (vỏ tủ 1200x600x350, tôn dày 1,5mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp		đ/cái	14.050.000
2.11	Sản phẩm của Công ty Cổ phần HEESUN VIỆT NAM (ĐC: Lô C8-C9 Khu đấu giá đất Yên Xá, xã Tân Triều, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội)	<i>Công văn số 0311/2022/CV-TGD ngày 08/11/2022</i>		
	ĐÈN CẢNH QUAN			
	HS-AND36-Đèn âm nước-36W		đ/cái	4.276.000
	HS-BX6-01-Đèn đài phun nước Ocean (đại dương)-6W		đ/cái	1.235.000
	HS-BX9-01-Đèn đài phun nước Ocean (đại dương)-9W		đ/cái	1.391.000
	HS-BX12-01-Đèn đài phun nước Ocean (đại dương)-12w		đ/cái	1.651.000
	HS-BX18-01-Đèn đài phun nước Ocean (đại dương)-18w		đ/cái	2.131.000
	HS-BX24-01-Đèn đài phun nước Ocean (đại dương)-24w		đ/cái	2.860.000
	HS-BB9-01-Đèn hồ bơi The Pool (bánh xe)-9w		đ/cái	2.131.000
	HS-BB12-01-Đèn hồ bơi The Pool (bánh xe)-12w		đ/cái	2.217.000
	HS-BB18-01-Đèn hồ bơi The Pool (bánh xe)-18w		đ/cái	3.261.000
	HS-BB24-01-Đèn hồ bơi The Pool (bánh xe)-24w		đ/cái	3.790.000
	HS-ANT3-Đèn âm nước-3W		đ/cái	709.000
	HS-ANT9-Đèn âm nước-9W		đ/cái	1.502.000
	HS-ANT12-Đèn âm nước-12W		đ/cái	1.702.000
	HS-ANT18-Đèn âm nước-18W		đ/cái	2.360.000
	HS-ANT24-Đèn âm nước-24W		đ/cái	3.615.000
	HS-ADT3-Đèn âm đất Titanium-3W		đ/cái	566.000
	HS-ADT6-Đèn âm đất Titanium-6W		đ/cái	944.000
	HS-ADT18-Đèn âm đất Titanium-18W		đ/cái	1.845.000
	HS-ADD5-Đèn âm đất -5W		đ/cái	1.202.000
	HS-ADD9-Đèn âm đất-9W		đ/cái	2.846.000
	HS-ADD12-Đèn âm đất -12W		đ/cái	3.218.000
	HS-ADD24-Đèn âm đất -24W		đ/cái	4.900.000
	HS-ADD36-Đèn âm đất-36W		đ/cái	6.043.000
	HS-ADD48-Đèn âm đất-48W		đ/cái	7.080.000
	HS-TK10-Đèn thấu kính -10W-3000K		đ/cái	1.417.000

	HS-TKT18-Đèn thấu kính -6*3w-3000K		đ/cái	2.239.000
	HS-TKT27-Đèn thấu kính-9*3W-3000K		đ/cái	2.967.000
	HS-TKV24-Đèn thấu kính-8*3W-3000K		đ/cái	3.647.000
	HS-TKV36-Đèn thấu kính-12*3W-3000K		đ/cái	4.505.000
	HS-CDC10-Đèn chiếu điểm Cob Aurora cực quang-10W-3000K		đ/cái	1.001.000
	HS-CDC20-Đèn chiếu điểm Cob Aurora cực quang-20w-3000K		đ/cái	1.502.000
	HS-CDC30-Đèn chiếu điểm Cob Aurora cực quang-30W-3000K		đ/cái	1.781.000
	HS-CDC40-Đèn chiếu điểm Cob Aurora cực quang-40W-3000K		đ/cái	2.174.000
	HS-CC3-01-Đèn cắm cỏ Gold Bamboo trúc vàng-3W-3000K		đ/cái	644.000
	HS-CC5-01-Đèn cắm cỏ Gold Bamboo trúc vàng-5W-3000K		đ/cái	801.000
	HS-CCN3-Đèn cắm cỏ Poplar Pine bạch dương-3W-3000K		đ/cái	329.000
	HS-CCN7-Đèn cắm cỏ Poplar Pine bạch dương-7W-3000K		đ/cái	609.000
	HS-CC10C-Đèn cắm cỏ Putat lộc vùng-10W-3000K		đ/cái	1.181.000
	HS-CC20C-Đèn cắm cỏ Putat lộc vùng-20W-3000K		đ/cái	2.231.000
	HS-CC30C-Đèn cắm cỏ Putat lộc vùng-30W-3000K		đ/cái	2.546.000
	HS-CCM7-02-Đèn cắm cỏ Narra giáng hương-7W-3000K		đ/cái	1.545.000
	HS-CT3-02-Đèn âm tường Volcano núi lửa-3W-3000K		đ/cái	545.000
	HS-CT3-03-Đèn âm tường Volcano núi lửa-6W-3000K		đ/cái	687.000
	HS-LHT01-12-Led thanh hắt tường Rainbow cầu vồng-12W		đ/cái	1.402.000
	HS-LHT01-18-Led thanh hắt tường Rainbow cầu vồng-18W		đ/cái	2.002.000
	HS-LHT01-24-Led thanh hắt tường Rainbow cầu vồng-24W		đ/cái	2.260.000
	HS-TSV-10-Trụ sân vườn Mushroom cây nấm-7W-3000k		đ/cái	4.732.000
	HS-TSV-14A-30-Đèn trụ sân vườn Iris diên vĩ-12W-3000k		đ/cái	3.588.000
	HS-TSV-14A-60-Đèn trụ sân vườn Iris diên vĩ-12W-3000k		đ/cái	4.128.000
	HS-TSV-14A-80-Đèn trụ sân vườn Iris diên vĩ-12W-3000k		đ/cái	4.940.000
	HS-TSV-25-Đèn trụ sân vườn Drums trống đồng-4W-3000k		đ/cái	6.614.000
	HS-TCV100 Đèn trụ công viên cúc họa mi 120W, 3000K		đ/cái	24.420.000
	HS-TCV101 Đèn trụ công viên cúc Pine 50W, 3000K		đ/cái	3.507.000
	HS-TSV102 Đèn trụ sân vườn kim cương 12W, 3000K, AC185-265V		đ/cái	1.730.000
	HS-CQDA-WA2935 Đèn Led thanh 12W - DC24V		đ/cái	1.095.000
	HS-CQDA-WA3753 Đèn Led thanh-18W-DC24V		đ/cái	2.443.000
	HS-CQDA-WA3753 Đèn Led thanh-24W-DC24V		đ/cái	2.612.000
	HS-CQDA-WA5050 Đèn Led thanh-24W-AC85-265V		đ/cái	1.769.000
	HS-CQDA-WA5050 Đèn Led thanh-36W-AC85-265V		đ/cái	2.106.000
	HS-CQDA-LN2945 Đèn Led thanh-11W- DC24V		đ/cái	977.000

HS-CQDA-FL210702 Đèn chiếu điểm 18W		đ/cái	2.110.000
HS-CQDA-FL210702 Đèn chiếu điểm 24W		đ/cái	2.780.000
HS-CQDA-FL210702 Đèn chiếu điểm 36W		đ/cái	3.800.000
HS-CQDA-FL210702 Đèn chiếu điểm 48W		đ/cái	4.128.000
HS-CQDA-FL210713 Đèn chiếu điểm 12W-DC24V/AC85-265V		đ/cái	2.780.000
HS-CQDA-FL210713 Đèn chiếu điểm 24W-DC24V/AC85-265V		đ/cái	3.960.000
HS-CQDA-FL210738 Đèn chiếu điểm 16W-AC85-265V/DC24V		đ/cái	2.950.000
HS-CQDA-FL210738 Đèn chiếu điểm 24W-AC85-265V/DC24V		đ/cái	3.117.000
HS-CQDA-FL210738 Đèn chiếu điểm 54W-AC85-265V/DC24V		đ/cái	4.970.000
HS-CQDA-FL210750 Đèn chiếu điểm 72W-AC85-265V		đ/cái	9.772.000
HS-CQDA-FL210750 Đèn chiếu điểm 144W-AC85-265V		đ/cái	14.740.000
HS-CQDA-FL210750 Đèn chiếu điểm 216W-AC85-265V		đ/cái	19.500.000
HS-CQDA-FL210758 Đèn chiếu điểm 18W-AC85-265V/DC24V		đ/cái	2.612.000
HS-CQDA-FL210758 Đèn chiếu điểm 36W-AC85-265V/DC24V		đ/cái	5.139.000
HS-CQDA-FL210758 Đèn chiếu điểm 48W-AC85-265V/DC24V		đ/cái	5.644.000
HS-CQDA-FL210758 Đèn chiếu điểm 54W-AC85-265V/DC24V		đ/cái	6.655.000
HS-CQDA-FL210764 Đèn chiếu điểm 120W-AC85-265V		đ/cái	15.648.000
HS-CQDA-FL210764 Đèn chiếu điểm 150W-AC85-265V		đ/cái	17.432.000
HS-CQDA-FL210764 Đèn chiếu điểm 180W-AC85-265V		đ/cái	22.184.000
HS-CQDA-FL210765 Đèn chiếu điểm 6W-DC24V		đ/cái	1.770.000
HS-CQDA-FL210767 Đèn chiếu điểm 300W-AC85-265V		đ/cái	39.610.000
HS-CQDA-FL210767 Đèn chiếu điểm 480W-AC85-265V		đ/cái	50.700.000
HS-CQDA-DM180 Đèn âm đất 12W- DC24V/AC85-265V		đ/cái	2.700.000
HS-CQDA-DM210 Đèn âm đất 18W- DC24V/AC85-265V		đ/cái	3.120.000
HS-CQDA-DM260 Đèn âm đất 24W- DC24V/AC85-265V		đ/cái	3.960.000
HS-CQDA-DM300 Đèn âm đất 36W- DC24V/AC85-265V		đ/cái	5.650.000
HS-CQDA-DM320 Đèn âm đất 48W- DC24V/AC85-265V		đ/cái	6.490.000
HS-CQDA-LDM9075 Led thanh âm đất 6W-AC85-265/DC24V		đ/cái	1.270.000
HS-CQDA-DMZ11 Đèn âm đất 1W-DC12V-3000K		đ/cái	480.000
HS-CQDA-DMZ12 Đèn âm đất 3W-DC12V-3000K		đ/cái	1.150.000
HS-CQDA-SD75 Đèn âm nước 3W-DC24V		đ/cái	1.500.000
HS-CQDA-SD135 Đèn âm nước 6W-DC24V		đ/cái	2.110.000
HS-CQDA-SD136 Đèn âm nước 9W-DC24V		đ/cái	3.120.000
HS-CQDA-SD230 Đèn âm nước 18W-DC24V		đ/cái	3.850.000
HS-CQDA-SD240 Đèn âm nước 24W-DC24V		đ/cái	4.470.000
HS-CQDA-SD300 Đèn âm nước 36W-DC24V		đ/cái	5.310.000

	HS-CQDA-PQ180 Đèn âm nước 12W-DC24V		đ/cái	2.530.000
	HS-CQDA-PQ210 Đèn âm nước 15W-DC24V		đ/cái	2.950.000
	HS-CQDA-WIN805 Đèn tường 5W-AC85-265V		đ/cái	1.660.000
	HS-CQDA-D1007 Đèn tường 5W-DC24V		đ/cái	930.000
	HS-CQDA-GN1201B Đèn cắm cỏ 10W AC85-265V/DC24V		đ/cái	2.450.000
	HS-CQDA-CD6008 Đèn cắm cỏ 12W AC85-265V		đ/cái	1.320.000
	HS-CQDA-CD6007 Đèn cắm cỏ 7W AC85-265V/DC24V		đ/cái	1.100.000
	HS-CQDA-CD6002 Đèn cắm cỏ 5W AC85-265V/DC24V		đ/cái	1.270.000
	HS-CQDA-BS2804 Đèn chiếu cây 12W/MODULE DC24V		đ/cái	1.450.000
	HS-CQDA-GN1211 Đèn âm tường 5W AC85-265V		đ/cái	650.000
	HS-CQDA-S300 Đèn bể bơi 24W DC24V		đ/cái	3.650.000
	HS-BDN24 Bộ đổi nguồn AC220V-DC24V 24W		đ/cái	425.000
	HS-BDN60 Bộ đổi nguồn AC220V-DC24V 60W		đ/cái	930.000
	HS-BDN80 Bộ đổi nguồn AC220V-DC24V 80W		đ/cái	980.000
	HS-BDN100 Bộ đổi nguồn AC220V-DC24V 100W		đ/cái	1.265.000
	HS-BDN150 Bộ đổi nguồn AC220V-DC24V 150W		đ/cái	1.440.000
	HS-BDN200 Bộ đổi nguồn AC220V-DC24V 200W		đ/cái	1.770.000
	HS-BDN300 Bộ đổi nguồn AC220V-DC24V 300W		đ/cái	2.110.000
	HS-BDN400 Bộ đổi nguồn AC220V-DC24V 400W		đ/cái	2.620.000
	HS-DMX01 Bộ điều khiển DMX01		đ/cái	10.110.000
	HS-DMX02 Bộ điều khiển DMX02		đ/cái	14.320.000
	HS-DMX03 Bộ điều khiển DMX03		đ/cái	30.325.000
	ĐÈN CLASSIC			
	HS-DVK07-2-Downlight nhôm đúc thế hệ mới viền trắng - 7W		đ/cái	170.000
	HS-DVK09-2-Downlight nhôm đúc thế hệ mới viền trắng - 9W		đ/cái	230.000
	HS-DVV07-2-Downlight nhôm đúc thế hệ mới viền vàng- 7W		đ/cái	170.000
	HS-DVV09-2-Downlight nhôm đúc thế hệ mới viền vàng - 9W		đ/cái	230.000
	HS-DVB07-2-Downlight nhôm đúc thế hệ mới viền bạc- 7W		đ/cái	170.000
	HS-DVB09-2-Downlight nhôm đúc thế hệ mới viền bạc-9W		đ/cái	230.000
	HS-DMC07-2-Downlight mặt cong-7W		đ/cái	170.000
	HS-DMC09-2-Downlight mặt cong-9W		đ/cái	230.000
	HS-ATTC03-Downlight cob tùy chỉnh-3W		đ/cái	138.000
	HS-ATTC05-Downlight cob tùy chỉnh-5W		đ/cái	158.000
	HS-ATTC07-Downlight cob tùy chỉnh-7W		đ/cái	228.000
	HS-ATTC12-Downlight cob tùy chỉnh-12W		đ/cái	298.000
	HS-LTN15-02-Bulb trụ bạch dương-15W		đ/cái	61.000
	HS-LTN20-02-Bulb trụ bạch dương-20W		đ/cái	75.000
	HS-LTN30-02-Bulb trụ bạch dương-30W		đ/cái	110.000
	HS-LTN40-02-Bulb trụ bạch dương-40W		đ/cái	166.000

HS-LTN50-02-Bulb trụ bạch dương-50W		đ/cái	202.000
HS-PBL20-Panel tấm dòng Backlight-20W		đ/cái	382.500
HS-PBL30-Panel tấm dòng Backlight-30W		đ/cái	725.000
HS-PBL48-A-Panel tấm dòng Backlight-48W		đ/cái	1.125.000
HS-POV12-Ốp nổi viền rộng-12W		đ/cái	280.000
HS-POV18-Ốp nổi viền rộng-18W		đ/cái	360.000
HS-POV24-Ốp nổi viền rộng-24W		đ/cái	510.000
HS-PL10-05-Pha Premium-10W		đ/cái	329.000
HS-PL20-05-Pha Premium-20W		đ/cái	415.000
HS-PL30-05-Pha Premium-30W		đ/cái	644.000
HS-PL50-05-Pha Premium-50W		đ/cái	823.000
HS-PL100-05-Pha Premium-100W		đ/cái	1.395.000
HS-PL150-05-Pha Premium-150W		đ/cái	2.130.000
HS-PL200-05-Pha Premium-200W		đ/cái	3.361.000
HS-LMD-100-Pha Module-100W		đ/cái	2.880.000
HS-LMD-200-Pha Module-200W		đ/cái	4.980.000
HS-LMD-300-Pha Module-300W		đ/cái	7.880.000
HS-LMD-400-Pha Module-400W		đ/cái	9.880.000
HS-LMD-500-Pha Module-500W		đ/cái	12.680.000
HS-LMD-600-Pha Module-600W		đ/cái	15.580.000
HS-FBL30 Pha Beelight 30W		đ/cái	689.000
HS-FBL50 Pha Beelight 50W		đ/cái	882.000
HS-FBL100 Pha Beelight 100W		đ/cái	1.493.000
HS-FBL150 Pha Beelight 150W		đ/cái	2.236.000
HS-FBL200 Pha Beelight 200W		đ/cái	3.530.000
ĐÈN NHÀ XƯỞNG			
HS-UFO100-Đèn nhà xưởng Ufo-100W		đ/cái	1.463.000
HS-UFO150-Đèn nhà xưởng Ufo-150W		đ/cái	2.089.000
HS-UFO200-Đèn nhà xưởng Ufo-200W		đ/cái	2.738.000
HS-NX100- Đèn nhà xưởng Highbay -100W		đ/cái	1.280.000
HS-NX150- Đèn nhà xưởng Highbay-150W		đ/cái	1.790.000
HS-NX200- Đèn nhà xưởng Highbay-200W		đ/cái	2.150.000
HS-NX300- Đèn nhà xưởng Highbay-300W		đ/cái	3.850.000
HS-YGC100-01- Đèn nhà xưởng Highbay -100W		đ/cái	7.500.000
HS-YGC150-01- Đèn nhà xưởng Highbay -150W		đ/cái	7.800.000
HS-YGC200-01-Đèn nhà xưởng Highbay-200W		đ/cái	8.800.000
ĐÈN ĐƯỜNG			
HS-DL30-01 Đèn đường 30W có dimming 5 cấp		đ/cái	3.300.000
HS-DL50-01 Đèn đường 50W có dimming 5 cấp		đ/cái	4.500.000
HS-DL100-01 Đèn đường 100W có dimming 5 cấp		đ/cái	5.300.000
HS-DL150-01 Đèn đường 150W có dimming 5 cấp		đ/cái	7.000.000
HS-DL200-01 Đèn đường 200W có dimming 5 cấp		đ/cái	8.200.000

	HS-DL100-02 Đèn đường HS02 100W có dimming 5 cấp		đ/cái	6.200.000
	HS-DL150-02 Đèn đường HS02 150W có dimming 5 cấp		đ/cái	7.300.000
	HS-DL200-02 Đèn đường HS02 200W có dimming 5 cấp		đ/cái	8.600.000
	HS-DL250-02 Đèn đường HS02 250W có dimming 5 cấp		đ/cái	9.500.000
	HS-DL50-03 Đèn đường HS03 50W có dimming 5 cấp		đ/cái	3.500.000
	HS-DL100-03 Đèn đường HS03 100W có dimming 5 cấp		đ/cái	4.900.000
	HS-DL100-04 Đèn đường HS04 100W có dimming 5 cấp		đ/cái	4.400.000
	HS-DL150-04 Đèn đường HS04 150W có dimming 5 cấp		đ/cái	5.600.000
	HS-DC500-Đèn đường Brilliant-50W		đ/cái	1.664.000
	HS-DC100-Đèn đường Brilliant-100W		đ/cái	2.925.000
	HS-DC150-Đèn đường BrilliantT-150W		đ/cái	3.705.000
	HS-DC200-Đèn đường Brilliant-200W		đ/cái	4.745.000
	HS-DD50-Đèn đường Mega Light-50W		đ/cái	2.054.000
	HS-DD100-Đèn đường Mega Light-100W		đ/cái	3.965.000
	HS-DD150-Đèn đường Mega Light-150W		đ/cái	5.525.000
	HS-DD200-Đèn đường Mega Light-200W		đ/cái	6.825.000
	ĐÈN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI			
	HS-PNL400A Đèn pha năng lượng mặt trời -120W		đ/cái	1.547.000
	HS-PNL300A Đèn pha năng lượng mặt trời -300W		đ/cái	2.340.000
	HS-PNL400A Đèn pha năng lượng mặt trời -400W		đ/cái	2.730.000
	HS-PNL60-05-Đèn pha năng lượng mặt trời-60W		đ/cái	2.795.000
	HS-PNL100-05-Đèn pha năng lượng mặt trời -100W		đ/cái	3.874.000
	HS-PNL200-05-Đèn pha năng lượng mặt trời-200W		đ/cái	5.174.000
	HS-DNNL50-Đèn pha năng lượng mặt trời đa năng -50W		đ/cái	845.000
	HS-DNL300A-Đèn đường năng lượng mặt trời Selene-300W		đ/cái	2.080.000
	HS-DNL400A-Đèn đường năng lượng mặt trời Selene-400W		đ/cái	2.431.000
	HS-DNL500A-Đèn đường năng lượng mặt trời Selene-500W		đ/cái	2.860.000
	HS-DNL50-Đèn đường năng lượng mặt trời rời thể Calliope-50W		đ/cái	1.820.000
	HS-DNL100-Đèn đường năng lượng mặt trời rời thể Calliope-100W		đ/cái	2.600.000
	HS-DNL240A1-Đèn đường năng lượng mặt trời Hermes-240W		đ/cái	3.640.000
	HS-DNL3200A1-Đèn đường năng lượng mặt trời Hermes-320W		đ/cái	4.745.000
	HS-DNL60A2 Đèn đường năng lượng mặt trời Mennai-60W		đ/cái	1.690.000
	HS-DNL120A2 Đèn đường năng lượng mặt trời Mennai-120W		đ/cái	2.535.000
	HS-DNL180A2 Đèn đường năng lượng mặt trời Mennai-180W		đ/cái	3.120.000
	HS-UFONL100 Đèn trụ sân vườn năng lượng mặt trời Ufo Hormes-100W		đ/cái	2.106.000
	HS-UFONL300 Đèn trụ sân vườn năng lượng mặt trời Ufo		đ/cái	2.535.000

	Mennai-300W			
2.12	Sản phẩm của Công ty TNHH sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Phúc (ĐC: CCN Xuân Tiến, xã Xuân Tiến, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định)	<i>Công văn số 1511/BG2022 ngày 15/11/2022</i>		
1	Cột thép bát giác liền cần đơn thép mạ kẽm nhúng nóng, chân đế 300x300x10mm			
	Cột BG 6 m, vưon 1,5m, dày 3,0mm			2.938.716
	Cột BG cao 7 m, vưon 1,5m, dày 3,0mm			3.412.807
	Cột BG cao 8 m, vưon 1,5m, dày 3,0mm			3.922.618
	Cột BG cao 9 m, vưon 1,5m, dày 3,5mm			4.787.402
	Cột thép bát giác liền cần đơn thép mạ kẽm nhúng nóng, chân đế 400x400x12mm			-
	Cột BG cao 6m, vưon 1.5m, dày 3mm			3.166.020
	Cột BG cao 7m, vưon 1.5m, dày 3mm			3.666.089
	Cột BG cao 8m, vưon 1.5m, dày 3mm			4.175.899
	Cột BG cao 8m, vưon 1.5m, dày 3.5mm			4.718.182
	Cột BG cao 9m, vưon 1.5m, dày 3.5mm			5.384.669
	Cột BG cao 10m, vưon 1.5m, dày 3.5mm			6.086.876
	Cột BG cao 10m, vưon 1.5m, dày 4mm			6.822.367
	Cột BG cao 11m, vưon 1.5m, dày 3.5mm			6.838.603
	Cột BG cao 11m, vưon 1.5m, dày 4mm			7.689.370
	Cột thép tròn côn liền cần đơn thép mạ kẽm nhúng nóng, chân đế 300x300x10mm			-
	Cột TC 6 m, vưon 1,5m, dày 3,0mm			2.808.828
	Cột TC cao 7 m, vưon 1,5m, dày 3,0mm			3.282.919
	Cột TC cao 8 m, vưon 1,5m, dày 3,0mm			3.792.730
	Cột TC cao 9 m, vưon 1,5m, dày 3,5mm			5.057.514
	Cột thép tròn côn liền cần đơn thép mạ kẽm nhúng nóng, chân đế 400x400x10mm			-
	Cột TC cao 6m, vưon 1.5m, dày 3mm			3.036.132
	Cột TC cao 7m, vưon 1.5m, dày 3mm			3.536.201
	Cột TC cao 8m, vưon 1.5m, dày 3mm			4.046.011
	Cột TC cao 8m, vưon 1.5m, dày 3.5mm			4.588.294
	Cột TC cao 9m, vưon 1.5m, dày 3.5mm			5.254.781
	Cột TC cao 10m, vưon 1.5m, dày 3.5mm			5.956.988
	Cột TC cao 10m, vưon 1.5m, dày 4mm			6.692.479
	Cột TC cao 11m, vưon 1.5m, dày 3.5mm			6.721.999
	Cột TC cao 11m, vưon 1.5m, dày 4mm			7.559.482
	Cột thép bát giác mạ kẽm nhúng nóng, ngọn $\varnothing 78$, chân đế 300x300 (bao gồm cút bắt cần)			-
	Cột BG-78 cao 5m, dày 3,0mm			2.613.996
	Cột BG-78 cao 6m, dày 3,0mm			3.023.143
	Cột BG-78 cao 6m, dày 3,5mm			3.445.279

	Cột BG-78 cao 7m, dày 3,0mm			3.558.931
	Cột BG-78 cao 7m, dày 3,5mm			3.914.824
	Cột thép bát giác mạ kẽm nhúng nóng, ngọn $\phi 78$, chân đế 400x400 (bao gồm cút bắt cần)			-
	Cột BG-78 cao 5m, dày 3,0mm			2.857.536
	Cột BG-78 cao 6m, dày 3,0mm			3.360.852
	Cột BG-78 cao 6m, dày 3,5mm			3.766.752
	Cột BG-78 cao 7m, dày 3,0mm			3.909.629
	Cột BG-78 cao 7m, dày 3,5mm			4.399.956
	Cột BG-78 cao 8m, dày 3,5mm			5.093.233
	Cột BG-78 cao 8m, dày 4,0mm			5.672.858
	Cột BG-78 cao 9m, dày 3,5mm			5.820.606
	Cột BG-78 cao 9m, dày 4,0mm			6.502.518
	Cột BG-78 cao 10m, dày 3,5mm			6.611.299
	Cột BG-78 cao 10m, dày 4,0mm			7.413.358
	Cột BG-78 cao 11m, dày 4,0mm			8.361.540
	Cột thép tròn côn mạ kẽm nhúng nóng, ngọn $\phi 78$, chân đế 300x300 (bao gồm cút bắt cần)			-
	Cột TC-78 cao 5m, dày 3,0mm			2.565.288
	Cột TC-78 cao 6m, dày 3,0mm			2.974.435
	Cột TC-78 cao 6m, dày 3,5mm			3.409.855
	Cột TC-78 cao 7m, dày 3,0mm			3.510.223
	Cột TC-78 cao 7m, dày 3,5mm			4.008.668
	Cột thép bát giác mạ kẽm nhúng nóng, ngọn $\phi 78$, chân đế 400x400 (bao gồm cút bắt cần)			-
	Cột TC-78 cao 5m, dày 3,0mm			2.808.828
	Cột TC-78 cao 6m, dày 3,0mm			3.312.144
	Cột TC-78 cao 6m, dày 3,5mm			3.718.044
	Cột TC-78 cao 7m, dày 3,0mm			3.860.921
	Cột TC-78 cao 7m, dày 3,5mm			4.351.248
	Cột TC-78 cao 8m, dày 3,5mm			5.044.525
	Cột TC-78 cao 8m, dày 4,0mm			5.624.150
	Cột TC-78 cao 9m, dày 3,5mm			5.771.898
	Cột TC-78 cao 9m, dày 4,0mm			6.595.063
	Cột TC-78 cao 10m, dày 3,5mm			6.562.591
	Cột TC-78 cao 10m, dày 4,0mm			7.364.650
	Cột TC-78 cao 11m, dày 4,0mm			8.312.832
	Cột thép đa giác mạ kẽm nhúng nóng			-
	Cột đa giác 14m D1=120,D2=276 dày 4.5mm, chân đế 450x450			20.538.540
	Cột đa giác 14m D1=120,D2=276 dày 5mm, chân đế 450x450			23.339.250

	Cột đa giác 17m D1=150,D2=342 dày 5mm, chân đế 500x500			32.674.950
	Cột tín hiệu giao thông cao 6.2m D1=210,D2=173 dày 6mm, tay vịn 6m D1=178,D2=80 dày 5mm, chân đế 450x450			20.911.968
	Cần đèn gắn trên cột thép mạ kẽm nhúng nóng (bao gồm bulong)			-
	Cần đèn PT đơn D1=78,D2=58 cao 2m, dày 3mm vịn 1,5m			1.704.780
	Cần đèn PT kép D1=78,D2=58 cao 2m, dày 3mm vịn 1,5m			2.301.453
	Cần đèn PT đơn D1=78,D2=58 cao 2m, dày 3.5 mm, tay vịn D60 dày 3mm vịn 1,5m			1.818.432
	Cần đèn PT kép D1=78,D2=58 cao 2m, dày 3.5 mm, tay vịn D60 dày 3mm vịn 1,5m			2.256.804
	Tay phụ lắp thân cột dùng ống D60 vịn 0.5m			730.620
	Cần gắn trên cột hạ thế (cột BTLT đơn, Cột H đơn)			2.111.140
	Cần gắn trên cột hạ thế (cột BTLTđúp ngang, đúp đôi, Cột H đôi)			2.322.254
	Lọng dùng cho cột đa giác bắt đèn dùng ống D60, đường kính lọng 1.4m			3.864.168
	Cột đèn chiếu sáng sân vườn			-
	Cột ĐC - 05B (Khung móng M16x340x340x500)			9.236.540
	Cột ĐC - 06 (Khung móng M16 x 260x260)			3.603.600
	Cột Nouvo (Khung móng M16x240x240)			4.347.000
	Cột Pine 108 (Khung móng M16 x 240 x 240)			3.339.000
	Cột Bamboo (Khung móng M16 x 190 x 190)			2.261.700
	Cột Arlequin 3,5(Khung móng M16x240x240)			2.526.300
	Cột Arlequin 4,2(Khung móng M16x240x240)			2.709.655
	Cột Banian (Khung móng M16 x 260 x 260)			3.672.900
	Chùm Ruby			1.160.139
	Chùm CH06-4 Nhôm			1.064.700
	Chùm CH06-5 Nhôm			1.033.200
	Chùm CH02-4 Nhôm			1.217.160
	Chùm CH04-4 Nhôm			1.587.600
	Chùm CH04-5 Nhôm			1.918.350
	Chùm CH12-4			1.638.000
	Chùm CH12-5			1.952.087
	Chùm CH12-2			1.501.605
	Tay Arlequin - 4 nhánh			2.298.977
	Tay Arlequin - 2 nhánh			1.632.450
	Đèn nắm Jupiter Son 70W (không bóng)			1.758.267
	Đèn cầu (không bóng) Malaysia + Loại D400 20W			807.030
	Đèn cầu (không bóng) Malaysia+Loại D400 25W			859.950
	Đèn cầu (không bóng) Malaysia + Loại D400 Son 70			1.127.196
	Đèn cầu (không bóng) Malaysia + Loại D400 E27			932.715

	Đèn cầu (không bóng) Malaysia + Loại D300 E27			555.660
	Khung móng cột đèn			
	Khung móng M16x240x240x675			703.800
	Khung móng M16x260x260x675			774.180
	Khung móng M24x300x300x675			731.400
	Khung móng M16x340x340x675			750.000
	Khung móng M24x300x300x750			786.600
	Khung móng 8M24x450x450x1250			3.524.620
	Khung móng 8M30x4500x450x1350			4.968.000
	Đèn LED cao áp chiếu sáng đường phổ sử dụng DIM (tiết giảm công suất)			
	Đèn LED TP01 công suất 75W-DIM			6.954.622
	Đèn LED TP01 công suất 100W-DIM			7.566.462
	Đèn LED TP01 công suất 120W-DIM			8.564.256
	Đèn LED TP01 công suất 125W-DIM			9.150.144
	Đèn LED TP01 công suất 150W-DIM			10.253.220
	Đèn LED TP02 công suất 75W-DIM			7.526.554
	Đèn LED TP02 công suất 100W-DIM			8.566.462
	Đèn LED TP02 công suất 120W-DIM			9.564.256
	Đèn LED TP02 công suất 125W-DIM			10.150.144
	Đèn LED TP02 công suất 150W-DIM			11.253.220
	Đèn LED TP03 công suất 75W-DIM			4.561.450
	Đèn LED TP03 công suất 100W-DIM			5.526.145
	Đèn LED TP03 công suất 120W-DIM			7.562.150
	Đèn LED TP03 công suất 125W-DIM			8.264.545
	Đèn LED TP03 công suất 150W-DIM			9.253.220
	Đèn LED TP04 công suất 75W-DIM			5.555.554
	Đèn LED TP04 công suất 100W-DIM			6.024.521
	Đèn LED TP04 công suất 120W-DIM			7.229.425
	Đèn LED TP04 công suất 125W-DIM			8.675.310
	Đèn LED TP04 công suất 150W-DIM			9.542.841
	Đèn pha led TPP01 150W			9.511.445
	Đèn pha led TPP01 200W			14.253.012
	Đèn pha led TPP01 250W			15.253.012
	Đèn pha led TPP01 300W			16.253.012
	Đèn pha led TPP01 400W			17.253.012
	Đèn pha led TPP01 1000W			17.553.012
	Tủ điều khiển hệ thống chiếu sáng (tủ Timer)			
	Tủ điều khiển chiếu sáng 63A, KT:1200x600x350, cấp bảo vệ IP54 (vỏ thép sơn tĩnh điện dày 1,2mm, Aptomat LS (Hyundai, Schneider,...), bộ chuyển mạch, rơ le thời gian, contactor, ổn áp, cầu chì, cầu đấu, dây dẫn, phụ kiện đồng bộ)			13.214.501
	Tủ điều khiển chiếu sáng 10A, KT:1200x600x350, cấp bảo			15.594.000

	vệ IP54 (vỏ thép sơn tĩnh điện dày 1,2mm,Aptomat LS (Hyundai, Schneider,...),bộ chuyển mạch, rơ le thời gian,contactor, ổn áp, cầu chì, cầu đấu, dâydẫn, phụ kiện đồng bộ)			
	Tủ điều khiển chiếu sáng 35A, KT:1000x600x350, cấp bảo vệ IP54 (vỏ thép sơn tĩnh điện dày 1,2mm,Aptomat LS (Hyundai, Schneider,...),bộ chuyển mạch, rơ le thời gian,contactor, ổn áp, cầu chì, cầu đấu, dâydẫn, phụ kiện đồng bộ)			10.132.424
	Tủ điều khiển chiếu sáng 100A, KT:1000x600x350, cấp bảo vệ IP54 (vỏ thép sơn tĩnh điện dày 1,2mm,Aptomat LS (Hyundai, Schneider,...),bộ chuyển mạch, rơ le thời gian,contactor, ổn áp, cầu chì, cầu đấu, dâydẫn, phụ kiện đồng bộ)			14.904.000

**II- CÔNG BỐ GIÁ VLXD TRÊN PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂN BÊN MUA
TẠI NƠI SẢN XUẤT**

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	Căn cứ, cơ sở công bố	ĐVT	Giá vật liệu
1	Đá xây dựng			
1.1	Công ty Cổ phần đầu tư và Xây dựng Bảo Quân - Giá tính trên phương tiện tại mỏ khai thác: Thôn Đồng Găng xã Quang Yên, huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phúc	<i>Báo giá quý IV/2022</i>		
	Đá 0,5x1		đ/m3	163.000
	Đá 1x2		đ/m3	196.000
	Đá 2x4		đ/m3	173.000
	Đá 4x6		đ/m3	132.000
	Đá hộc		đ/m3	152.000
	Cấp phối đá dăm Dmax=25		đ/m3	121.000
	Cấp phối đá dăm Dmax=37,5		đ/m3	112.000
1.2	Công ty TNHH MTV Sông Đà 2 E&C - Chi nhánh Trung Mẫu - Giá tính trên phương tiện tại mỏ khai thác: xã Tân Lập, huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phúc	<i>Báo giá quý IV/2022</i>		
	Đá 0,5x1,5		đ/m3	140.909
	Đá 1x2 (10x25)		đ/m3	187.273
	Đá 2x4		đ/m3	162.273
	Đá 4x6		đ/m3	157.273
	Đá hộc		đ/m3	133.273
	Cấp phối đá dăm Dmax=25mm		đ/m3	128.273
	Cấp phối đá dăm Dmax=37,5		đ/m3	121.273
1.3	Công ty xây dựng Vĩnh Lạc - Giá tính trên phương tiện tại bãi tập kết xã Cao Đại, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc	<i>Báo giá ngày ngày 10/12/2022</i>		
	Đá 1x2		đ/m3	270.000
	Đá 2x4		đ/m3	260.000
	Cấp phối đá dăm Dmax=25mm		đ/m3	230.000
	Cấp phối đá dăm Dmax=37,5		đ/m3	220.000
2	Bê tông thương phẩm			
2.1	Công ty xây dựng Vĩnh Lạc - Giá tính trên phương tiện tại bãi tập	<i>Báo giá ngày ngày 10/12/2022 của Công ty xây</i>		

Công bố giá Quý IV năm 2022 tỉnh Vĩnh Phúc

	kết xã Cao Đại, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc	<i>dựng Vĩnh Lạc</i>		
	Công ty chưa cung cấp kết quả thí nghiệm hồ sơ quản lý chất lượng của sản phẩm. Do đó, đề nghị các đơn vị lưu ý yêu cầu doanh nghiệp cung cấp hồ sơ theo quy định khi có nhu cầu sử dụng			
	Bê tông mác 150, đá 1x2cm, độ sụt (12±2)cm		đ/m ³	760.000
	Bê tông mác 200, đá 1x2cm, độ sụt (12±2)cm		đ/m ³	800.000
	Bê tông mác 250, đá 1x2cm, độ sụt (12±2)cm		đ/m ³	840.000
	Bê tông mác 300, đá 1x2cm, độ sụt (12±2)cm		đ/m ³	880.000

Ghi chú:

- Trường hợp các loại vật liệu có giá biến động (tăng hoặc giảm) so với giá công bố hoặc không có trong giá công bố giá, chủ đầu tư có trách nhiệm khảo sát và quyết định giá vật liệu khi xây dựng phục vụ quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình đảm bảo phù hợp với yêu cầu và điều kiện kỹ thuật của từng công trình (phương pháp khảo sát xác định giá vật liệu xây dựng theo hướng dẫn tại Phụ lục số 4, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)..

- Đối với vật liệu cát dùng cho thi công giếng cát, đề nghị chủ đầu tư điều tra, khảo sát thị trường theo đặc trưng kỹ thuật yêu cầu của cát làm giếng cát để đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành.

III – THÔNG BÁO GIÁ ĐẤT SAN NỀN THEO BÁO GIÁ CỦA CÁC ĐƠN VỊ KHAI THÁC ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

Vật liệu đất đồi - Dùng cho san, lấp, đắp nền công trình xây dựng (Giá 1 m ³ đất trên phương tiện vận chuyển tại mỏ)				
1	Công ty TNHH Thương mại Tỉnh Tuấn - địa chỉ công ty: Thôn Ngọc Bảo, xã Sơn Lôi, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc. Địa chỉ mỏ đất: Khu Đồng Giang, xã Trung Mỹ, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc	<i>Công văn ngày 28/9/2022</i>		
	Đất đồi chưa đầm chặt (loại đất khi đầm đạt K98)		đ/m ³	57.500
	Đất đồi chưa đầm chặt (loại đất khi đầm đạt K95)		đ/m ³	51.500
	Đất đồi để san nền		đ/m ³	47.800
2	Công ty TNHH Vận tải và Xây dựng Vĩnh Phúc - địa chỉ công ty: Khu đô thị Chùa Hà p. Liên Bảo, TP. Vĩnh Yên. Địa chỉ mỏ đất: Xã Kim Long, xã Hoàng Hoa, huyện Tam Dương và xã Tam Quan Huyện Tam Đảo	<i>Công văn ngày 22/9/2022</i>		
	Đất đồi để san nền		đ/m ³	25.000
3	Công ty TNHH xây dựng Trường An Vĩnh Phúc - địa chỉ công ty: số 170 đường Hùng Vương, phường Hội Hợp, TP. Vĩnh Yên. Địa chỉ mỏ đất: Đồi Cao Tiêu, xã Yên Dương, huyện Tam Đảo	<i>Công văn ngày 22/9/2022</i>		
	Đất đồi để san nền		đ/m ³	49.000

IV – DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ CẤP GIẤY PHÉP KHAI THÁC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CÒN HIỆU LỰC

STT	Tên đơn vị được cấp phép	Vị trí mỏ	Số Giấy phép	Thời hạn GP	Diện tích khai thác (ha)	Trữ lượng khai thác (m3)
1	Công ty Cổ phần Đầu tư Tam Sơn	Khu đồi Đồng Giang, xã Trung Mỹ, huyện Bình Xuyên	3252/GP-UBND ngày 23/12/2020	23/12/22	1,77	199.946
2	Công ty TNHH Thương mại Tỉnh Tuấn	Đồi Đồng Giang, xã trung Mỹ huyện Bình Xuyên	2335/GP-UBND ngày 26/8/2021	26/02/23	5,107	134.064
3	Công ty TNHH Xây dựng phát triển hạ tầng Văn Hội	Đồi Bulu, thôn Xuân Trường, thanh Vân, Tam Dương	2922/GP-UBND 14/11/2019	14/11/22	8,10	256.672
4	Công ty TNHH Thương mại Tỉnh Tuấn	Phía Đông Bắc Hồ La Cóc, thôn Đồng Giang, thôn Mỹ Khê, xã Trung Mỹ, Bình Xuyên	1479/GP-UBND ngày 10/8/2022	10/08/26	9,16	1.914.358
5	Công ty Cổ phần KEHIN	Khu đồi Rừng Chôm (gò Loan) xã Liên Hòa, huyện Lập Thạch	752/GP-UBND ngày 18/4/2022	18/10/26	10,47	1.106.936
6	Công ty Cổ phần công nghiệp Á Mỹ	Dự án xây dựng nhà máy chế biến vật liệu gốm sứ tại Khu công nghiệp Thái Hòa- Liễn Sơn-Liên Hòa huyện Lập Thạch	1300/GP-UBND ngày 08/6/2020	08/06/23	13,70	759.944

7	Công ty Cổ phần xây dựng thương mại dịch vụ Đại Minh	Đồi Bàn Phết, đồi Đinh Chùa, đồi Minh Trụ thuộc xã Từ Du, xã Tiên Lữ, Lập Thạch	3141/GP-UBND ngày 15/12/2020	15/12/22	21,05	1.388.043
8	Công ty TNHH MTV Nhật Thăng	Khu đồi Đá, xã Minh Quang, huyện Tam Đảo	866/QĐ-UBND ngày 09/4/2021	09/04/25	7,31	1.316.666
9	Công ty TNHH MTV Đầu tư và Công nghệ An Phú Thành	Khu đồi Pháo, thôn Tuần Lũng, xã Hoàng Hoa; đồi Độc Bàu, thôn Phú Cường, xã Hướng Đạo, huyện Tam Dương	1547/GP-UBND ngày 15/6/2021	15/06/24	2,43Ha Hoàng Hoa 4,2Ha Hướng Đạo	346.300
10	Công ty TNHH MTV Thương mại Khoáng sản Miền bắc	Khu Rừng Đình(Gò Pháng), xã Minh Quang, huyện Tam Đảo	1447/GP-UBND ngày 09/10/2022	09/10/25	11,98	3.376.454
11	Công ty TNHH MTV Thương mại Khoáng sản Miền bắc	Đồi cây Quýt, Rộc Hóp xã Từ Du huyện Lập Thạch	2449/GP-UBND ngày 07/9/2021	07/09/24	11,86	436.911
12	Công ty TNHH MTV Nhật Thăng	Khu đồi Cháy thị trấn Hợp Hòa, huyện Tam Dương	270/GP-UBND ngày 08/2/2022	08/08/24	4,89	
13	Công ty TNHH Xây dựng Trường An Vĩnh Phúc	Đồi Cao Tiêu, xã Yên Dương, huyện Tam Đảo	2625/GP-UBND ngày 24/10/2019	08/06/24	3,58	454.448
14	Công ty TNHH Vận tải và Xây dựng Vĩnh Phúc	Xã Kim Long, xã Hoàng Hoa, huyện Tam Dương và xã Tam Quan Huyện Tam Đảo	1997/GP-UBND ngày 21/8/2019	21/12/22	3,66	280.562
15	Công ty TNHH MTV xây dựng và thương mại Tùng Phát	Đồi Dọc Mai, thôn Yên Bình, xã Đồng Thịnh, huyện Sông Lô, VP	3079/GP-UBND ngày 04/12/2019	30/05/23	4,80	657.563

16	Công ty Cổ phần tập đoàn Mê Linh	Đồi Rừng Đình, thôn Cam Lâm, xã Minh Quang, huyện Tam Đảo	1565/GP-UBND ngày 03/7/2020	03/07/23	4,44	995.936
17	Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hải Hưng (Công ty CP Nam Sơn Land)	Đồi Rừng Rui, đồi Bò Trác, xã Bàn Giản, huyện Lập Thạch tỉnh Vĩnh Phúc	1469/GP-UBND ngày 14/6/2020	27/02/24	5,14	232.828
18	Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng 389	Khu đồi Trại Ngõng, xã Trung Mỹ, huyện Bình Xuyên	1272/GP-UBND ngày 06/7/2022	06/07/25	5,36	328.743
19	Công ty TNHH MTV Nhật Thăng	Khu đồi Đá, xã Minh Quang, huyện Tam Đảo, tỉnh Vĩnh Phúc	118//GP-UBND ngày 20/1/2022	11/06/23	7,85	643.971
20	Công ty CP tư vấn Xây dựng Như Ngọc	Đồi Gắm, thôn Gắm, xã Tử Du, huyện Lập Thạch	2921/GP-UBND ngày 26/11/2020	26/11/23	2,77	214.063